

CỤC THỐNG KÊ - NATIONAL STATISTICS OFFICE
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU - LAI CHAU STATISTICS OFFICE

Niên giám Thống kê TỈNH LAI CHÂU 2024

LAI CHAU STATISTICAL YEARBOOK



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

Head of the compilation board

LÊ LÂM BẰNG

Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu

Director of Lai Chau Statistics Office

Tham gia biên soạn:

Members of the compilation board

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

**INTEGRAL STATISTICS AND THE COLLABORATION
OF PROFESSIONALLY STATISTICAL DIVISION**

Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu

Lai Chau Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu biên soạn và xuất bản hàng năm. Cuốn sách gồm những chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những số liệu thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây.

Cuốn "Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2024" được sắp xếp theo 11 chuyên đề phản ánh điều kiện tự nhiên, cơ sở kinh tế - hành chính, dân số - lao động; phản ánh kết quả tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và tình hình sản xuất - kinh doanh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trong tỉnh. Các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu thống kê là từ các báo cáo thống kê, kế toán định kỳ của các cơ sở, báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành và từ các cuộc điều tra thống kê.

Ngoài việc hệ thống hóa số liệu, chúng tôi còn kết hợp chỉnh lý, sửa đổi, thu thập và bổ sung cho phù hợp với đơn vị hành chính tỉnh Lai Châu. Do vậy, đề nghị thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám này.

Các ký hiệu cần lưu ý:

(-) hoặc (0): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù có nhiều cố gắng, nhưng khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Kính mong các cấp, các ngành cùng bạn đọc đóng góp ý kiến để Niên giám Thống kê tỉnh Lai Châu có chất lượng tốt hơn.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU

FOREWORD

Lai Chau Statistical Yearbook is compiled and published annually by Lai Chau Statistics Office. Its content includes basic indicators reflects the socio-economic situation of Lai Chau province; the main statistical data on the results of surveys in recent years.

*The content of the book “**Lai Chau Statistical Yearbook 2024**” are arranged in 11 thematic reflect natural conditions, economic - administrative units, population - labor; reflecting the results of the entire economy and business - production situation of all the industries, economic sectors in province. The statistics indicators in the yearbook are collected and aggregate processed and accounted according to the range and unified methods. Sources of information to calculate the statistical indicators are from the statistical reports, periodic accounting of the facility, reports of specialized statistics from statistical surveys.*

In addition to systematic data, we also combine revised, modified, collected and added data in accordance with the administrative unit of Lai Chau province. Therefore, we suggest users to use data in this yearbook.

Some indicators special symbols uses in the book:

(-) or (0): No facts occurred.

(...): Facts occurred but no information.

During compilation, despite several attempts, mistakes, limitations are unavoidable. We are looking forward to receiving any comments and ideas from readers and users for better quality publications of Statistical Yearbook of Lai Chau in the future.

LAI CHAU STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	4
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU NĂM 2024	7
OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAI CHAU PROVINCE IN 2024	15
PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI	
PART I: ADMINISTRATIVE UNIT VÀ LAND	25
PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	
PART II: POPULATION AND LABOUR	35
PHẦN III: TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
PART III: NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE	115
PHẦN IV: CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	
PART IV: INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION	165
PHẦN V: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ	
PART V: ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	211
PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
PART VI: AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	305
PHẦN VII: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	
PART VII: TRADE AND TOURISM	377
PHẦN VIII: CHỈ SỐ GIÁ	
PART VIII: PRICE INDEX	397
PHẦN IX: VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG	
PART IX: TRANSPORT AND COMMUNICATION	437
PHẦN X: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	
PART X: EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	455
PHẦN XI: Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	
PART XI: HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT	493

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH LAI CHÂU NĂM 2024

Năm 2024 là một năm có nhiều thuận lợi đối với Lai Châu, đặc thù về địa hình và khí hậu của địa phương đã mang lại nguồn lực về điện tăng cao; kiểm soát lạm phát tốt, nền kinh tế đã khẳng định sự phục hồi rõ nét. Tuy nhiên, việc triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn rất nhiều khó khăn, thách thức: nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhìn chung vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; một số cơ chế chính sách của trung ương còn chồng chéo, bất cập; việc thu hút đầu tư ngoài ngân sách hạn chế; diễn biến thời tiết khắc nghiệt, khô hạn, nắng nóng trong những tháng đầu năm, mưa lũ, sạt lở trong quý III đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống của Nhân dân.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 (theo giá so sánh) ước đạt 15.038,06 tỷ đồng, tăng 10,52% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm trở lại đây; trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 2.228,50 tỷ đồng, tăng 4,69% so với cùng kỳ, đóng góp 0,73 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 6.504,38 tỷ đồng, tăng 19,64%, đóng góp 7,85 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ ước đạt 5.409,36 tỷ đồng, tăng 4,93%, đóng góp 1,87 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 895,81 tỷ đồng, tăng 1,12%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 31.024,87 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 62,6 triệu đồng, tương đương 2.490,2 USD, tăng 315,2 USD so với năm 2023. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,27%; khu vực công nghiệp và xây

dựng chiếm 46,18%; khu vực dịch vụ chiếm 34,61%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,94% (cơ cấu của năm 2023: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 14,53%; công nghiệp và xây dựng 39,42%; dịch vụ 39,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6,51%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2024 ước đạt 13.960,56 tỷ đồng, tăng 32,07% so với dự toán Trung ương giao, tăng 30,64% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 1,87% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 2.544,7 tỷ đồng, tăng 20,88% so với dự toán Trung ương giao, vượt 13,81% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 13,52% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 ước đạt 13.960,58 tỷ đồng, tăng 31,97% so với dự toán Trung ương giao, tăng 30,55% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 1,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi thường xuyên ước đạt 7.647,58 tỷ đồng, tăng 18,81% so với dự toán Trung ương giao, tăng 18,48% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 27,31% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng thu bảo hiểm năm 2024 đạt 1.254,14 tỷ đồng, tăng 24,83% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 666,03 tỷ đồng, chiếm 53,11% tổng thu bảo hiểm và tăng 20,27% so với cùng kỳ; thu bảo hiểm y tế đạt 548,64 tỷ đồng, chiếm 43,75% tổng thu bảo hiểm và tăng 31,21% so cùng kỳ; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 39,46 tỷ đồng, chiếm 3,15% tổng thu bảo hiểm và tăng 20,36% so với cùng kỳ. Tổng chi bảo hiểm năm 2024 đạt 906,00 tỷ đồng, tăng 14,51% so với năm trước, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 531,90 tỷ đồng, chiếm 58,71% trong tổng chi bảo hiểm; bảo hiểm y tế đạt 355,70 tỷ đồng, chiếm 39,26%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 18,40 tỷ đồng, chiếm 2,03%.

3. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 11.687.646 triệu đồng, giảm 4,63% so với năm 2023, bao gồm: Vốn của

khu vực Nhà nước đạt 4.569.322 triệu đồng, chiếm 39,10% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, giảm 2,83%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 7.118.324 triệu đồng, chiếm 60,90%, giảm 5,75%; năm 2024, trên địa bàn tỉnh không có vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2024 sơ bộ đạt 40,05%, cho thấy sự nỗ lực của các cấp, các ngành và toàn hệ thống chính trị, vượt qua khó khăn trong công tác giải ngân vốn đầu tư công năm 2024, thu hút đầu tư, thúc đẩy đầu tư ngoài nhà nước, phát huy lợi thế của địa phương đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp thủy điện, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh. Duy trì mức tăng trưởng, bảo đảm xu hướng phục hồi và phát triển của nền kinh tế.

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm 2024 đạt 488.952 m², tăng 12,94% so với năm trước.

4. Chỉ số giá

Năm 2024, chỉ số giá (CPI) bình quân cả năm tăng 0,75% so với năm 2023. Như vậy, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2024 tăng dưới 4,5% theo mục tiêu của Quốc hội đặt ra đã đạt được.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2024 tăng 20,79% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 21,69% so với năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024 tăng 4,43% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 4,81% so với năm trước.

5. Hoạt động của doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 là 980 doanh nghiệp, tăng 4,03% so với năm 2023. Tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp năm 2024 là 11.005 lao động, tăng 5,21% so với năm trước; lao động bình quân 1 doanh nghiệp là 11,23 người. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2024 là 65.408 tỷ đồng, tăng 12,01% so với năm 2023; vốn sản xuất bình quân 1 doanh nghiệp 66,74 tỷ đồng. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổng thu nhập của người lao động

trong doanh nghiệp năm 2024 đạt 1.034,3 tỷ đồng, thu nhập bình quân một tháng của người lao động đạt 8.165 nghìn đồng.

Năm 2024, toàn tỉnh có 11.526 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3,53% so với năm trước. Chia ra: Thành phố Lai Châu có 4.381 cơ sở, tăng 4,04%; huyện Tam Đường có 1.255 cơ sở, tăng 3,29%; huyện Mường Tè có 728 cơ sở, tăng 0,97%; huyện Sìn Hồ có 1.067 cơ sở, tăng 2,99%; huyện Phong Thổ có 1.552 cơ sở, tăng 1,90%; huyện Than Uyên có 982 cơ sở, tăng 6,05%; huyện Tân Uyên có 1.138 cơ sở, tăng 5,08%; huyện Nậm Nhùn có 423 cơ sở, tăng 1,20% so với năm trước.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Thực hiện các Nghị quyết về phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi theo hướng tích cực, đem lại giá trị kinh tế cao. Do vậy, sản xuất nông nghiệp năm 2024 tỉnh Lai Châu đã đạt được những kết quả nhất định.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 70,16 nghìn ha, tăng 2,61% so với năm trước; sản lượng cây lương thực có hạt đạt 228,25 nghìn tấn, tăng 1,35%, trong đó: sản lượng lúa đạt 154,95 nghìn tấn, sản lượng ngô đạt 73,30 nghìn tấn.

Năm 2024, diện tích cây lâu năm đạt 38,45 nghìn ha, tăng 0,01% so với năm trước, diện tích tăng cao ở một số cây trồng chính như: Mắc ca, chè, xoài, chanh leo... do phù hợp với điều kiện khí hậu và đem lại hiệu quả kinh tế cao nên người dân mở rộng diện tích trồng mới. Sản lượng cao su đạt 9,97 nghìn tấn, giảm 5,79%; chè đạt 66,47 nghìn tấn, tăng 20,19% so với năm trước.

Tổng đàn gia súc chính (trâu, bò, lợn) thời điểm 01/01/2025 đạt 373,14 nghìn con, tăng 5,35% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng xuất chuồng đàn gia súc chính năm 2024 đạt 15.447 tấn, tăng 5,25% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2024 đạt 2,10 nghìn ha, giảm 16,61% so với năm trước. Sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 3,66 nghìn tấn, tăng 9,25% so với năm trước.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 đạt 136%, tăng 36% so với năm 2023, nguyên nhân tăng chủ yếu là do các ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 36,58%, trong năm thời tiết mưa nhiều, lượng nước của các trận mưa đều lớn hơn so với cùng kỳ đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất thủy điện, sản lượng điện cả năm 2024 đạt 8.138 triệu kwh, tăng 36,74% so với cùng kỳ năm trước; bên cạnh đó, ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 239,60%, các ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 5,12%, khai khoáng khác tăng 4,18%, ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4%... phần nào tác động tới mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp trong năm.

- Thương mại và dịch vụ

Năm 2024, tiếp tục chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) 2% cho các mặt hàng bán lẻ nhằm mục tiêu kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện các nội dung cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024; bên cạnh đó, do tác động của lạm phát, giá cả, nguyên liệu đầu vào, dịch vụ logistics đến hoạt động sản xuất kinh doanh; thời tiết mưa nhiều gây sạt lở, sụt lún một số tuyến đường giao thông, đặc biệt là chịu sự ảnh hưởng của cơn bão số 3 trong quý III.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 9.209,8 tỷ đồng, tăng 11,33% so với năm trước. Trong đó: tổng mức bán lẻ đạt 7.797,7 tỷ đồng, tăng 11,49%; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 671,4 tỷ đồng, tăng 12,73%; du lịch lữ hành đạt 5,2 tỷ đồng, tăng 6,12%; dịch vụ khác đạt 735,5 tỷ đồng, tăng 8,55%.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi năm 2024 ước đạt 360,8 tỷ đồng, tăng 10,43% so với năm 2023. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách

ước đạt 148,6 tỷ đồng, tăng 11,28%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 199,3 tỷ đồng, tăng 10,03%. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 1.484 nghìn người, tăng 9,28% so với năm 2023; số lượt hành khách luân chuyển đạt 145.069 nghìn người.km, tăng 10,60% so với năm 2023. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 2.440 nghìn tấn, tăng 7,82% so với năm 2023; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 95.563 nghìn tấn.km, tăng 7,75% so với năm 2023.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh là 495.474 người, tăng 6.192 người, tương đương tăng 1,26% so với năm 2023, trong đó: dân số thành thị là 87.569 người, chiếm 17,67%; dân số nông thôn là 407.905 người, chiếm 82,33%; dân số nam là 250.451 người, chiếm 50,55%; dân số nữ là 245.023 người, chiếm 49,45%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 12,20‰.

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh ước đạt 255.935 người, tăng 4.919 người, tương đương tăng 1,96% so với năm 2023. Lao động nam chiếm 51,74%, lao động nữ chiếm 48,26%, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 18,15%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 81,85%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 ước khoảng 252.277 người, tăng 5.019 người so với năm 2023.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 ước đạt 1,45%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 1,37%.

- Đời sống dân cư

Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành là 2.500,11 nghìn đồng, tăng 176,31 nghìn đồng so với năm 2023, tăng 587,51 nghìn đồng so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2024 là 21,80%, giảm 6,30 điểm phần trăm so với năm 2023.

Trong năm 2024, thông qua các hoạt động tuyên truyền, tư vấn giới thiệu việc làm; chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội... đã tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, đời sống nông dân trên địa bàn tỉnh vẫn gặp nhiều khó khăn như: giá vật tư đầu vào cho sản xuất tăng cao, chi phí sản xuất lớn, thị trường tiêu thụ không ổn định; dịch bệnh, hạn hán, thiên tai gây ảnh hưởng không nhỏ đến công tác sản xuất nông nghiệp của nhân dân.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 65 vụ tai nạn giao thông làm 23 người bị chết và 65 người bị thương; so với năm 2023, số vụ tai nạn giao thông tăng 13 vụ, số người chết tương đương năm trước, số người bị thương tăng 10 người.

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ cháy nổ, tăng 09 vụ so với năm trước, thiệt hại ước tính 945 triệu đồng, giảm 1.889 triệu đồng so với năm trước.

Khái quát chung, năm 2024, bằng sự nỗ lực hết mình của các cấp, các ngành, các địa phương, các đơn vị đã khắc phục khó khăn, bám sát công tác chỉ đạo điều hành của Trung ương và tình hình thực tế của tỉnh Lai Châu để thực hiện nhiệm vụ được giao. Tăng trưởng kinh tế đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, nhiều chỉ tiêu tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ như: sản xuất và phân phối điện tăng 29,92%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 269,03%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 16,76%; sản xuất trang phục tăng 12,00%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,88%; vận tải đường bộ tăng 11,62%; khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng 9,35%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 9,89%; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tăng 8,29%; dịch vụ ăn uống tăng 8,02%...

Các hoạt động chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân được thực hiện tốt. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi giảm còn 1,45%; tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi giảm còn 1,37%; tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đạt 91,45%; tỷ

lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 94,06%; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 41,50%; thu nhập bình quân đầu người một tháng tăng 10,90% so với năm trước; các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao diễn ra khá sôi động; công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện; quốc phòng an ninh đảm bảo vững chắc.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của thời tiết, thiên tai xảy ra, gây thiệt hại về người và tài sản cho nhân dân; tình trạng cháy nổ vẫn xảy ra; tai nạn giao thông vẫn diễn biến phức tạp...

OVERVIEW OF LAI CHAU PROVINCE'S SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN 2024

The year 2024 was a year with many favorable conditions for Lai Chau province, the local terrain and climate characteristics brought about resources of increased electricity; inflation was well controlled, the provincial economy was affirmed the clear recovery. However, the implementation of socio-economic development tasks of the province still faced many difficulties and challenges: investment resources from the budget were generally still low compared to the socio-economic development requirements of the province; some central policies and mechanisms were still overlapping and inadequate; investment attraction out of the state budget was limited; the harsh weather, drought and heat happened in the first months of the year, floods and landslides took place in the third quarter, which greatly affected agricultural and forestry production and people's lives.

1. Economic growth

The gross regional domestic product (GRDP) in the province in 2024 (at constant prices) was estimated at 15,038.06 billion VND, a year-on-year increase of 10.52%, reaching the highest growth rate in the past 5 years; of which: The agriculture, forestry and fishery sector was estimated at 2,228.50 billion VND, up 4.69% over the same period, contributing 0.73 percentage points to the overall growth rate; the industry and construction sector was estimated at 6,504.38 billion VND, up 19.64%, contributing 7.85 percentage points; the service sector was estimated at 5,409.36 billion VND, an increase of 4.93%, contributing 1.87 percentage points; the product taxes less subsidies on products were estimated at 895.81 billion VND, up 1.12%, contributing 0.07 percentage point to the overall growth.

The scale of the province's gross regional domestic product (GRDP) in 2024 at current prices was estimated at 31,024.87 billion

VND; the GRDP per capita was estimated at 62.6 million VND, equivalent to 2,490.2 USD, a year-on-year increase of 315.2 USD. Regarding the economic structure in 2024, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 13.27%; the industry and construction sector made up 46.18%; the service sector accounted for 34.61%; the product taxes less subsidies on products accounted for 5.94% (the respective structure in 2023 was the agriculture, forestry and fishery sector with 14.53%; the industry and construction sector with 39.42%; the service sector with 39.54%; the product taxes less subsidies on products with 6.51%).

2. State budget revenue and expenditure and insurance

The total local budget revenue in 2024 was estimated at 13,960.56 billion VND, up 32.07% compared to the estimate assigned by the Central Government, an increase of 30.64% compared to the estimate assigned by the Provincial People's Council and a year-on-year increase of 1.87%. Of which: the local budget revenue was estimated at 2,544.7 billion VND, up 20.88% compared to the estimate assigned by the Central Government, exceeding 13.81% compared to the estimate assigned by the Provincial People's Council and a year-on-year increase of 13.52%.

The total local budget expenditure in 2024 was estimated at 13,960.58 billion VND, an increase of 31.97% compared to the estimate assigned by the Central Government, up 30.55% compared to the estimate assigned by the Provincial People's Council and a year-on-year increase of 1.94%. Of which: Regular expenditure was estimated at 7,647.58 billion VND, an increase of 18.81% compared to the estimate assigned by the Central Government, up 18.48% compared to the estimate assigned by the Provincial People's Council and a year-on-year increase of 27.31%.

The total insurance revenue in 2024 reached 1,254.14 billion VND, a year-on-year increase of 24.83%, of which: Social insurance revenue reached 666.03 billion VND, accounting for 53.11% of the total

insurance revenue and a year-on-year increase of 20.27%; health insurance revenue reached 548.64 billion VND, accounting for 43.75% of the total insurance revenue and up 31.21% over the same period; unemployment insurance revenue reached 39.46 billion VND, accounting for 3.15% of the total insurance revenue and a year-on-year increase of 20.36%. The total insurance expenditure in 2024 reached 906.00 billion VND, an increase of 14.51% over the previous year, of which: the social insurance expenditure reached 531.90 billion VND, accounting for 58.71% of the total insurance expenditure; the health insurance expenditure reached 355.70 billion VND, making up 39.26%; the unemployment insurance expenditure reached 18.40 billion VND, accounting for 2.03%.

3. Investment and construction

The total social realized investment capital in 2024 at current prices was estimated to reach 11,687,646 million VND, a year-on-year decrease of 4.63%, including: the State sector's investment reached 4,569,322 million VND, accounting for 39.10% of the total social realized investment capital, down 2.83%; the non-state sector's investment reached 7,118,324 million VND, accounting for 60.90%, down 5.75%; in 2024, there was no foreign direct investment capital in the province.

The ratio of the investment capital to the GRDP in the province in 2024 was estimated at 40.05%, showing the efforts of all levels, sectors and the entire political system to overcome difficulties in disbursing public investment capital in 2024, attracting investment to promote non-state investment, promoting local advantages to speed up the development of the hydropower industry, investing in the construction of small and medium hydropower projects in the province, maintaining growth, ensuring the recovery tendency and developing the economy.

The total floor area of completed housing construction in 2024 reached 488,952 m², a year-on-year increase of 12.94%.

4. Price index

In 2024, the average price index (CPI) for the whole year increased by 0.75% compared to 2023. Thus, the goal of controlling inflation and keeping the average CPI in 2024 below 4.5% as set by the National Assembly was achieved.

The gold price index in December 2024 increased by 20.79% over the same period last year; a year-on-year annual average increase of 21.69%. The USD price index in December 2024 had a year-on-year increase of 4.43%; the annual average increased by 4.81% over the previous year.

5. Activities of enterprises and individual business establishments

The actual number of acting enterprises as of December 31, 2024 was 980, a year-on-year increase of 4.03%. The total number of employees working in enterprises in 2024 was 11,005 people, a year-on-year increase of 5.21%; the average number of employees per enterprise was 11.23 people. The average production and business capital of the enterprise sector in 2024 was 65,408 billion VND, a year-on-year increase of 12.01%; the average production capital per enterprise was 66.74 billion VND. Enterprises operating in the province were mainly small and medium enterprises. The total income of employees in enterprises in 2024 reached 1,034.3 billion VND, the average monthly income of employees reached 8,165 thousand VND.

In 2024, the whole province had 11,526 non-farm individual business establishments, a year-on-year increase of 3.53%, dividing into: Lai Chau city with 4,381 establishments, an increase of 4.04%; Tam Duong district with 1,255 establishments, up 3.29%; Muong Te district with 728 establishments, an increase of 0.97%; Sin Ho district with 1,067 establishments, a rise of 2.99%; Phong Tho district with 1,552 establishments, an increase of 1.90%; Than Uyen district with 982 establishments, up 6.05%; Tan Uyen district with 1,138 establishments,

up 5.08%; Nam Nhun district with 423 establishments, a year-on-year increase of 1.20%.

6. Production and business results of some industries and sectors

- Agriculture, forestry and fishery

Implementing the Resolutions on agricultural development towards concentrated commodity production, transforming the structure of crop and livestock varieties in a positive direction with high economic value, therefore, agricultural production in 2024 of Lai Chau province achieved certain results.

The total area of annual crops reached 70.16 thousand hectares, a year-on-year increase of 2.61%; the cereal production reached 228.25 thousand tons, up 1.35%, of which: paddy production reached 154.95 thousand tons, maize production reached 73.30 thousand tons.

In 2024, the area of perennial crops reached 38.45 thousand hectares, a year-on-year increase of 0.01%, with a high increase in the area of some major crops such as: Macadamia, tea, mango, passion fruit... thanks to their suitability to climate conditions and high economic efficiency, so people expanded the new planting area. Rubber output reached 9.97 thousand tons, down 5.79%; tea output reached 66.47 thousand tons, up 20.19% over the previous year.

The total main livestock population (buffalo, cattle, pig) as of January 1, 2025 reached 373.14 thousand heads, an increase of 5.35% over the same period last year; the output of the main livestock population in 2024 reached 15,447 tons, an increase of 5.25% over the same period last year.

The total area of newly planted forests in the area in 2024 reached 2.10 thousand hectares, a year-on-year decrease of 16.61%. Aquaculture production in 2024 reached 3.66 thousand tons, a year-on-year increase of 9.25%.

- Industry

The industrial production index in 2024 reached 136%, a year-on-year increase of 36%, mainly thanks to the increase in the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning by 36.58%. During the year, there was a lot of rain, the amount of water from the rains was larger than the same period, creating favorable conditions for hydropower production activities. The electricity production in 2024 reached 8,138 million kwh, an increase of 36.74% over the same period last year; in addition, the production of other non-metallic mineral products increased by 239.60%, the production of prefabricated metal products rose by 5.12%, other mining increased by 4.18%, the exploring, treatment and supply of water increased by 4%... partly affecting the overall growth of the entire industry in the year.

- Trade and services

In 2024, the policy of reducing value added tax (VAT) by 2% for retail goods was continuously implemented to stimulate consumer demand and promote production and business activities. Salary reform, pensions adjustment, social insurance benefits, preferential benefits for people with meritorious services and social benefits from July 1, 2024 were conducted; in addition, inflation, prices, input materials, logistics services was also affected to production and business activities. Heavy rains caused landslides and subsidence on some traffic routes, especially storm No. 3 in the third quarter.

Total retail sales of goods and consumer service revenue in 2024 reached 9,209.8 billion VND, a year-on-year increase of 11.33% over the previous year. In which, total retail sales reached 7,797.7 billion VND, an increase of 11.49%; accommodation and catering services reached 671.4 billion VND, up 12.73%; travel and tourism reached 5.2 billion VND, a rise of 6.12%; other services reached 735.5 billion VND, up 8.55%, compared to the previous year.

Total revenue from transportation and storage in 2024 was estimated at 360.8 billion VND, a year-on-year increase of 10.43%. Of which: passenger transport revenue was estimated at 148.6 billion VND, an increase of 11.28%; freight transport revenue was estimated at 199.3 billion VND, up 10.03%. Number of passengers carried was 1,484 thousand people, a year-on-year increase of 9.28%; number of passengers traffic was 145,069 thousand people.km, a year-on-year increase of 10.60%. Volume of freight carried was 2,440 thousand tons, a year-on-year increase of 7.82%; volume of freight traffic was 95,563 thousand tons.km, a year-on-year increase of 7.75%.

7. Some social issues

- Population, labor and employment

The average population of the province in 2024 was 495,474 people, an increase of 6,192 people, equivalent to an increase of 1.26% compared to 2023, of which: the urban population was 87,569 people, accounting for 17.67%; the rural population was 407,905 people, making up 82.33%; male population was 250,451 people, accounting for 50.55%; female population was 245,023 people, making up 49.45%. The natural population growth rate was 12.20‰.

In 2024, the labor force aged 15 and over in the whole province was estimated at 255,935 people, an increase of 4,919 people, equivalent to an increase of 1.96% compared to 2023. Male workers accounted for 51.74%, female workers made up 48.26%, the labor force in the urban areas accounted for 18.15%, the labor force in the rural areas made up 81.85%. Laborers aged 15 and over working in economic sectors in 2024 were estimated at 252,277 people, an increase of 5,019 people compared to 2023.

The unemployment rate of the working-age labor force in 2024 was estimated at 1.45%. The underemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 1.37%.

- Living standards

In 2024, the average monthly income per capita at current prices was 2,500.11 thousand VND, an increase of 176.31 thousand VND compared to 2023, an increase of 587.51 thousand VND compared to 2020. The multidimensional poverty rate in 2024 was 21.80%, a decrease of 6.30 percentage points compared to 2023.

In 2024, through propaganda activities, job counselling; socio-economic development programs and projects..., more jobs were created for workers. However, farmers' lives in the province still faced many difficulties such as: high prices of input materials for production, high production costs, unstable consumption markets; epidemics, droughts, and natural disasters significantly affecting to people's agricultural production.

- Social orders and security

In 2024, there were 65 traffic accidents in the province, killing 23 people and injuring 65 people; compared to 2023, the number of traffic accidents increased by 13 cases, the number of deaths was the same as the previous year, and the number of injuries increased by 10 people.

In 2024, there were 14 fire and explosion cases in the province, an increase of 9 cases compared to the previous year, with estimated damage of 945 million VND, a decrease of 1,889 million VND compared to the previous year.

In general, in 2024, with the utmost efforts of all levels, sectors, and localities, the units overcame difficulties, closely followed the direction and operation of the Central Government and the actual situation of Lai Chau province to carry out assigned tasks. The economic growth achieved the set plan target, many growth indicators were quite high compared to the same period such as: Electricity production and distribution increased by 29.92%; production of other non-metallic mineral products rose by 269.03%; production of prefabricated metal

products (except machinery and equipment) went up by 16.76%; garment production increased by 12.00%; production of leather and related products increased by 12.88%; road transport rose by 11.62%; exploitation and aquaculture increased by 9.35%; repair, maintenance and installation of machinery and equipment increased by 9.89%; construction of civil engineering works rose by 8.29%; food and beverage services increased by 8.02 %, etc.

Activities to care for the material and spiritual life of the people were carried out well. The unemployment rate of the working-age labor force decreased to 1.45%; the underemployment rate of the working-age labor force decreased to 1.37%; the rate of students attending general education reached 91.45%; the rate of population using clean water sources reached 94.06%; the rate of communes recognized as meeting new rural standards reached 41.50%; the average monthly income per capita increased by 10.90% compared to the previous year; cultural, artistic and sports activities took place quite dynamically; much attention to medical examination and treatment, health care for the people, and disease prevention were paid; national defense and security were firmly ensured.

However, due to the impact of weather, natural disasters caused damage to people and property; fires and explosions still occurred; traffic accidents were still complicated...

PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

PART I: ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31st Dec. 2024 by district</i>	29
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31/12/2023)</i>	30
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	31
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	32
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	33

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31st Dec. 2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	106	5	7	94
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	7	5	-	2
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	13	-	1	12
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	14	-	1	13
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	22	-	1	21
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	17	-	1	16
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	12	-	1	11
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	10	-	1	9
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	11	-	1	10

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	906.872,75	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	644.512,58	71,07
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	115.200,09	12,70
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	85.635,37	9,44
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	33.485,66	3,69
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	52.149,72	5,75
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	29.564,72	3,26
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	528.203,80	58,24
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	221.525,84	24,43
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	265.405,25	29,27
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	41.272,72	4,55
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.004,93	0,11
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	103,76	0,01
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	36.072,07	3,98
Đất ở - <i>Homestead land</i>	3.942,53	0,43
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	479,45	0,05
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	3.463,08	0,38
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	9.376,22	1,03
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	769,57	0,08
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	352,00	0,04
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	1.001,80	0,11
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	7.252,84	0,80
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	6,97	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	583,98	0,06
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	22.158,60	2,44
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	3,77	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	226.288,10	24,95
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	2.318,14	0,26
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	222.531,16	24,54
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.438,80	0,16

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	906,87	115,20	528,20	9,38	3,94
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	9,69	3,82	3,06	0,88	0,25
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	66,31	14,06	38,78	0,85	0,38
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	267,85	11,32	197,96	1,62	0,38
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	152,24	29,57	63,42	1,40	0,77
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	102,93	22,86	50,07	1,42	0,89
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	79,23	9,17	41,41	1,03	0,50
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	89,71	12,23	48,67	0,93	0,47
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	138,91	12,17	84,83	1,25	0,30

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) *Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	1,07	3,32	0,58	9,38	6,35
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	7,31	12,20	7,34	9,06	9,64
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	29,53	9,83	37,48	17,27	9,64
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	16,79	25,67	12,01	14,93	19,54
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	11,35	19,84	9,48	15,14	22,50
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	8,74	7,96	7,84	10,98	12,69
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	9,89	10,62	9,21	9,91	11,93
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	15,32	10,56	16,06	13,33	7,61

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

***Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31/12/2023)***

Đơn vị tính - Unit: %				
	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,83	100,79	101,96	100,25
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	100,53	100,00	97,78	108,70
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	101,15	107,25	170,00	95,00
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	99,30	100,06	101,25	100,00
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	100,24	100,02	100,00	100,00
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	100,26	100,00	101,43	104,71
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	99,67	100,19	103,00	100,00
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	99,43	101,88	93,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	97,36	100,50	89,29	90,91

PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

PART II: POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	75
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	76
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	77
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	79
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	80
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	81
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	82
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	83
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	84
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	84
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	85
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	86
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	87

Biểu Table	Trang Page
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	88
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	89
21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	90
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	91
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	92
24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first divorce by sex and by residence</i>	93
25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	94
26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	95
27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	96
28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	97
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	98

Biểu Table	Trang Page
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	99
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	101
32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	103
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	105
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	106
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	108
37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	109
38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	110
39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	112

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung;

có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

{}_5D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_X$: Tỷ trọng độ thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Tỷ trọng độ thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao

gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical

treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or

may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $\text{NR} = \text{IR} - \text{OR}$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies

married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\frac{\text{Average age of divorce}}{\text{of divorce}} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\frac{\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)}}{\text{birth certificate (\%)}} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.
- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh là 495.474 người, tăng 6.192 người, tương đương tăng 1,26% so với năm 2023, trong đó: dân số thành thị là 87.569 người, chiếm 17,67%; dân số nông thôn là 407.905 người, chiếm 82,33%; dân số nam là 250.451 người, chiếm 50,55%; dân số nữ là 245.023 người, chiếm 49,45%.

Tỷ lệ tăng dân số chung năm 2024 là 12,65%, trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 12,20%; tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 2,49 con/phụ nữ; tỷ suất sinh thô là 16,70‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 47,95 trẻ em/1000 trẻ sinh sống. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2024 là 69,00 tuổi, trong đó: nam là 66,94 tuổi.

2. Lao động và việc làm

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh ước đạt 255.935 người, tăng 4.919 người, tương đương tăng 1,96% so với năm 2023. Lao động nam chiếm 51,74%, lao động nữ chiếm 48,26%, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 18,15%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 81,85%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 ước khoảng 252.277 người, tăng 5.019 người so với năm 2023; trong đó: khu vực kinh tế Nhà nước là 44.852 người, chiếm 17,78%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 207.071 người, chiếm 82,08%; khu vực đầu tư nước ngoài là 354 người, chiếm 0,14%; lao động làm công ăn lương chiếm 26,15%, lao động gia đình chiếm 30,09%, chủ các cơ sở chiếm 1,69%. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2024 ước tính 27,44%, trong đó: lao động khu vực thành thị đạt 66,31%; khu vực nông thôn đạt 18,78%.

Nguyên nhân lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên và số người lao động đang làm việc trong các ngành nghề kinh tế tăng so với năm 2023, do năm 2024 các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh tập trung nguồn lực phục hồi, phát triển kinh tế sau đại dịch. Cùng với đó các nhà lãnh đạo định hướng Lai Châu phát triển kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung là một trong những nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế của tỉnh. Với những chương trình, chính sách hiệu quả như: các chính sách hỗ trợ vay vốn; đào tạo nghề; các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hội chợ lao động việc làm năm 2024... đã tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 1,45%, trong đó: khu vực thành thị là 2,44%; khu vực nông thôn là 1,23%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 1,37%, trong đó: khu vực thành thị là 1,39%; khu vực nông thôn là 1,37%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT

1. Population

The average population of the province in 2024 was 495,474 people, an increase of 6,192 people, equivalent to a year-on-year increase of 1.26%, of which: the urban population was 87,569 people, accounting for 17.67%; the rural population was 407,905 people, making up 82.33%; male population was 250,451 people, accounting for 50.55%; female population was 245,023 people, making up 49.45%.

The general population growth rate in 2024 was 12.65‰, of which the natural population growth rate was 12.20‰; the total birth rate in 2024 was 2.49 children/woman; the crude birth rate was 16.70‰; the mortality rate of children under 5 years old was 47.95 children/1000 live births. The average life expectancy of the population in 2024 was 69.00 years old, of which the male life expectancy was 66.94 years old.

2. Labor and employment

In 2024, the labor force aged 15 and over in the whole province was estimated to reach 255,935 people, an increase of 4,919 people, equivalent to a year-on-year increase of 1.96%. The male labors accounted for 51.74%, the female labors accounted for 48.26%, the labor force in the urban areas accounted for 18.15%, the labor force in the rural areas made up 81.85%.

The labor force aged 15 and over working in economic sectors in 2024 was estimated at 252,277 people, a year-on-year increase of 5,019 people; of which: the labors in the state economic sector was 44,852 people, accounting for 17.78%; the labors in the non-state economic sector was 207,071 people, making up 82.08%; the labors in the foreign investment sector was 354 people, sharing 0.14%; wage workers accounted for 26.15%, family workers made up 30.09%, and business owners accounted for 1.69%. The rate of laborers aged 15 and over with

trained degrees and certificates in 2024 was estimated at 27.44%, of which: laborers in the urban areas and in the rural areas reached 66.31% and 18.78%, respectively.

The reason for the increase in the labor force aged 15 and over and the number of workers working in economic sectors compared to 2023 was that in 2024, businesses and production establishments in the province spent all resources on economic recovery and development after the pandemic. Along with that, leaders oriented Lai Chau to develop its economy towards concentrated commodity production as one of the key tasks of economic development of the province. With effective programs and policies such as: loan support policies; vocational training; job counseling and introduction activities; socio-economic development programs and projects of the province; 2024 labor and employment fair, etc. created many new jobs for workers.

The unemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 1.45%, of which: the rate in the urban areas and in the rural areas was 2.44% and 1.23%, respectively. The underemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 1.37%, of which the rate in the urban areas was 1.39% and the rate in the rural areas was 1.37%.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	9.068,72	495.474	54,63
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	96,91	47.803	493,27
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	663,10	59.760	90,12
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	2.678,51	49.476	18,47
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	1.522,40	89.525	58,80
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	1.029,30	86.462	84,00
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	792,30	71.005	89,62
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	897,10	62.377	69,53
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	1.389,10	29.066	20,92

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên

Number of households by residence and by number of members

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	102.653	103.958	104.563	105.136	105.784
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	21.764	22.146	22.443	22.587	22.734
Nông thôn - Rural	80.889	81.812	82.120	82.549	83.050
Phân theo số thành viên By number of members					
1 người - 1 person	4.519	4.897	5.126	5.030	5.126
2-4 người - 2-4 persons	52.734	53.898	54.459	54.941	55.261
Từ 5 người trở lên From 5 people or more	45.400	45.163	44.978	45.165	45.397

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	427.901	218.310	209.591	72.605	355.296
2016	436.321	223.151	213.170	73.742	362.579
2017	444.506	226.030	218.476	76.362	368.144
2018	453.383	229.551	223.832	79.113	374.270
2019	462.629	234.477	228.152	82.490	380.139
2020	469.811	238.420	231.391	82.217	387.594
2021	478.430	242.277	236.153	84.661	393.769
2022	484.146	245.295	238.851	85.648	398.498
2023	489.282	247.926	241.356	86.471	402.811
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	495.474	250.451	245.023	87.569	407.905
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	1,53	2,01	1,03	2,85	1,26
2016	1,97	2,22	1,71	1,57	2,05
2017	1,88	1,29	2,49	3,55	1,53
2018	2,00	1,56	2,45	3,60	1,66
2019	2,04	2,15	1,93	4,27	1,57
2020	1,55	1,68	1,42	-0,33	1,96
2021	1,83	1,62	2,06	2,97	1,59
2022	1,19	1,25	1,14	1,17	1,20
2023	1,06	1,07	1,05	0,96	1,08
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1,26	1,02	1,52	1,26	1,26

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

(Cont.) *Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2015	100,00	51,02	48,98	16,97	83,03
2016	100,00	51,14	48,86	16,90	83,10
2017	100,00	50,85	49,15	17,18	82,82
2018	100,00	50,63	49,37	17,45	82,55
2019	100,00	50,68	49,32	17,83	82,17
2020	100,00	50,75	49,25	17,50	82,50
2021	100,00	50,64	49,36	17,70	82,30
2022	100,00	50,67	49,33	17,69	82,31
2023	100,00	50,67	49,33	17,67	82,33
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	50,55	49,45	17,67	82,33

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	469.811	478.430	484.146	489.282	495.474
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	44.749	45.752	46.370	47.040	47.803
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	56.279	57.250	58.075	58.920	59.760
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	46.973	47.872	48.252	48.857	49.476
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	85.415	87.384	88.174	88.382	89.525
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	81.178	82.818	84.265	85.322	86.462
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	68.537	69.014	69.637	70.300	71.005
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	58.977	59.970	60.852	61.722	62.377
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	27.703	28.370	28.521	28.739	29.066

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	238.420	242.277	245.295	247.926	250.451
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	22.594	23.077	23.389	23.725	24.111
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	28.721	29.185	29.723	30.285	30.478
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	23.914	24.299	24.444	24.656	24.930
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	43.251	44.216	44.678	44.811	45.396
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	41.607	42.165	42.749	43.244	43.749
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	34.559	34.692	35.076	35.461	35.597
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	29.573	30.174	30.593	31.158	31.439
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	14.201	14.469	14.643	14.586	14.751

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	231.391	236.153	238.851	241.356	245.023
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	22.155	22.675	22.981	23.315	23.692
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	27.558	28.065	28.352	28.635	29.282
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	23.059	23.573	23.808	24.201	24.546
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	42.164	43.168	43.496	43.571	44.129
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	39.571	40.653	41.516	42.078	42.713
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	33.978	34.322	34.561	34.839	35.408
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	29.404	29.796	30.259	30.564	30.938
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	13.502	13.901	13.878	14.153	14.315

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	82.217	84.661	85.648	86.471	87.569
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	35.183	36.261	36.857	37.371	37.968
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	7.309	7.556	7.633	7.640	7.750
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	5.845	5.954	5.985	6.004	6.084
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	4.349	4.553	4.442	4.402	4.572
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	5.310	5.535	5.572	5.645	5.723
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	7.017	7.079	7.114	7.164	7.196
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	14.151	14.461	14.625	14.805	14.896
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	3.053	3.262	3.420	3.440	3.380

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	387.594	393.769	398.498	402.811	407.905
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	9.566	9.491	9.513	9.669	9.835
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	48.970	49.694	50.442	51.280	52.010
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	41.128	41.918	42.267	42.852	43.392
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	81.066	82.831	83.732	83.981	84.953
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	75.868	77.283	78.693	79.677	80.739
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	61.520	61.935	62.523	63.136	63.809
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	44.826	45.509	46.227	46.917	47.481
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	24.650	25.108	25.101	25.299	25.686

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	308.183	315.763	320.150	323.170	328.630
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	54.857	57.189	59.439	61.115	62.349
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	230.829	235.461	236.579	237.459	240.679
Góa - <i>Widowed</i>	16.334	16.806	17.264	17.527	18.046
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	6.163	6.307	6.868	7.069	7.556

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)					
Sex ratio of population (Males per 100 females)	103,00	102,59	102,69	102,72	102,21
Thành thị - <i>Urban</i>	99,98	100,02	100,86	100,90	101,00
Nông thôn - <i>Rural</i>	103,47	103,35	103,30	103,28	103,06
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)					
Total fertility rate (Children per woman)	2,63	2,77	2,63	2,60	2,49

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

	Đơn vị tính - Unit: ‰		
	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2015	24,60	5,43	19,17
2016	23,24	4,65	18,59
2017	22,07	4,68	17,39
2018	21,05	4,50	16,55
2019	20,32	4,57	15,75
2020	19,55	4,98	14,57
2021	17,95	4,35	13,60
2022	15,29	4,84	10,45
2023	16,28	4,30	11,98
Sơ bộ - Prel. 2024	16,70	4,50	12,20

17

Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	28,08	21,92	40,20
2017	28,54	13,37	45,90
2018	34,24	18,33	45,93
2019	39,60	43,60	35,30
2020	36,20	40,00	32,20
2021	31,70	35,20	28,00
2022	25,60	28,70	22,50
2023	25,00	28,00	21,90
Sơ bộ - Prel. 2024	25,27	28,25	22,13

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1.000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2016	35,59	19,54	50,98
2017	35,27	17,77	55,30
2018	39,07	23,87	52,44
2019	35,07	43,50	35,46
2020	56,10	69,00	42,40
2021	48,80	60,50	36,30
2022	42,80	54,20	30,80
2023	38,00	48,00	27,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	47,95	60,71	34,42

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Crude death rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Natural increase rate</i>
2016	1,14	1,36	-0,22
2017	1,03	1,93	-0,90
2018	1,92	1,20	0,72
2019	2,70	2,10	0,60
2020	2,90	1,98	0,92
2021	6,29	1,59	4,70
2022	2,90	1,45	1,45
2023	0,90	2,20	-1,30
Sơ bộ - Prel. 2024	5,10	7,60	-2,50

20

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2016	65,40	62,50	68,50
2017	66,60	63,85	68,95
2018	66,80	64,15	69,30
2019	67,20	64,50	69,45
2020	67,50	64,70	69,85
2021	67,90	65,00	70,35
2022	67,95	65,00	70,40
2023	69,05	67,00	72,04
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	69,00	66,94	72,06

21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2024 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.457	3.254	203
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	202	151	51
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	458	458	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	413	410	3
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	765	743	22
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	548	462	86
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	488	449	39
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	357	357	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	226	224	2

22

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2016	20,6	21,7	19,4
2017	20,8	21,8	19,6
2018	20,6	22,1	19,1
2019	20,9	22,4	19,3
2020	21,5	22,9	19,9
2021	21,6	23,2	19,8
2022	21,8	23,2	20,0
2023	22,9	24,8	21,5
Sơ bộ - Prel. 2024	22,8	24,3	21,0

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	589	561	532	702	320
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	131	129	133	134	129
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	109	78	68	107	10
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	29	33	36	23	42
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	26	47	37	87	32
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	99	99	101	147	49
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	86	86	77	69	20
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	84	72	67	115	34
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	25	17	13	20	4

24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average age of first divorce by sex and by residence*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2020	36,0	36,5	32,5	35,5	32,5
2021	35,0	36,0	32,0	36,0	32,0
2022	35,5	36,0	32,0	36,0	32,0
2023	35,0	36,3	34,2	35,6	34,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	34,0	36,0	33,0	33,5	34,5

25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population 15 years of age and above by sex and by residence*

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2016	60,20	73,50	47,30	90,66	53,08
2017	60,09	73,20	47,50	90,66	53,08
2018	63,27	75,29	51,52	90,83	56,94
2019	64,38	76,00	52,70	91,57	58,03
2020	66,97	77,00	53,04	91,89	59,49
2021	71,00	80,90	61,20	93,76	61,06
2022	72,97	82,12	62,50	94,50	61,78
2023	73,00	82,43	62,51	94,51	61,78
Sơ bộ - Prel. 2024	73,71	82,74	66,77	95,05	61,90

26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	87,12	88,44	89,19	89,39
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	87,62	88,59	88,35	88,42
Nữ - Female	88,02	88,02	87,95	88,06
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	92,20	92,31	99,39	99,42
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	87,90	88,08	93,46	93,40
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	92,56	92,91	92,32	92,29
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	87,20	87,25	87,40	88,06
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	89,52	89,74	82,14	82,29
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	91,12	91,59	84,05	84,20
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	82,20	82,50	96,41	92,50
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	83,50	83,80	84,58	87,59

27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.039	2.075	2.410	2.505	2.071
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.388	1.353	1.657	1.684	1.379
Nữ - Female	651	722	753	821	692
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	179	166	149	146	150
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	243	258	270	265	245
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	115	259	133	377	265
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	295	329	419	453	360
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	329	369	412	453	356
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	289	267	332	342	331
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	288	321	338	276	249
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	301	106	357	193	115

28

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	288.783	243.957	245.511	251.016	255.935
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	146.840	126.558	127.347	130.286	132.428
Nữ - Female	141.943	117.399	118.164	120.730	123.507
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	39.960	40.539	41.426	44.811	46.447
Nông thôn - Rural	248.823	203.418	204.085	206.205	209.488
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,85	51,88	51,87	51,90	51,74
Nữ - Female	49,15	48,12	48,13	48,10	48,26
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	13,84	16,62	16,87	17,85	18,15
Nông thôn - Rural	86,16	83,38	83,13	82,15	81,85

* Năm 2021, 2022, 2023, 2024: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
 In 2021, 2022, 2023, 2024: According to standard ICLS19.

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	250.403	125.074	125.329	37.379	213.024
2016	261.776	132.471	129.305	38.801	222.975
2017	267.229	135.155	132.074	38.403	228.826
2018	273.376	138.823	134.553	37.879	235.497
2019	281.988	143.696	138.292	38.059	243.929
2020	287.032	144.300	142.732	38.468	248.564
2021	238.519	124.327	114.192	39.739	198.780
2022	242.528	125.868	116.660	40.926	201.602
2023	247.258	128.633	118.625	44.110	203.148
Sơ bộ - Prel. 2024	252.277	131.348	120.929	45.980	206.297
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	58,52	57,29	59,80	51,48	59,96
2016	60,00	59,36	60,66	52,62	61,50
2017	60,12	59,80	60,45	50,29	62,16
2018	60,30	60,48	60,11	47,88	62,92
2019	60,95	61,28	60,61	46,14	64,17
2020	61,10	60,52	61,68	46,79	64,13
2021	49,85	51,32	48,36	46,94	50,48
2022	50,09	51,31	48,84	47,78	50,59
2023	50,53	51,88	49,15	51,01	50,43
Sơ bộ - Prel. 2024	50,92	52,44	49,35	52,51	50,57

* Năm 2021, 2022, 2023, 2024: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022, 2023, 2024: According to standard ICLS19.

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - Person				
2015	250.403	26.157	224.218	28
2016	261.776	21.125	240.613	38
2017	267.229	26.120	241.059	50
2018	273.376	24.486	248.644	246
2019	281.988	43.833	237.612	543
2020	287.032	43.358	243.296	378
2021	238.519	42.903	195.277	339
2022	242.528	43.351	198.845	332
2023	247.258	44.425	202.497	336
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	252.277	44.852	207.071	354

	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	98,74	95,97	99,27	100,00
2016	104,54	80,76	107,31	135,71
2017	102,08	123,64	100,19	131,58
2018	102,30	93,74	103,15	492,00
2019	103,15	179,01	95,56	220,73
2020	101,79	98,92	102,39	69,61
2021	83,10	98,95	80,26	89,68
2022	101,68	101,04	101,83	97,94
2023	101,95	102,48	101,84	101,20
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	102,03	100,96	102,26	105,36

30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	10,45	89,54	0,01
2016	100,00	8,07	91,92	0,01
2017	100,00	9,77	90,21	0,02
2018	100,00	8,96	90,95	0,09
2019	100,00	15,55	84,26	0,19
2020	100,00	15,11	84,76	0,13
2021	100,00	17,99	81,87	0,14
2022	100,00	17,87	81,99	0,14
2023	100,00	17,97	81,89	0,14
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	17,78	82,08	0,14

* Năm 2021, 2022, 2023, 2024: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022, 2023, 2024: According to standard ICLS19.

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	287.032	238.519	242.528	247.258	252.277
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	200.155	153.809	152.430	150.291	149.488
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	305	316	413	537	689
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.874	7.701	8.085	9.256	10.527
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	806	866	924	1.179	1.386
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	425	356	472	537	642
Xây dựng - <i>Construction</i>	13.827	13.564	14.376	15.736	17.311
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	11.263	12.026	13.625	14.221	14.892
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	905	819	1.072	1.768	2.182
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.506	3.376	4.090	5.222	5.925
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	441	416	585	647	795
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	783	751	906	999	1.152
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	732	720	756	832	874

31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	806	753	854	844	921
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	484	460	493	482	602
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	22.279	22.268	22.538	22.814	22.342
Giáo dục và đào tạo Education and training	12.353	12.222	11.730	11.587	11.380
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	2.906	2.855	2.968	3.255	3.241
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3.627	2.394	3.573	4.525	5.014
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	2.352	2.542	2.283	2.154	2.497
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	203	305	355	372	417
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

* Năm 2021, 2022, 2023, 2024: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022, 2023, 2024: According to standard ICLS19.

32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	69,73	64,49	62,85	60,78	59,26
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,11	0,13	0,17	0,22	0,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,74	3,23	3,33	3,74	4,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,28	0,36	0,38	0,48	0,55
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,15	0,15	0,19	0,22	0,25
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,82	5,69	5,93	6,36	6,86
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	3,92	5,04	5,62	5,75	5,90
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,32	0,34	0,44	0,72	0,86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,57	1,42	1,69	2,11	2,35
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,15	0,17	0,24	0,26	0,32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,27	0,31	0,37	0,40	0,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,26	0,30	0,31	0,34	0,35

32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) **Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,28	0,32	0,35	0,34	0,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,17	0,19	0,20	0,19	0,24
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	7,76	9,34	9,29	9,23	8,86
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,30	5,12	4,84	4,69	4,51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,01	1,20	1,22	1,32	1,28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,26	1,00	1,47	1,83	1,99
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,82	1,07	0,94	0,87	0,99
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,07	0,13	0,15	0,15	0,17
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	287.032	238.519	242.528	247.258	252.277
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	4.720	4.812	4.960	5.186	5.727
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	15.202	15.433	15.963	16.327	17352
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	10.148	11.734	12.417	13.627	14.325
Nhân viên - Clerks	4.533	5.610	5.930	6.569	7.625
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	16.082	18.551	19.628	21.555	22.689
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	200.155	153.809	152.430	150.240	149.425
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	3.036	3.293	4.114	4.883	5.163
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	2.057	2.192	2.385	2.579	2.969
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	30.585	22.489	24.016	25.529	26.267
Khác - Other	514	596	685	763	735
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - Wage worker	62.119	62.059	62.256	64.642	65.967
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	1.198	2.763	3.036	3.764	4.258
Tự làm - Own account worker	98.371	99.511	100.964	101.120	104.687
Lao động gia đình - Unpaid family worker	124.610	73.380	75.427	76.569	75.913
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	680	736	750	1.046	1.355
Người học việc - Apprentice	54	70	95	117	97

* Năm 2021, 2022, 2023, 2024: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022, 2023, 2024: According to standard ICLS19.

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ <i>Percentage of trained labour force have a degree or certificate</i>					
2015	15,72	17,41	14,10	43,76	11,34
2016	16,07	17,93	14,84	44,15	11,85
2017	16,65	18,46	15,22	44,72	12,17
2018	17,05	18,83	15,74	45,25	12,67
2019	17,89	19,15	16,21	45,72	13,06
2020	18,25	19,64	16,84	46,51	13,88
2021	23,47	24,83	21,99	58,28	16,51
2022	24,84	26,93	22,59	63,87	16,92
2023	25,69	28,02	23,16	64,96	17,16
Sơ bộ - Prel. 2024	27,44	30,20	24,44	66,31	18,78
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo <i>Percentage of trained labour force</i>					
2015	41,83	50,42	34,37	72,55	38,23
2016	43,25	51,38	35,69	73,58	39,74
2017	44,47	52,15	36,73	74,84	40,52
2018	45,72	53,27	37,95	76,02	41,47
2019	47,04	54,74	39,04	77,17	42,34
2020	48,17	56,39	39,86	79,42	43,33
2021	59,46	68,70	49,40	82,34	54,89
2022	61,72	69,65	53,16	82,86	57,43
2023	63,07	70,69	54,81	85,44	58,21
Sơ bộ - Prel. 2024	65,72	73,06	57,75	87,57	60,85

* Năm 2021, 2022, 2023, 2024: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022, 2023, 2024: According to standard ICLS19.

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,54	0,63	0,45	1,05	0,26
2016	0,67	0,52	0,74	1,42	0,35
2017	0,76	0,69	0,85	1,54	0,39
2018	0,69	0,55	0,78	1,58	0,31
2019	0,58	0,68	0,46	2,95	0,19
2020	0,61	0,54	0,68	1,82	0,42
2021	2,28	1,43	3,20	2,23	2,29
2022	1,23	1,01	1,47	1,87	1,10
2023	1,52	1,98	1,02	1,80	1,46
Sơ bộ - Prel. 2024	1,45	2,11	0,73	2,44	1,23

* Năm 2021, 2022, 2023, 2024: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022, 2023, 2024: According to standard ICLS19.

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,17	1,53	0,92	0,81	1,45
2016	1,25	1,62	1,04	0,89	1,58
2017	1,42	1,87	1,12	1,05	1,73
2018	1,74	2,06	1,53	1,23	2,06
2019	2,39	2,73	2,04	1,93	2,46
2020	2,20	2,37	1,66	1,64	2,08
2021	2,81	3,20	2,39	3,79	2,61
2022	2,59	3,03	2,12	3,44	2,42
2023	1,80	1,91	1,68	1,73	1,82
Sơ bộ - Prel. 2024	1,37	1,53	1,20	1,39	1,37

* Năm 2021, 2022, 2023, 2024: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022, 2023, 2024: According to standard ICLS19.

37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	85,25	83,41	88,15	48,25	91,49
2016	84,86	82,62	87,04	47,73	90,55
2017	84,37	82,17	86,33	47,27	89,93
2018	83,52	81,72	85,77	46,84	89,25
2019	83,24	81,25	85,30	46,67	88,94
2020	83,17	81,06	85,30	46,06	88,91
2021	79,60	77,25	82,16	45,94	86,33
2022	75,60	73,44	77,93	37,08	83,42
2023	71,29	68,91	73,87	31,22	79,99
Sơ bộ - Prel. 2024	68,25	65,47	71,27	27,24	77,39

* Năm 2021, 2022, 2023, 2024: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022, 2023, 2024: According to standard ICLS19.

38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*) Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dong/person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	70,92	89,59	98,64	103,26	122,98
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,86	21,47	23,03	24,68	27,55
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	218,43	178,58	155,35	155,70	130,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17,49	22,27	24,36	24,49	31,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.835,24	6.326,80	7.180,68	6.147,79	8.320,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	138,82	153,20	135,85	131,47	119,77
Xây dựng - <i>Construction</i>	126,89	152,21	168,89	154,75	132,68
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	53,75	55,89	51,50	55,88	58,20
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	168,17	183,98	162,10	108,82	96,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36,31	45,12	51,73	48,76	48,31
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.910,48	2.032,40	1.566,75	1.279,20	1.093,19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	649,83	754,37	706,16	718,38	686,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.026,23	2.102,49	2.076,19	2.024,38	2.021,30

38 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)** **(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dong/person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	376,89	425,86	399,09	437,23	425,20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	66,01	69,22	65,74	79,79	69,15
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	61,61	63,45	65,80	68,49	76,69
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	161,25	171,12	202,04	224,50	231,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	242,71	314,05	292,36	269,97	302,86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18,87	29,27	20,42	18,61	17,81
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	25,60	24,63	29,76	35,34	33,11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	58,67	39,93	36,23	39,09	39,06
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
 Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.
Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	2.862	3.470	3.640	4.207	4.834
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.278	1.894	1.471	1.624	1.890
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.480	4.569	6.048	6.677	7.352
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.382	4.919	6.920	7.640	8.237
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.752	10.435	11.055	12.205	14.388
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.085	4.574	4.343	4.795	5.450
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.517	5.710	6.899	7.617	8.203
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.585	4.848	6.314	6.971	7.725
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	7.310	5.580	6.731	7.431	8.567
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.962	5.780	6.648	7.340	7.952
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.310	8.123	7.090	7.828	8.820
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.962	6.140	8.208	9.062	10.187

39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Average income of employed population by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.850	7.752	8.685	9.589	10.710
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.489	7.240	8.898	9.824	10.835
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.056	5.135	7.110	7.850	8.587
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.932	7.208	8.040	8.877	9.952
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7.527	8.364	9.147	10.099	12.050
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.827	7.303	7.956	8.784	10.450
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.581	3.844	7.152	7.896	8.425
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.268	4.497	6.186	6.830	7.204
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.413	3.430	4.095	4.521	4.852
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**PHẦN III: TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
***PART III: NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE***

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	135
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	136
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	137
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	140
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	143
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	146
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	149
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	150
48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	153
49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	156

Biểu Table	Trang Page
50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	158
51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	160
52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	162
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	163

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước

ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases

guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium

assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 (theo giá so sánh) ước đạt 15.038,06 tỷ đồng, tăng 10,52% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm trở lại đây; trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 2.228,50 tỷ đồng, tăng 4,69% so cùng kỳ, đóng góp 0,73 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 6.504,38 tỷ đồng, tăng 19,64%, đóng góp 7,85 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ ước đạt 5.409,36 tỷ đồng, tăng 4,93%, đóng góp 1,87 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 895,81 tỷ đồng, tăng 1,12%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Năm 2024, trong bối cảnh có nhiều thuận lợi: Tình hình chính trị - xã hội ổn định, kiểm soát được lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn; nền kinh tế đã khẳng định sự phục hồi rõ nét; an sinh xã hội, đời sống vật chất, tinh thần người dân được nâng lên; quốc phòng, an ninh được giữ vững; vị thế, uy tín của Việt Nam tiếp tục được nâng lên.

Bên cạnh đó, nền kinh tế nước ta vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trước những diễn biến khó lường của tình hình thế giới, khu vực và các vấn đề nội tại của nền kinh tế tạo áp lực lớn lên công tác chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội cả nước nói chung. Việc triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn rất nhiều khó khăn, thách thức: nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhìn chung vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; một số cơ chế chính sách của trung ương còn chồng chéo, bất cập; việc thu hút đầu tư ngoài ngân sách hạn chế; diễn biến thời tiết khắc nghiệt, khô hạn, nắng nóng trong những tháng đầu năm, mưa lũ, sạt lở trong quý III đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống của Nhân dân.

Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết liệt, linh hoạt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; các cấp, các ngành có nhiều cố gắng khắc phục khó khăn trong triển khai thực hiện nhiệm vụ, đồng hành cùng doanh nghiệp, hỗ trợ Nhân dân phát triển sản xuất, kinh doanh; bám sát chủ đề năm của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh “Đoàn kết, kỷ cương, trách nhiệm, hành động” đẩy mạnh triển khai các cơ chế, chính sách, chương trình trọng điểm, các nhiệm vụ giải pháp thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Các nguồn lực đầu tư được huy động tối đa, nhất là nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước; các Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai tích cực đã tạo động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân.

Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 31.024,87 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 62,6 triệu đồng, tương đương 2.490,2 USD, tăng 315,2 USD so với năm 2023. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,27%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 46,18%; khu vực dịch vụ chiếm 34,61%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,94% (cơ cấu của năm 2023: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 14,53%; công nghiệp và xây dựng 39,42%; dịch vụ 39,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6,51%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2024 ước đạt 13.960,56 tỷ đồng, tăng 32,1% so với dự toán Trung ương giao, tăng 30,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 1,87% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 2.544,7 tỷ đồng, tăng 20,9% so với dự toán Trung ương giao, vượt 13,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 13,5% so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 ước đạt 13.960,58 tỷ đồng, tăng 31,9% so với dự toán Trung ương giao, tăng 30,6% so với dự

toán HĐND tỉnh giao và tăng 1,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi thường xuyên ước đạt 7.647,58 tỷ đồng, tăng 18,8% so với dự toán Trung ương giao, tăng 18,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 27,3% so với cùng kỳ năm trước.

3. Bảo hiểm

Năm 2024, toàn tỉnh có 499.274 người tham gia bảo hiểm, tăng 3,7% so với năm 2023, trong đó: Bảo hiểm xã hội là 36.788 người, tăng 2,4%; bảo hiểm y tế là 438.528 người, tăng 3,9%; bảo hiểm thất nghiệp là 23.904 người, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng thu bảo hiểm năm 2024 đạt 1.254,14 tỷ đồng, tăng 24,83% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 666,03 tỷ đồng, chiếm 53,11% tổng thu bảo hiểm và tăng 20,27% so với cùng kỳ; thu bảo hiểm y tế đạt 548,64 tỷ đồng, chiếm 43,75% tổng thu bảo hiểm và tăng 31,21% so cùng kỳ; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 39,46 tỷ đồng, chiếm 3,15% tổng thu bảo hiểm và tăng 20,36% so với cùng kỳ.

Tổng chi bảo hiểm năm 2024 đạt 906,00 tỷ đồng, tăng 14,51% so với năm trước, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 531,90 tỷ đồng, chiếm 58,71% trong tổng chi bảo hiểm; bảo hiểm y tế đạt 355,70 tỷ đồng, chiếm 39,26%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 18,40 tỷ đồng, chiếm 2,03%.

Số dư bảo hiểm cuối năm 2024 còn 348,14 tỷ đồng, trong đó: Bảo hiểm xã hội là 134,13 tỷ đồng, bảo hiểm y tế là 192,94 tỷ đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 21,06 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

1. National accounts

The gross regional domestic product (GRDP) in the province in 2024 (at constant prices) was estimated at 15,038.06 billion VND, a year-on-year increase of 10.52%, reaching the highest growth rate in the past 5 years; of which: The agriculture, forestry and fishery sector was estimated at 2,228.50 billion VND, up 4.69% over the same period, contributing 0.73 percentage points to the overall growth rate; the industry and construction sector was estimated at 6,504.38 billion VND, up 19.64%, contributing 7.85 percentage points; the service sector was estimated at 5,409.36 billion VND, an increase of 4.93%, contributing 1.87 percentage points; the product taxes less subsidies on products were estimated at 895.81 billion VND, up 1.12%, contributing 0.07 percentage point to the overall growth.

In 2024, in the context of many favorable conditions such as: The socio-political situation was stable, inflation was controlled, major balances were ensured; the economy affirmed its clear recovery; social security, material and spiritual life of the people were improved; national defense and security were maintained; Viet Nam's position and prestige continued to be scaled up.

In addition, our country's economy still had to face many difficulties and challenges due to unpredictable developments in the world and in the region and internal issues of the economy put great pressure on the direction and management of socio-economic development of the whole country in general. The implementation of socio-economic development tasks of the province still faced many difficulties and challenges such as: investment resources from the state budget were generally still low compared to the socio-economic

development requirements of the province; some central policies and mechanisms were still overlapping and inadequate; attracting investment out of budget was limited; severe weather conditions such as drought and heat in the first months of the year, floods and landslides in the third quarter greatly affected agricultural and forestry production and people's lives.

The Provincial Party Committee, the People's Council and the Provincial People's Committee lead, directed and administered drastically and flexibly; all levels and sectors made great efforts to overcome difficulties in implementing tasks and accompanying with businesses, supporting people in developing production and business; closely following the annual theme of the Provincial Party Committee namely "Solidarity, discipline, responsibility, action" to accelerate the implementation of mechanisms, policies, key programs, tasks and solutions to promote socio-economic development. Investment resources were mobilized to the maximum, especially the investment resources from the state budget; National target programs were actively implemented, creating an important driving force to speed up the socio-economic development, improve the material and spiritual life of the people.

The scale of the province's gross regional domestic product (GRDP) in 2024 at current prices was estimated at 31,024.87 billion VND; the GRDP per capita was estimated at 62.6 million VND, equivalent to 2,490.2 USD, a year-on-year increase of 315.2 USD. Regarding the economic structure in 2024, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 13.27%; the industry and construction sector made up 46.18%; the service sector accounted for 34.61%; the product taxes less subsidies on products accounted for 5.94% (the respective structure in 2023 was the agriculture, forestry and fishery with 14.53%; the industry and construction with 39.42%; the services with 39.54%; the product taxes less subsidies on products with 6.51%).

2. State budget revenue and expenditure

The total local budget revenue in 2024 was estimated at 13,960.56 billion VND, up 32.1% compared to the estimate assigned by the Central Government, an increase of 30.6% compared to the estimate assigned by the Provincial People's Council and a year-on-year increase of 1.87%. Of which: the local budget revenue was estimated at 2,544.7 billion VND, up 20.9% compared to the estimate assigned by the Central Government, exceeding 13.8% compared to the estimate assigned by the Provincial People's Council and a year-on year increase of 13.5%.

The total local budget expenditure in 2024 was estimated at 13,960.58 billion VND, an increase of 31.9% compared to the estimate assigned by the Central Government, up 30.6% compared to the estimate assigned by the Provincial People's Council and a year-on-year increase of 1.94%. Of which: Regular expenditure was estimated at 7,647.58 billion VND, an increase of 18.8% compared to the estimate assigned by the Central Government, up 18.5% compared to the estimate assigned by the Provincial People's Council and a year on year increase of 27.3%.

3. Insurance

In 2024, the whole province had 499,274 people participating in insurance, a year-on-year increase of 3.7%, of which: a number of people joining in the social insurance were 36,788, an increase of 2.4%; a number of people participating in the health insurance were 438,528, up 3.9%; a number of people joining in the unemployment insurance were 23,904, a year-on-year increase of 1.2%.

The total insurance revenue in 2024 reached 1,254.14 billion VND, a year-on-year increase of 24.83%, of which: the social insurance revenue reached 666.03 billion VND, accounting for 53.11% of the total insurance revenue and a year-on-year increase of 20.27%; health insurance revenue reached 548.64 billion VND, accounting for 43.75% of the total insurance revenue and up 31.21% over the same period;

unemployment insurance revenue reached 39.46 billion VND, accounting for 3.15% of the total insurance revenue and a year-on-year increase of 20.36%.

The total insurance expenditure in 2024 reached 906.00 billion VND, an increase of 14.51% over the previous year, of which: the social insurance expenditure reached 531.90 billion VND, accounting for 58.71% of the total insurance expenditure; the health insurance expenditure reached 355.70 billion VND, making up 39.26%; the unemployment insurance expenditure reached 18.40 billion VND, accounting for 2.03%.

The insurance balance at the end of 2024 was 348.14 billion VND, of which: the social insurance was 134.13 billion VND, the health insurance was 192.94 billion VND, the unemployment insurance was 21.06 billion VND.

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

		Tổng số Total	Chia ra - Of which				
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and construction		Dịch vụ Service	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production
				Tổng số Total	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry		
Tỷ đồng - Bill. dong							
2015	10.467,02	2.070,59	2.338,65	1.166,74	5.411,24	646,54	
2016	14.188,54	2.229,51	5.040,90	3.876,88	5.936,73	981,40	
2017	16.998,80	2.355,38	6.910,24	5.649,41	6.624,68	1.108,50	
2018	18.354,19	2.625,71	7.192,67	5.770,42	7.290,91	1.244,90	
2019	19.029,95	2.820,31	6.980,22	5.383,96	7.907,48	1.321,94	
2020	20.357,47	3.175,35	7.527,00	5.772,53	8.301,98	1.353,15	
2021	21.368,16	3.301,96	7.826,04	5.761,47	8.799,35	1.440,81	
2022	23.922,37	3.509,79	9.388,20	6.960,20	9.460,51	1.563,86	
2023	25.531,38	3.709,89	10.064,31	7.629,18	10.096,28	1.660,90	
Sơ bộ - Prel. 2024	31.024,87	4.117,65	14.326,76	12.029,85	10.736,78	1.843,68	
Cơ cấu - Structure (%)							
2015	100,00	19,78	22,34	49,89	51,70	6,18	
2016	100,00	15,71	35,53	76,91	41,84	6,92	
2017	100,00	13,86	40,65	81,75	38,97	6,52	
2018	100,00	14,31	39,19	80,23	39,72	6,78	
2019	100,00	14,82	36,68	77,13	41,55	6,95	
2020	100,00	15,60	36,97	28,36	40,78	6,65	
2021	100,00	15,45	36,62	26,96	41,18	6,74	
2022	100,00	14,67	39,24	29,09	39,55	6,54	
2023	100,00	14,53	39,42	29,88	39,54	6,51	
Sơ bộ - Prel. 2024	100,00	13,27	46,18	38,77	34,61	5,94	

41

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>							
2015	7.169,66	1.377,22	1.754,68	878,01	3.594,89	442,87	
2016	9.535,28	1.446,97	3.631,74	2.765,94	3.796,92	659,65	
2017	10.924,55	1.531,21	4.653,97	3.732,64	4.026,74	712,63	
2018	11.657,38	1.638,22	4.998,75	3.996,82	4.228,96	791,45	
2019	11.545,91	1.730,61	4.524,90	3.406,29	4.441,49	848,91	
2020	12.490,94	1.827,88	5.198,32	3.962,12	4.633,10	831,65	
2021	13.015,95	1.923,58	5.400,76	4.023,76	4.813,55	878,06	
2022	14.088,75	2.021,32	6.093,22	4.572,75	5.053,00	921,22	
2023	13.606,55	2.128,64	5.436,75	3.899,88	5.155,30	885,86	
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	15.038,06	2.228,50	6.504,38	5.069,77	5.409,36	895,81	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2015	108,25	102,81	115,43	122,39	107,37	106,63	
2016	132,99	105,06	206,97	315,02	105,62	148,95	
2017	114,57	105,82	128,15	134,95	106,05	108,03	
2018	106,71	106,99	107,41	107,08	105,02	111,06	
2019	99,04	105,64	90,52	85,22	105,03	107,26	
2020	108,19	105,62	114,88	116,32	104,31	97,97	
2021	104,20	105,24	103,89	101,56	103,89	105,58	
2022	108,24	105,08	112,82	113,64	104,97	104,92	
2023	96,58	105,31	89,23	85,29	102,02	96,16	
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	110,52	104,69	119,64	130,00	104,93	101,12	

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.357,47	21.368,16	23.922,37	25.531,38	31.024,87
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.175,35	3.301,96	3.509,79	3.709,89	4.117,65
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	66,62	56,43	64,16	83,61	89,68
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	137,71	171,48	196,97	226,72	331,57
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.509,20	5.479,01	6.634,95	7.248,25	11.531,70
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	59,00	54,54	64,12	70,60	76,89
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.754,47	2.064,57	2.428,01	2.435,13	2.296,91
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	605,38	672,19	701,69	794,74	866,77
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	152,19	150,68	173,77	192,40	211,55
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	163,63	152,34	211,58	254,62	286,23

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	842,52	845,48	916,55	827,64	869,09
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	508,82	566,53	639,78	717,66	790,71
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.483,20	1.513,79	1.569,60	1.684,28	1.766,62
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	303,77	320,67	340,82	369,02	391,61
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	31,95	31,84	32,41	38,46	41,63
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.372,72	1.412,96	1.482,95	1.562,55	1.713,30
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.991,94	2.091,42	2.369,89	2.601,29	2.629,41
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	705,31	896,60	867,72	878,75	981,57
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	68,43	70,08	72,96	84,20	89,32

42 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế** (Cont.) **Gross regional domestic product at current prices** **by kinds of economic activity**

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	60,20	62,60	67,94	76,12	82,67
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	11,91	12,18	12,86	14,54	16,29
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.353,15	1.440,81	1.563,86	1.660,90	1.843,68

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,60	15,45	14,67	14,53	13,27
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,33	0,26	0,27	0,33	0,29
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,68	0,80	0,82	0,89	1,07
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27,06	25,64	27,74	28,39	37,17
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,29	0,26	0,27	0,28	0,25
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8,62	9,66	10,15	9,54	7,40
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,97	3,15	2,93	3,11	2,79
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,75	0,71	0,73	0,75	0,68
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,80	0,71	0,88	1,00	0,92

(Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Structure of gross regional domestic product
at current prices by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,14	3,96	3,83	3,24	2,80
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,50	2,65	2,67	2,81	2,55
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,29	7,08	6,56	6,60	5,69
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,49	1,50	1,42	1,45	1,26
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,16	0,15	0,14	0,15	0,13
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,74	6,61	6,20	6,12	5,52
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9,78	9,79	9,91	10,19	8,48
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,46	4,20	3,63	3,44	3,16
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,34	0,33	0,30	0,33	0,29

(Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Structure of gross regional domestic product
at current prices by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,30	0,29	0,28	0,30	0,27
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,06	0,06	0,05	0,06	0,05
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,65	6,74	6,54	6,51	5,94

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12.490,94	13.015,95	14.088,75	13.606,55	15.038,06
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.827,88	1.923,58	2.021,32	2.128,64	2.228,50
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	42,48	35,34	35,43	43,00	43,14
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	76,63	92,46	102,16	113,91	173,48
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.809,11	3.864,48	4.398,39	3.703,45	4.811,40
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	33,89	31,47	36,76	39,53	41,75
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.236,20	1.377,01	1.520,48	1.536,86	1.434,62
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	288,28	315,53	318,10	356,22	378,78
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	107,16	104,16	111,99	121,08	127,01
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	101,19	93,98	127,36	146,98	158,62

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	870,19	874,44	935,78	792,86	829,03
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	343,00	372,78	408,62	448,27	476,70
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	632,44	653,17	672,78	699,44	707,97
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	204,57	215,72	228,78	241,86	255,03
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22,58	22,15	22,82	26,72	28,67
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	757,67	779,88	814,82	843,93	897,86
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.028,13	1.052,74	1.087,80	1.144,14	1.204,48
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	186,17	235,93	228,29	228,40	235,67
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	49,04	50,27	51,35	57,89	59,83

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	37,04	37,01	38,47	41,22	43,13
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5,61	5,80	6,03	6,27	6,59
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	831,65	878,06	921,22	885,86	895,81

45

**Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by kinds of economic activity
(Previous year = 100)***

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	108,19	104,20	108,24	96,58	110,52
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,62	105,24	105,08	105,31	104,69
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	70,26	83,19	100,25	121,36	100,33
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	84,15	120,66	110,50	111,50	152,29
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	118,12	101,45	113,82	84,20	129,92
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	112,71	92,86	116,79	107,53	105,63
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	110,51	111,39	110,42	101,08	93,35
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	102,61	109,45	100,82	111,98	106,33
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	99,58	97,20	107,52	108,12	104,90
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	83,61	92,87	135,52	115,40	107,92
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	104,39	100,49	107,01	84,73	104,56

45

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) **Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,64	108,68	109,61	109,70	106,34
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,35	103,28	103,00	103,96	101,22
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,60	105,45	106,06	105,72	105,44
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	91,18	98,08	103,03	117,09	107,27
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	110,73	102,93	104,48	103,57	106,39
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	104,14	102,39	103,33	105,18	105,27
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,02	126,73	96,76	100,05	103,18
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	97,23	102,51	102,15	112,74	103,35
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	88,71	99,92	103,94	107,16	104,61

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) **Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices and by kinds of economic activity (Previous year = 100)**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	102,35	103,40	103,84	103,98	105,10
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	97,97	105,58	104,92	96,16	101,12

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	24.461,31	1.117,46
2016	32.518,59	1.499,93
2017	38.241,99	1.755,43
2018	40.482,75	1.766,26
2019	41.134,36	1.773,41
2020	43.331,20	1.873,30
2021	44.663,09	1.938,42
2022	49.411,47	2.107,28
2023	52.181,32	2.175,04
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	62.616,54	2.490,22
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	106,04	103,95
2016	132,94	134,23
2017	117,60	117,03
2018	105,86	100,62
2019	101,61	100,40
2020	105,34	105,63
2021	103,07	103,48
2022	110,63	108,71
2023	105,61	103,22
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	120,00	114,49

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11.194.253	10.373.548	12.490.150	13.704.662	13.960.578
A- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Total state budget revenue in the area	2.328.620	2.067.693	2.223.628	2.241.624	2.544.701
Trong đó - Of which:					
I. Thu nội địa Domestic revenue	2.241.491	2.008.448	2.155.197	2.174.005	2.491.700
Trong đó - Of which:					
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước - Revenue from state owned enterprise	1.060.319	864.572	1.009.379	937.236	975.211
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	11.458	8.963	12.382	23.154	9.312
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	425.774	443.247	542.641	619.405	890.354
4. Lệ phí trước bạ Registration fee	52.359	57.179	53.225	58.496	64.183
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	-	-	2	18	336
7. Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	32.843	37.300	45.437	39.209	72.509

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) *State budget revenue in local area*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
8. Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	123.411	128.649	82.187	68.196	71.819
9. Thu phí, lệ phí <i>Charge, fee</i>	38.982	28.291	35.420	36.469	40.744
10. Tiền sử dụng đất <i>Land use tax</i>	167.201	186.540	130.504	95.497	59.547
11. Thu tiền thuê đất, mặt nước <i>Land rent collection, water surface</i>	75.825	19.369	16.299	13.669	12.305
12. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước - <i>Collection of rent and sale of State-owned housing</i>	88	27	30	-	-
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	77.157	123.940	130.306	166.338	173.210
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	25.739	29.676	24.647	23.491	24.557
15. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	118	248	370	322	642
16. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN - <i>Capital recovery, profit, profit after tax, difference in revenue and expenditure of the state bank</i>	570	1.191	1.528	1.545	1.547
17. Thu khác ngân sách <i>Others</i>	149.647	79.255	70.840	90.961	95.424

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) *State budget revenue in local area*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
II- Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
III- Thu hải quan <i>Customs revenue</i>	52.753	59.238	46.564	55.985	17.750
IV- Thu viện trợ - Grants	381	7	-	-	-
V- Các khoản huy động đóng góp <i>Revenue from financial reserves</i>	-	-	21.867	11.634	35.251
VI- Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Recovery of State capital and collection from financial reserve fund</i>	33.995	-	-	-	-
B- Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i>	2.500	3.061	5.283	-	-
C- Thu chuyển giao ngân sách <i>Revenue from budget transfer</i>	6.955.320	6.201.892	8.157.600	8.319.789	8.150.977
D- Thu chuyển nguồn <i>Revenue from source transfer</i>	1.624.643	2.084.329	2.040.541	3.009.620	3.255.443
E- Thu kết dư ngân sách <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	283.170	16.573	63.099	133.628	9.457

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of state budget revenue in local area

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Total state budget revenue in the area</i>	20,80	19,93	17,80	16,36	18,23
Trong đó - Of which:					
I. Thu nội địa <i>Domestic revenue</i>	20,02	19,36	17,26	15,86	17,85
Trong đó - Of which:					
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước - Revenue from State owned enterprise	9,47	8,33	8,08	6,84	6,99
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	0,10	0,09	0,10	0,17	0,07
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	3,80	4,27	4,34	4,52	6,38
4. Lệ phí trước bạ Registration fee	0,47	0,55	0,43	0,43	0,46
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	-	-	0,00	0,00	0,00
7. Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	0,29	0,36	0,36	0,29	0,52
8. Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1,10	1,24	0,66	0,50	0,51

48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
9. Thu phí, lệ phí <i>Charge, fee</i>	0,35	0,27	0,28	0,27	0,29
10. Tiền sử dụng đất <i>Land use tax</i>	1,49	1,80	1,04	0,70	0,43
11. Thu tiền thuê đất, mặt nước <i>Land rent collection, water surface</i>	0,68	0,19	0,13	0,10	0,09
12. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước - Collection of rent and sale of State- owned housing	0,00	0,00	0,00	-	-
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resouces exploring rights</i>	0,69	1,19	1,04	1,21	1,24
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - Revenue from lottery activities	0,23	0,29	0,20	0,17	0,18
15. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
16. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN <i>Capital recovery, profit, profit after tax, difference in revenue and expenditure of the state bank</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
17. Thu khác ngân sách <i>Others</i>	1,34	0,76	0,57	0,66	0,68

48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
II- Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
III- Thu hải quan <i>Customs revenue</i>	0,47	0,57	0,37	0,41	0,13
IV- Thu viện trợ - Grants	0,00	0,00	-	-	-
V- Các khoản huy động đóng góp - Revenue from financial reserves	-	-	0,18	0,08	0,25
VI- Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Recovery of State capital and collection from financial reserve fund</i>	0,30	-	-	-	-
B- Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i>	0,02	0,03	0,04	-	-
C- Thu chuyển giao ngân sách <i>Revenue from budget transfer</i>	62,13	59,79	65,31	60,71	58,39
D- Thu chuyển nguồn <i>Revenue from source transfer</i>	14,51	20,09	16,34	21,96	23,32
E- Thu kết dư ngân sách <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	2,53	0,16	0,51	0,98	0,07

49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget expenditure in local area*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	11.177.173	10.309.929	12.063.532	13.695.173	13.960.578
A- Chi cân đối ngân sách <i>Expenditure on balance of State budget</i>	6.800.087	6.402.961	6.476.387	6.879.057	8.248.224
I- Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on investment development</i>	827.537	905.656	816.613	848.532	598.284
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	618.400	891.393	810.447	833.707	598.284
II- Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	5.920.204	5.491.614	5.658.269	6.006.891	7.647.577
Trong đó - Of which:					
1. Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	2.381.720	2.304.955	2.457.699	2.725.159	3.356.497
2. Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	12.292	11.890	7.835	11.079	18.369
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	753.116	681.925	703.828	794.298	849.399
4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sport</i>	128.799	137.300	139.614	165.563	228.304
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	29.067	32.724	46.462	23.217	62.272

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
6. Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	966.887	757.141	663.669	577.863	937.176
7. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.141.939	1.126.883	1.173.212	1.267.030	1.631.559
8. Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	260.316	121.334	154.392	182.628	229.423
9. Chi quốc phòng <i>Defense spending</i>	146.961	188.900	192.908	152.842	198.838
10. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội - <i>Spending on security and social order and safety</i>	47.560	37.648	64.907	62.564	97.436
11. Chi các ngành lĩnh vực khác <i>Spending in other fields</i>	51.547	90.914	53.744	44.648	38.304
III- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	247	333	334	415	363
IV- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	2.000
V- Chi đóng góp, ủng hộ <i>Contribution and support</i>	51.099	4.358	171	22.219	-
B- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3.961.811	3.420.462	5.276.447	6.082.408	5.637.575
C- Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	379.596	454.552	307.942	753.149	71.985
D- Chi trả nợ gốc <i>Paying off principal</i>	35.678	36.312	2.928	2.778	2.794

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A- Chi cân đối ngân sách <i>Expenditure on balance of State budget</i>	60,84	62,10	53,69	50,23	59,08
I- Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on investment development</i>	7,40	8,78	6,77	6,20	4,29
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	5,53	8,65	6,72	6,09	4,29
II- Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	52,97	53,27	46,90	43,86	54,78
Trong đó - Of which:					
1. Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	21,31	22,36	20,37	19,90	24,04
2. Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,11	0,12	0,06	0,08	0,13
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	6,74	6,61	5,83	5,80	6,08
4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,15	1,33	1,16	1,21	1,64
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,26	0,32	0,39	0,17	0,45

50 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
6. Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	8,65	7,34	5,50	4,22	6,71
7. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	10,22	10,93	9,73	9,25	11,69
8. Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,33	1,18	1,28	1,33	1,64
9. Chi quốc phòng <i>Defense spending</i>	1,31	1,83	1,60	1,12	1,42
10. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội <i>Spending on security and social order and safety</i>	0,43	0,37	0,54	1,33	0,70
11. Chi các ngành lĩnh vực khác <i>Spending in other fields</i>	0,46	0,88	0,45	0,33	0,27
III- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
V- Chi đóng góp, ủng hộ <i>Contribution and support</i>	0,46	0,04	0,00	0,16	-
B- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	35,45	33,18	43,74	44,41	40,38
C- Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	3,40	4,41	2,55	5,50	0,52
D- Chi trả nợ gốc <i>Paying off principal</i>	0,32	0,35	0,02	0,02	0,02

51

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	7.844.441	8.730.409	9.935.034	11.356.045	13.071.771
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	7.840.060	8.728.517	9.933.566	11.355.201	13.069.928
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	2.555.965	2.650.303	3.054.996	1.537.149	2.055.989
Không kỳ hạn - Demand-deposit	1.262.767	1.219.486	1.435.605	601.024	1.820.338
Có kỳ hạn - Termly	1.293.198	1.430.817	1.619.391	936.125	235.651
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	5.284.095	6.078.214	6.878.570	9.818.052	11.013.939
Không kỳ hạn - Demand-deposit	980.688	1.227.773	607.863	2.936.011	2.065.598
Có kỳ hạn - Termly	4.303.407	4.850.441	6.270.707	6.882.041	8.948.341
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	4.381	1.892	1.468	844	1.843
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	1.188	181	287	-	1.398
Không kỳ hạn - Demand-deposit	1.188	181	287	-	1.398
Có kỳ hạn - Termly	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	4.193	1.711	1.181	844	445
Không kỳ hạn - Demand-deposit	698	244	458	844	285
Có kỳ hạn - Termly	3.495	1.467	723	-	160

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	10,47	11,29	13,80	14,30	15,11
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	10,50	11,33	13,81	14,31	15,10
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	1,72	3,69	15,27	-49,68	33,75
Không kỳ hạn - Demand-deposit	-13,55	-3,43	17,72	-58,13	202,87
Có kỳ hạn - Termly	22,91	10,64	13,18	-42,19	-74,83
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	15,31	15,03	13,17	42,73	12,18
Không kỳ hạn - Demand-deposit	-9,06	25,20	-50,49	383,01	-29,65
Có kỳ hạn - Termly	22,81	12,71	29,28	9,75	30,02
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	-26,78	-56,81	-22,41	-42,51	118,36
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	4,76	-84,76	58,56	-	-
Không kỳ hạn - Demand-deposit	4,76	-84,76	58,56	-	-
Có kỳ hạn - Termly	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	-13,53	-59,19	-30,98	-28,54	-47,27
Không kỳ hạn - Demand-deposit	-13,18	-65,04	87,70	84,28	-66,23
Có kỳ hạn - Termly	-13,60	-58,03	-50,72	-	-

52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	15.483.505	16.164.405	17.734.257	20.888.804	22.830.715
Ngắn hạn - Short-term	3.842.228	4.223.084	4.822.144	6.010.524	6.049.359
Trung và dài hạn Medium and long-term	11.641.277	11.941.321	12.912.113	14.878.280	16.781.356
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	15.114.080	15.857.922	17.399.059	20.653.686	22.595.255
Ngắn hạn - Short-term	3.480.055	3.926.726	4.495.893	6.010.524	6.049.359
Trung và dài hạn Medium and long-term	11.634.025	11.931.196	12.903.166	14.643.162	16.545.896
Bảng ngoại tệ In foreign currency	369.425	306.483	335.198	235.119	235.460
Ngắn hạn - Short-term	7.152	10.125	8.947	-	-
Trung và dài hạn Medium and long-term	362.273	296.358	326.251	235.119	235.460
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	4,09	4,40	9,71	17,79	9,30
Ngắn hạn - Short-term	-13,66	2,46	14,43	33,42	0,65
Trung và dài hạn Medium and long-term	11,67	5,04	8,19	12,46	12,79
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	3,86	4,92	9,72	18,71	9,40
Ngắn hạn - Short-term	-15,78	12,84	14,49	33,69	0,65
Trung và dài hạn Medium and long-term	11,65	2,55	8,15	13,49	12,99
Bảng ngoại tệ In foreign currency	14,23	-17,04	9,37	-29,86	0,15
Ngắn hạn - Short-term	59,25	41,57	-11,63	-	-
Trung và dài hạn Medium and long-term	13,59	-18,19	10,09	-27,93	0,15

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	490.817	429.405	451.736	481.673	499.274
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	34.822	39.309	36.707	35.931	36.788
Bảo hiểm y tế - Health insurance	432.974	366.759	391.621	422.125	438.582
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	23.021	23.337	23.408	23.617	23.904
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	6.434	6.622	6.695	6.741	6.766
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of social insurance recipients (Person)	1.946	1.714	1.351	1.904	2.272
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	617.046	485.408	480.496	537.698	580.642
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	861	1.065	1.104	1.438	1.714
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	-	-	-	-	-

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	884,70	894,50	877,20	1.004,71	1.254,14
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	449,40	468,80	481,30	553,77	666,03
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	408,40	399,10	371,10	418,16	548,64
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	26,90	26,60	24,80	32,79	39,46
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	672,90	640,90	703,70	791,20	906,00
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	386,40	379,70	412,30	448,10	531,90
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	278,00	248,50	270,00	327,30	355,70
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	8,50	12,70	21,40	15,80	18,40
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	211,80	253,60	173,50	213,52	348,13
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	63,00	89,10	69,00	105,67	134,13
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	130,40	150,60	101,10	90,86	192,94
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	18,40	13,90	3,40	16,99	21,06

PHẦN IV: CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

PART IV: INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	181
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	183
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	184
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	187
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	189
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	191
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	193
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	195
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	197
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	199
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	201
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	203
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2007 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2007 to 2024</i>	205

Biểu Table	Trang Page
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	206
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	208
69 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	209
70 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year</i> <i>by types of house</i>	210

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng

đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\frac{\text{The ratio of investment to GDP (\%)}}{\text{Investment at current prices in the year}} = \frac{\text{GDP at current prices in the same year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 đạt 136%, tăng 36% so với năm 2023, nguyên nhân tăng chủ yếu là do các ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 36,58%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 239,60% tác động; bên cạnh đó, các ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 5,12%; khai khoáng khác tăng 4,18%; ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4%;... cũng phần nào đó tác động tới mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp trong năm.

Trong năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng, giảm như sau: Đá khai thác đạt 703.116 m³, tăng 0,14%; chè khô đạt 11.381 tấn, tăng 3,46%; gạch đất nung đạt 13.372 nghìn viên, giảm 7,73%; gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo đạt 66.827 nghìn viên, tăng 3,79%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép đạt 25.049 m², tăng 5,07%; xi măng đạt 122.150 tấn, tăng 61,79%; điện sản xuất đạt 8.138.495 nghìn kwh, tăng 36,74%; điện thương phẩm đạt 277.560 nghìn kwh, tăng 9,04%; nước máy thương phẩm đạt 5.954 nghìn m³, tăng 4,00%.

2. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 11.687.646 triệu đồng, giảm 4,63% so với năm 2023, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 4.569.322 triệu đồng, chiếm 39,10% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, giảm 2,83%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 7.118.324 triệu đồng, chiếm 60,90%, giảm 5,75%; năm 2024 trên địa bàn tỉnh không có vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Vốn đầu tư đóng góp vào sự tăng trưởng GRDP trên địa bàn tỉnh năm 2024 sơ bộ đạt 40,05%, cho thấy sự nỗ lực của các cấp, các ngành và toàn hệ thống chính trị, vượt qua khó khăn trong công tác giải ngân vốn đầu tư công năm 2024, thu hút đầu tư, thúc đẩy đầu tư ngoài nhà nước, phát huy lợi thế của địa phương đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp thủy điện đầu tư xây dựng các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh. Duy trì mức tăng trưởng, bảo đảm xu hướng phục hồi và phát triển của nền kinh tế.

Tổng vốn đầu tư năm 2024 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 635.669 triệu đồng, chiếm 5,44%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.937.151 triệu đồng, chiếm 42,24% (trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện đạt 4.367.787 triệu đồng, chiếm 88,46% vốn đầu tư khu vực công nghiệp và xây dựng); khu vực dịch vụ đạt 6.114.826 triệu đồng, chiếm 52,32%.

Tổng diện tích xây dựng nhà ở năm 2024 đạt 488.952 m², tăng 12,9% (56.014 m²) so với năm 2023.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

1. Industry

The industrial production index in 2024 reached 136%, a year-on-year increase of 36%, mainly thanks to the increase in the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning by 36.58%; the production of other non-metallic mineral products by 239.60%; in addition, the production of prefabricated metal products by 5.12%; other mining by 4.18%; the mining, treatment and supply of water by 4%; etc which also partly impacted to the overall growth of the entire industry in the year.

In 2024, some major industrial products had their increase and decrease were as follows: Quarry stone reached 703,116 m³, up 0.14%; dry tea reached 11,381 tons, an increase of 3.46%; terracotta bricks reached 13,372 thousand pieces, down 7.73%; bricks and blocks made of cement, concrete or artificial stone reached 66,827 thousand pieces, up 3.79%; doors and windows made of iron and steel reached 25,049 m², an increase of 5.07%; cement reached 122,150 tons, up 61.79%; electricity production reached 8,138,495 thousand kwh, up 36.74%; commercial electricity reached 277,560 thousand kwh, an increase of 9.04%; commercial tap water reached 5,954 thousand m³, up 4.00%.

2. Investment and construction

The total social realized investment capital in 2024 at current prices was estimated to reach 11,687,646 million VND, a year-on-year decrease of 4.63%, including: the state capital reached 4,569,322 million VND, accounting for 39.10% of the total social realized investment capital, down 2.83%; the non-state capital reached 7,118,324 million VND, accounting for 60.90%, down 5.75%; in 2024, there was no foreign direct investment capital in the province.

The ratio of the investment capital to the GRDP in the province in 2024 was estimated at 40.05%, showing the efforts of all levels, sectors and the entire political system to overcome difficulties in disbursing public investment capital in 2024, attracting investment to promote non-state investment, taking advantage of localities to speed up the development of the hydropower industry, investing in the construction of small and medium hydropower projects in the province, maintaining growth, ensuring the recovery tendency and developing the economy.

The total investment capital in 2024 in the agriculture, forestry and fishery sector reached 635,669 million VND, accounting for 5.44%; the industry and construction sector reached 4,937,151 million VND, making up 42.24% (of which the electricity production and distribution sector reached 4,367,787 million VND, accounting for 88.46% of the investment capital in the industry and construction sector); the service sector reached 6,114,826 million VND, accounting for 52.32%.

Total housing construction area in 2024 will reach 488,952 m², an increase of 12.9% (56,014 m²) compared to 2023.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	128,95	101,59	121,24	78,90	136,00
B. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	82,69	112,15	103,67	133,47	104,18
08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	82,69	112,15	103,67	133,47	104,18
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	92,17	107,83	130,51	110,69	133,93
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	98,58	114,04	144,04	109,24	92,95
11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	75,81	86,08	129,12	110,60	104,92
13. Dệt - Manufacture of textiles	79,94	87,43	90,03	146,11	104,80
14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	87,89	83,12	164,25	186,17	114,90
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện - Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials	84,00	115,71	11,79	6,60	104,97
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	-	-	-	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - Manufacture of rubber and plastics products	91,23	112,07	111,30	94,68	93,44

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	84,46	95,88	118,78	110,91	339,60
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	86,69	104,42	114,72	110,39	105,12
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	84,11	102,55	123,06	107,88	103,11
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	130,65	101,39	121,29	77,88	136,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	130,65	101,39	121,29	77,88	136,58
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106,28	104,98	105,67	105,40	103,49
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	106,60	106,99	106,05	104,62	104,00
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	106,02	103,35	105,35	106,05	103,06

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
1. Đá khai thác - <i>Stones</i>	M ³	730.145	805.955	641.401	702.165	703.116
2. Chè khô - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	8.735	8.838	10.703	11.000	11.381
3. Gạch đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>1,000 pcs.</i>	22.145	34.322	18.022	14.493	13.372
4. Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo <i>Bricks and building blocks made of cement, concrete or artificial stone</i>	1.000 viên <i>1,000 pcs.</i>	137.379	96.279	73.980	64.384	66.827
5. Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép <i>Doors and windows made of iron and steel</i>	M ²	31.306	29.963	27.370	23.841	25.049
6. Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6.025	7.007	8.124	75.500	122.150
7. Điện sản xuất - <i>Electricity</i>	1.000 kwh	5.786.655	5.804.187	7.187.984	5.951.724	8.138.495
8. Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	1.000 kwh	197.770	213.055	232.432	254.550	277.560
9. Nước thương phẩm <i>Running water</i>	1.000 m ³	4.651	4.662	5.249	5.725	5.954

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Đá khai thác - Stones	M³	730.145	805.955	641.401	702.165	703.116
Kinh tế Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-State	"	730.145	805.955	641.401	702.165	703.116
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
2. Chè khô - Tea	Tấn - Ton	8.735	8.838	10.703	11.000	11.381
Kinh tế Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-State	"	8.735	8.838	10.703	11.000	11.381
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-
3. Gạch đất nung Brick	1.000 viên 1,000 pcs.	22.145	34.322	18.022	14.493	13.372
Kinh tế Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-State	"	22.145	34.322	18.022	14.493	13.372
Đầu tư nước ngoài - FDI	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
4. Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo - Bricks and building blocks made of cement, concrete or artificial stone						
	1.000 viên 1,000 pcs.	137.379	96.279	73.980	64.384	66.827
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	137.379	96.279	73.980	64.384	66.827
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
5. Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép - Doors and windows made of iron and steel						
	M²	31.306	29.963	27.370	23.841	25.049
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	31.306	29.963	27.370	23.841	25.049
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
6. Xi măng - Cement						
	Tấn - <i>Ton</i>	6.025	7.007	8.124	75.500	122.150
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	6.025	7.007	8.124	75.500	122.150
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
7. Điện sản xuất - Electricity	1.000 kwh	5.786.655	5.804.187	7.187.984	5.951.724	8.138.495
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	4.618.323	4.299.289	4.993.745	3.479.137	4.555.127
Trung ương - <i>Central</i>	"	4.618.323	4.299.289	4.993.745	3.479.137	4.555.127
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	1.168.332	1.504.898	2.194.239	2.472.587	3.583.368
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
8. Điện thương phẩm Commercial electricity	1.000 kwh	197.770	213.055	232.432	254.550	277.560
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	197.770	213.055	232.432	254.550	277.560
Trung ương - <i>Central</i>	"	197.770	213.055	232.432	254.550	277.560
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
9. Nước thương phẩm Running water	1.000 m³	4.651	4.662	5.249	5.725	5.954
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	4.651	4.662	5.249	5.725	5.954
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	4.651	4.662	5.249	5.725	5.954
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.861.917	4.335.166	5.826.941	6.591.036	7.038.832
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	538.318	519.217	492.219	425.611	255.404
Địa phương - Local	4.323.599	3.815.949	5.334.722	6.165.425	6.783.428
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.467.620	3.143.282	3.802.447	4.356.236	3.931.021
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	643.501	542.737	870.607	1.011.293	1.368.204
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	255.017	218.193	969.063	1.014.256	1.551.873
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	202.665	176.393	172.249	196.035	187.704
Vốn đầu tư khác - Others	293.114	254.561	12.575	13.216	30
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.872.200	2.329.724	2.762.202	3.316.499	3.589.606
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.776.137	2.242.702	1.681.874	2.135.598	2.208.988
Vốn vay - Loan	12.124	12.236	-	50.664	73.452
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	58.791	49.784	136.281	34.298	40.486
Vốn huy động khác - Others	25.148	25.002	944.047	1.095.939	1.266.680
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	1.989.671	2.005.127	3.064.739	3.274.537	3.449.226
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.127.301	1.031.591	1.672.270	1.632.541	1.326.293
Vốn của dân cư - Capital of households	862.370	973.536	1.392.469	1.641.996	2.122.933
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	46	315	-	-	-

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.588.995	10.736.707	12.200.631	12.254.891	11.687.646
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	296.634	326.081	763.311	925.988	1.308.331
Địa phương - Local	8.292.361	10.410.626	11.437.320	11.328.903	10.379.315
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	4.975.253	7.185.042	8.247.315	9.034.851	9.760.230
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	910.124	1.433.451	1.707.037	1.699.763	612.856
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ fixed assets	2.696.318	2.043.514	2.184.084	1.519.411	1.228.557
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	7.050	74.700	62.018	344	85.883
Vốn đầu tư khác - Others	250	-	177	522	120
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	4.326.366	3.532.732	4.873.884	4.702.610	4.569.322
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.351.713	2.093.749	3.618.021	3.725.344	3.487.651
Vốn vay - Loan	111.525	106.486	167.290	43.838	168.620
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	71.092	70.539	296.778	147.032	95.065
Vốn huy động khác - Others	1.792.036	1.261.958	791.795	557.543	722.421
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	4.262.629	7.203.768	7.326.747	7.552.281	7.118.324
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	2.147.072	5.113.209	5.509.483	5.917.814	4.678.790
Vốn của dân cư - Capital of households	2.115.557	2.090.559	1.817.264	1.634.467	2.439.534
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	207	-	-	-

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	11,07	11,98	8,45	6,46	3,63
Địa phương - Local	88,93	88,02	91,55	93,54	96,37
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	71,32	72,51	65,26	66,09	55,84
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	13,24	12,52	14,94	15,35	19,44
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	5,24	5,03	16,63	15,39	22,05
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	4,17	4,07	2,96	2,97	2,67
Vốn đầu tư khác - Others	6,03	5,87	0,21	0,20	0,00
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	59,08	53,74	47,40	50,32	51,00
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	57,10	51,73	28,86	32,40	31,38
Vốn vay - Loan	0,25	0,28	-	0,77	1,04
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	1,21	1,15	2,34	0,52	0,58
Vốn huy động khác - Others	0,52	0,58	16,20	16,63	18,00
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	40,92	46,25	52,60	49,68	49,00
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	23,19	23,79	28,70	24,77	18,84
Vốn của dân cư - Capital of households	17,73	22,46	23,90	24,91	30,16
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	0,00	0,01	-	-	-

58 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Cont.) *Structure of investment at current prices*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3,45	3,04	6,26	7,56	11,19
Địa phương - Local	96,55	96,96	93,74	92,44	88,81
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	57,93	66,92	67,60	73,72	83,51
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	10,60	13,35	13,99	13,87	5,24
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	31,39	19,03	17,90	12,40	10,51
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	0,08	0,70	0,51	0,00	0,73
Vốn đầu tư khác - Others	0,00	-	0,00	0,01	0,01
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	50,37	32,90	39,95	38,37	39,10
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	27,38	19,50	29,65	30,4	29,84
Vốn vay - Loan	1,30	0,99	1,37	0,36	1,44
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,83	0,66	2,43	1,20	0,81
Vốn huy động khác - Others	20,86	11,75	6,49	6,41	7,01
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	49,63	67,10	60,05	61,63	60,90
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	25,00	47,63	45,16	48,29	40,03
Vốn của dân cư - Capital of households	24,63	19,47	14,89	13,34	20,87
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	0,00	-	-	-

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.739.470	3.270.366	4.313.395	4.700.213	4.942.471
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	414.036	396.812	378.382	303.728	180.131
Địa phương - Local	3.325.434	2.873.554	3.935.013	4.396.485	4.762.340
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB - <i>Investment outlays</i>	2.666.484	2.356.797	2.798.522	3.098.481	2.747.327
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	495.763	427.945	670.833	734.666	967.636
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	196.061	163.322	708.846	717.711	1.093.691
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	155.812	131.925	125.996	141.195	133.796
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	225.350	190.377	9.198	8.160	21
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.208.789	1.745.295	2.038.839	2.356.595	2.514.289
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.134.859	1.678.739	1.236.342	1.516.592	1.546.292
Vốn vay - <i>Loan</i>	9.330	9.358	-	36.828	52.285
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	45.246	38.076	102.278	24.931	28.819
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	19.354	19.122	700.219	778.244	886.893
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	1.530.646	1.524.828	2.274.556	2.343.618	2.428.182
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	867.228	784.372	1.242.402	1.168.425	933.682
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	663.418	740.456	1.032.154	1.175.192	1.494.500
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	35	243	-	-	-

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.987.745	7.276.443	8.157.816	7.829.915	7.420.134
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	208.092	222.839	530.934	591.147	843.873
Địa phương - Local	5.779.653	7.053.604	7.626.882	7.238.768	6.576.261
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	3.446.127	4.841.852	5.608.861	5.722.206	6.169.775
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	647.735	982.601	1.100.636	1.130.412	397.574
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.888.501	1.400.786	1.408.218	976.660	796.994
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	5.186	51.204	39.987	273	55.714
Vốn đầu tư khác - Others	196	-	114	364	77
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.008.593	2.381.619	3.206.517	2.991.499	2.887.016
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.634.280	1.409.553	2.354.123	2.367.483	2.199.925
Vốn vay - Loan	78.858	73.682	121.456	28.537	109.421
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	50.269	48.809	215.468	95.711	61.690
Vốn huy động khác - Others	1.245.186	849.575	515.471	499.678	515.980
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	2.979.152	4.894.681	4.951.299	4.838.416	4.533.118
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.500.589	3.474.227	3.723.222	3.791.284	2.979.566
Vốn của dân cư - Capital of households	1.478.563	1.420.454	1.228.077	1.047.132	1.553.552
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	143	-	-	-

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices* (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	106,12	87,46	131,89	108,97	105,15
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	106,65	95,84	95,35	80,27	59,31
Địa phương - Local	106,05	86,41	136,94	111,73	108,32
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	110,63	88,39	118,74	110,72	88,67
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	93,01	86,32	156,76	109,52	131,71
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	114,66	83,30	434,02	101,25	152,39
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	104,52	84,67	95,51	112,06	94,76
Vốn đầu tư khác - Others	86,51	84,48	4,83	88,71	0,26
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	103,17	79,02	116,82	115,59	106,69
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	103,17	78,63	73,65	122,67	101,96
Vốn vay - Loan	97,33	100,30	-	-	141,97
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	72,88	84,15	268,62	24,38	115,60
Vốn huy động khác - Others	-	98,80	3.661,85	111,14	113,96
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	110,70	99,62	149,17	103,04	103,61
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	104,25	90,45	158,39	94,05	79,91
Vốn của dân cư - Capital of households	120,45	111,61	139,39	113,86	127,17
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	11,40	694,29	-	-	-

60 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	121,15	121,52	112,11	95,98	94,77
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	115,52	107,09	238,26	111,34	142,75
Địa phương - Local	121,36	122,04	108,13	94,91	90,85
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	125,44	140,50	115,84	102,02	107,82
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	66,94	151,69	112,01	102,71	35,17
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	172,67	74,17	100,53	69,35	81,60
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	3,88	987,35	78,09	0,68	20.408,06
Vốn đầu tư khác - Others	933,30	-	-	319,30	21,15
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	119,66	79,16	134,64	93,29	96,15
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	105,69	86,25	167,01	100,57	92,92
Vốn vay - Loan	150,82	93,44	164,01	23,50	383,44
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	174,43	97,10	441,45	44,42	64,45
Vốn huy động khác - Others	140,40	68,23	60,67	96,95	103,24
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	122,69	164,30	101,15	97,72	93,69
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	160,72	231,52	107,17	101,83	78,59
Vốn của dân cư - Capital of households	98,93	96,07	86,46	85,27	148,36
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

61

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.588.995	10.736.707	12.200.631	12.254.891	11.687.646
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	619.546	498.434	646.198	604.902	635.669
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	21.933	85.700	404.170	72.878	59.021
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	224.875	174.724	170.612	246.297	168.237
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.773.390	3.600.567	3.895.625	5.128.575	4.367.787
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	84.795	38.318	102.285	98.515	129.600
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	248.748	340.632	1.027.129	321.296	212.506
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	272.444	174.749	162.527	158.713	121.005
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.258.538	1.634.060	1.917.458	2.554.048	2.359.791
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	114.878	59.170	53.089	27.860	14.086
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	67.881	63.052	110.238	68.266	13.720
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	710	-	234.822	13.555	150
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.897	8.835	15.714	18.228	10.000

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) **Investment at current prices by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107.859	48.524	27.432	43.017	29.920
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	30.468	91.666	52.729	51.113	23.445
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	605.874	736.400	656.458	563.561	456.018
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.092.876	1.014.587	782.959	339.833	538.942
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	343.686	277.761	262.063	210.591	173.130
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	39.061	18.099	90.394	108.507	82.981
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.210	3.749	4.956	2.783	77.476
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.670.326	1.867.680	1.583.773	1.622.353	2.206.402
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	7.760

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,21	4,64	5,30	4,94	5,44
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,26	0,80	3,31	0,59	0,50
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,62	1,63	1,40	2,01	1,44
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20,65	33,54	31,93	41,85	37,37
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,99	0,36	0,84	0,80	1,11
F. Xây dựng - Construction	2,90	3,17	8,42	2,62	1,82
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,17	1,63	1,33	1,30	1,04
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	14,65	15,22	15,72	20,84	20,19
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,34	0,55	0,44	0,23	0,12
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,79	0,59	0,90	0,56	0,12
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	-	1,92	0,11	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,05	0,08	0,13	0,15	0,09

62 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,26	0,45	0,22	0,35	0,26
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,35	0,85	0,43	0,42	0,20
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7,05	6,86	5,38	4,60	3,90
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12,72	9,45	6,42	2,77	4,61
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,00	2,59	2,15	1,72	1,48
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,45	0,17	0,74	0,89	0,71
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,08	0,03	0,04	0,02	0,66
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	19,45	17,40	12,98	13,24	18,88
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	0,07

63

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.987.745	7.276.443	8.157.816	7.829.915	7.420.134
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	431.162	337.822	430.204	321.525	403.567
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15.260	58.255	273.224	46.712	37.471
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	159.528	118.670	115.185	157.836	106.809
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.239.068	2.448.139	2.626.512	3.287.099	2.772.976
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	60.242	25.879	67.439	62.761	82.279
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	173.004	231.544	694.358	148.246	134.913
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	190.493	100.422	109.831	101.556	76.822
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	874.629	1.104.796	1.261.265	1.624.967	1.498.160
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	80.123	40.213	35.882	88.342	8.943
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	46.980	42.448	72.454	43.410	8.710
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	414	-	158.293	8.636	95
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.723	6.005	10.622	11.682	6.348

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** (Cont.) **Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	74.941	32.757	18.213	27.507	18.995
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21.198	61.716	34.719	32.531	14.884
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	420.961	513.936	430.461	356.842	289.512
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	759.549	683.078	513.933	216.061	342.158
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	238.793	187.002	172.079	133.875	109.915
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27.173	12.198	59.525	120.100	52.682
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.280	2.548	3.349	1.783	49.187
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.167.224	1.269.015	1.070.268	1.038.444	1.400.778
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	4.930

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	121,15	121,52	112,11	95,98	94,77
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,58	78,35	127,35	74,74	125,52
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	119,94	381,75	469,01	17,10	80,22
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	118,86	74,39	97,06	137,03	67,67
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	151,77	197,60	107,29	125,15	84,36
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	149,88	42,96	260,59	93,06	131,10
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	145,91	133,84	299,88	21,35	91,01
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	133,91	52,72	109,37	92,47	75,64
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	109,69	126,32	114,16	128,84	82,20
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,23	50,19	89,23	246,20	10,12
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	116,80	90,35	170,69	59,91	20,06
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	115,32	-	-	5,46	1,10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	131,55	220,53	176,89	109,98	54,34

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101,01	43,71	55,60	151,03	69,06
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	126,89	291,14	56,26	93,70	45,75
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	169,06	122,08	83,76	82,90	81,13
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	166,43	89,93	75,24	42,04	158,36
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	145,27	78,31	92,02	77,80	82,10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	109,60	44,89	487,99	201,76	43,87
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	92,42	59,53	131,44	53,24	2.758,67
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	85,43	108,72	84,34	97,03	134,89
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	42,19	50,25	51,00	48,00	37,67
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	34,50	30,00	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	51,17	88,11	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	24,94	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19,51	15,10	18,62	16,31	15,44
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	32,92	151,87	460,23	87,16	65,81
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	163,30	101,89	98,29	108,63	50,74
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	32,19	65,72	62,55	70,76	37,88
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	143,72	70,26	166,29	139,55	168,55
F. Xây dựng - Construction	14,18	16,50	43,37	13,19	9,25
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	45,00	26,00	22,72	19,97	13,96
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	826,95	1.084,46	1.076,38	1.327,46	1.115,48
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	70,21	38,84	25,99	10,94	4,92
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8,06	7,46	11,71	8,25	1,58

65 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,14	-	37,53	1,89	0,02
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,26	0,58	1,00	1,08	0,57
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	35,51	15,13	7,97	11,66	7,64
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	95,36	287,90	142,86	132,91	56,31
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	44,14	52,12	45,40	36,07	26,62
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	54,86	48,51	33,35	13,06	20,50
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	48,73	30,98	30,20	23,96	17,64
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	57,08	25,83	123,74	128,86	92,90
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11,98	5,99	7,20	3,66	93,72
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	14.024,57	15.333,99	12.315,50	11.155,29	13.543,10
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2007 đến 2024 *Foreign direct investment projects licensed from 2007 to 2024*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
2007	3	0,85	0,600
2008	4	0,97	0,300
2009	4	0,97	0,060
2010	4	0,97	-
2011	2	0,60	0,010
2012	2	0,84	0,135
2013	2	0,84	0,066
2014	2	0,84	0,019
2015	2	0,84	0,002
2016	2	0,84	0,014
2017	2	0,84	-
2018	2	0,87	-
2019	2	0,86	-
2020	-	-	-
2021	-	-	0,009
2022	-	-	-
2023	-	-	-
2024	-	-	-

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects</i> <i>(Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital</i> <i>(Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	-	-

69 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in year of households*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	544.150	468.999	382.098	432.938	488.952
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	544.150	468.999	382.098	431.930	471.516
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	233.281	230.130	129.758	215.963	202.402
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	290.037	224.156	234.259	184.205	246.786
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	18.345	14.182	13.987	18.931	20.178
Nhà khác - <i>Others</i>	2.487	531	4.094	12.831	2.150
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	-	-	-	1.008	17.436
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	100,00	100,00	100,00	99,77	96,43
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	42,87	49,07	33,96	49,88	41,40
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	53,30	47,79	61,31	42,55	50,47
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	3,37	3,02	3,66	4,37	4,13
Nhà khác - <i>Others</i>	0,46	0,11	1,07	2,96	0,44
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	-	-	-	0,23	3,57
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

70

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

	Đơn vị tính - Unit: m ²				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	544.150	468.999	382.098	432.938	488.952
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng - Under 5 floors	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house					
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	544.150	468.999	382.098	431.930	471.515
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	-	-	-	1.008	17.436
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

**PHẦN V: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**
***PART V: ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT***

Biểu Table	Trang Page
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	231
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	233
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	235
74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	236
75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	238
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	240
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	241

Biểu Table	Trang Page
78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	243
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	245
80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	246
81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	248
82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district</i>	250
83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	251
84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	253
85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	255
86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	256

Biểu Table	Trang Page
87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	258
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	260
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and types of enterprise</i>	261
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	263
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by district</i>	265
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	266
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	268
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by district</i>	270

Biểu Table	Trang Page
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	271
96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	273
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	275
98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	276
99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	277
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	279
101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	280
102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	282
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	284

Biểu Table	Trang Page
104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes rate of acting enterprises by types of enterprise</i>	285
105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes rate of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	286
106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes rate of acting enterprises by district</i>	288
107 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	289
108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	290
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	292
110 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting cooperatives as of annual 31st Dec. by district</i>	293
111 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting cooperatives as of annual 31st Dec. by district</i>	294
112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	295

Biểu Table	Trang Page
113 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district</i>	297
114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	298
115 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district</i>	300
116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	301
117 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district</i>	303

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư

nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There

are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVE

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 là 980 doanh nghiệp, tăng 4% so với năm 2023. Trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước có 10 doanh nghiệp, chiếm 1,02%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 969 doanh nghiệp, chiếm 98,88%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có 1 doanh nghiệp, tương đương năm trước, chiếm 0,10%. Tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp năm 2024 là 11.005 lao động, tăng 5,21% so với năm trước. Trong đó: Lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 2.566 lao động, tăng 0,43% so với năm trước; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 8.404 lao động, tăng 6,74% so với năm trước; lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 35 lao động, tăng 9,38% so với năm trước.

Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp năm 2024 là 65.408 tỷ đồng, tăng 12,01% so với năm 2023. Trong đó: Vốn của doanh nghiệp Nhà nước là 3.899 tỷ đồng, tăng 1,57% so với năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 61.495 tỷ đồng, tăng 12,75% so với năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 14 tỷ đồng, tương đương năm trước. Năm 2024, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 17.339 tỷ đồng, tăng 9,45% so với năm trước. Trong đó: doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.760 tỷ đồng, tăng 7,38% so với năm trước; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 15.576 tỷ đồng, tăng 9,69% so với năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3 tỷ đồng, tương đương năm trước.

Năm 2024, toàn tỉnh có 11.526 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3,5% so với năm trước. Chia ra: Thành phố Lai

Châu có 4.381 cơ sở, tăng 4%; huyện Tam Đường có 1.255 cơ sở, tăng 3,3%; huyện Mường Tè có 728 cơ sở, tăng 1%; huyện Sìn Hồ có 1.067 cơ sở, tăng 3%; huyện Phong Thổ có 1.552 cơ sở, tăng 1,9%; huyện Than Uyên có 982 cơ sở, tăng 6%; huyện Tân Uyên có 1.138 cơ sở, tăng 5,1%; huyện Nậm Nhùn có 423 cơ sở, tăng 1,2% so với năm 2023.

Tổng số lao động tham gia trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 19.074 người, tăng 3,2% so với năm 2023. Chia ra: thành phố Lai Châu với 7.210 lao động, tăng 4%; huyện Tam Đường với 2.105 lao động, tăng 2,6%; huyện Mường Tè với 1.220 lao động, tăng 0,2%; huyện Sìn Hồ với 1.749 lao động, tăng 3%; huyện Phong Thổ với 2.490 lao động, tăng 1,5%; huyện Than Uyên với 1.660 lao động, tăng 4,9%; huyện Tân Uyên với 1.950 lao động, tăng 4,6%; huyện Nậm Nhùn với 690 lao động, tăng 0,4% so với năm 2023.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The actual number of enterprises operating in production and business as of December 31, 2024 was 980, a year-on-year increase of 4%. Of which: there were 10 state-owned enterprises, accounting for 1.02%; 969 non-state enterprises, making up 98.88%; and 1 foreign direct investment enterprise, equal to the previous year, accounting for 0.10%. The total number of employees working in the enterprises in 2024 was 11,005, a year-on-year increase of 5.21%. Of which: there were 2,566 employees in the State-owned enterprise sector, a year-on-year increase of 0.43%; 8,404 employees in the non-state enterprise sector, up 6.74% compared to the previous year; and 35 employees in the foreign-invested enterprise sector, a year-on-year increase of 9.38%.

The total production and business capital of the enterprise sector in 2024 was 65,408 billion VND, a year-on year increase of 12.01%. Of which: the state-owned enterprise capital was 3,899 billion VND, an increase of 1.57% compared to the previous year; the non-state enterprise capital was 61,495 billion VND, a year-on-year increase of 12.75%; the foreign direct investment enterprise capital was 14 billion VND, equal to the previous year. In 2024, net production and business revenue of the enterprise sector reached 17,339 billion VND, a year-on year increase of 9.45%. Of which: the state-owned enterprise revenue reached 1,760 billion VND, a year-on-year increase of 7.38%; the revenue of the non-state enterprises reached 15,576 billion VND, an increase of 9.69% compared to the previous year; the foreign direct investment enterprise revenue reached 3 billion VND, equal to last year.

In 2024, the whole province had 11,526 non-farm individual business establishments, an increase of 3.5% over the previous year, dividing: Lai Chau city with 4,381 establishments, an increase of 4%;

Tam Duong district with 1,255 establishments, up 3.3%; Muong Te district with 728 establishments, an increase of 1%; Sin Ho district with 1,067 establishments, a rise of 3%; Phong Tho district with 1,552 establishments, an increase of 1.9%; Than Uyen district with 982 establishments, up 6%; Tan Uyen district with 1,138 establishments, an increase of 5.1%; Nam Nhun district with 423 establishments, a year-on year increase of 1.2%.

The total number of workers participating in the non-farm individual business establishments was 19,074 people, a year-on year increase of 3.2%, dividing into: Lai Chau city with 7,210 workers, an increase of 4%; Tam Duong district with 2,105 workers, up 2.6%; Muong Te district with 1,220 workers, an increase of 0.2%; Sin Ho district with 1,749 workers, a rise of 3%; Phong Tho district with 2,490 workers, an increase of 1.5%; Than Uyen district with 1,660 workers, up 4.9%; Tan Uyen district with 1,950 workers, an increase of 4.6%; Nam Nhun district with 690 workers, an increase of 0.4% compared to 2023.

71

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	797	854	898	942	980
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9	10	10	10	10
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	4	4	4	4	4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	5	6	6	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	787	843	887	931	969
Tư nhân - Private	28	27	22	23	24
Công ty hợp danh - Collective name	2	1	1	1	1
Công ty TNHH - Limited Co.	601	653	692	707	721
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2	1	1	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	154	161	171	199	222
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	1	1	1	1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1	1	1	1	1

71

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,13	1,17	1,11	1,06	1,02
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,50	0,47	0,45	0,42	0,41
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,63	0,70	0,67	0,64	0,61
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,75	98,71	98,78	98,83	98,88
Tư nhân - Private	3,51	3,16	2,45	2,44	2,45
Công ty hợp danh - Collective name	0,25	0,12	0,11	0,11	0,10
Công ty TNHH - Limited Co.	75,41	76,46	77,06	75,05	73,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,25	0,12	0,11	0,11	0,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,32	18,85	19,04	21,13	22,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,13	0,12	0,11	0,11	0,10
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,13	0,12	0,11	0,11	0,10

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	797	854	898	942	980
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11	16	19	23	25
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22	21	17	17	17
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	37	38	40	47	58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	32	38	47	53	61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	4	4	5	5
Xây dựng - <i>Construction</i>	326	338	341	352	365
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195	221	237	238	238
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	31	27	24	24	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15	17	17	18	18
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	2	3	4	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	4	3	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	5	4	5	5

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	86	91	106	112	115
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16	17	21	21	21
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6	8	7	10	10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	1	2	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	4	4	4	4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	2	2	3	3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	797	854	898	942	980
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	475	514	541	581	605
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	45	46	48	51	53
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	47	48	48	48	50
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	48	46	51	47	50
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	51	58	63	62	64
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	66	72	73	72	73
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	38	41	44	53	55
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	27	29	30	28	30

74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.175	10.168	9.948	10.460	11.005
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.232	2.420	2.435	2.555	2.566
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	253	256	252	368	375
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1.979	2.164	2.183	2.187	2.191
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.942	7.740	7.503	7.873	8.404
Tư nhân - Private	127	123	68	83	91
Công ty hợp danh - Collective name	24	7	7	5	6
Công ty TNHH - Limited Co.	4.233	4.328	4.512	4.454	4.885
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	117	129	127	127	127
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.441	3.153	2.789	3.204	3.295
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	8	10	32	35
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	8	10	32	35

74 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises
as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	24,33	23,80	24,48	24,43	23,32
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	2,76	2,52	2,53	3,52	3,41
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	21,57	21,28	21,94	20,91	19,91
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	75,66	76,12	75,42	75,27	76,37
Tư nhân - Private	1,38	1,21	0,68	0,79	0,83
Công ty hợp danh - Collective name	0,26	0,07	0,07	0,05	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	46,14	42,56	45,36	42,58	44,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,28	1,26	1,28	1,21	1,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,60	31,01	28,04	30,63	29,94
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,01	0,08	0,10	0,31	0,32
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,01	0,08	0,10	0,31	0,32

75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.175	10.168	9.948	10.460	11.005
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.884	2.094	2.148	2.261	2.306
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	186	152	135	151	165
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	556	1.076	472	506	545
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	366	487	722	831	905
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	288	303	293	304	320
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.474	3.486	3.422	3.783	4.036
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.173	1.192	1.183	1.237	1.295
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	292	229	266	204	210
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	72	67	72	67	71
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9	6	10	15	16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19	17	19	18	19
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6	11	7	7	7

75

(Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	643	624	628	609	625
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	101	299	416	262	270
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	17	52	41	53	55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	4	17	8	10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	66	60	89	133	138
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	18	9	8	11	12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

76

Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.175	10.168	9.948	10.460	11.005
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	5.246	5.898	5.680	6.051	6.452
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	425	343	615	794	865
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	665	771	797	719	738
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.195	1.255	1.305	1.287	1.319
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	429	440	459	456	460
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	399	366	340	354	361
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	469	825	499	579	585
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	347	270	253	220	225

77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.792	3.112	3.092	3.066	3.197
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	883	990	1.117	1.138	1.167
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	95	97	96	107	125
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	788	893	1.021	1.031	1.042
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.908	2.119	1.972	1.916	2.018
Tư nhân - Private	50	38	26	25	28
Công ty hợp danh - Collective name	14	4	4	3	5
Công ty TNHH - Limited Co.	1.178	1.184	1.176	1.146	1.192
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	85	98	86	92	95
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	581	795	680	650	698
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	3	3	12	12
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	3	3	12	12

77 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	31,62	31,81	36,13	37,12	36,50
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3,40	3,12	3,10	3,49	3,91
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	28,22	28,70	33,02	33,63	32,59
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	68,34	68,09	63,78	62,49	63,12
Tư nhân - Private	1,79	1,22	0,84	0,82	0,88
Công ty hợp danh - Collective name	0,50	0,13	0,13	0,10	0,16
Công ty TNHH - Limited Co.	42,19	38,05	38,03	37,38	37,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,04	3,15	2,78	3,00	2,97
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,81	25,55	21,99	21,20	21,83
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,10	0,10	0,39	0,38
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,04	0,10	0,10	0,39	0,38

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.792	3.112	3.092	3.066	3.197
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	748	865	985	1.000	1.010
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	40	38	26	34	39
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	223	367	184	163	175
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	59	76	89	98	105
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	137	161	150	173	192
Xây dựng - <i>Construction</i>	753	670	693	587	603
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	478	476	495	530	558
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	86	54	53	50	52
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	34	34	38	38	41
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	4	6	8	9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	10	13	13	15
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	4	3	2	2

78 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	133	124	119	115	120
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	38	150	151	122	125
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12	40	33	46	51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2	3	8	3	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34	35	43	81	92
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4	1	3	3	3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

79

**Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại
thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31st Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.792	3.112	3.092	3.066	3.197
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.677	1.881	1.880	1.736	1.810
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	68	53	59	133	139
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	104	102	116	108	112
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	448	469	581	562	586
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	105	129	146	191	199
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	127	121	116	113	118
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	181	283	122	161	168
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	82	74	72	62	65

80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	35.460	38.873	50.389	58.395	65.408
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.521	3.758	3.854	3.839	3.899
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1.173	920	1.050	1.053	1.058
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2.348	2.837	2.804	2.786	2.841
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	31.925	35.101	46.520	54.542	61.495
Tư nhân - Private	166	133	128	149	155
Công ty hợp danh - Collective name	2	1	1	1	1
Công ty TNHH - Limited Co.	11.133	10.599	11.775	12.342	12.984
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	13	13	15	15	15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20.611	24.355	34.601	42.035	48.340
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14	14	14	14	14
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	14	14	14	14	14

80

(Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise**

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,93	9,67	7,65	6,57	5,96
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3,31	2,37	2,08	1,80	1,62
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	6,62	7,30	5,57	4,77	4,34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	90,03	90,30	92,32	93,40	94,02
Tư nhân - Private	0,47	0,34	0,25	0,25	0,24
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	31,40	27,27	23,37	21,14	19,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,04	0,03	0,03	0,03	0,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	58,12	62,65	68,67	71,98	73,91
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,04	0,03	0,02	0,02
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,04	0,04	0,03	0,02	0,02

81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	35.460	38.873	50.389	58.395	65.408
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.028	3.693	3.793	3.819	3.896
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	723	732	636	304	310
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	830	997	974	1.194	1.230
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.345	14.756	28.612	36.022	42.340
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	254	255	258	285	268
Xây dựng - <i>Construction</i>	9.883	9.058	8.996	9.723	9.850
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	3.976	3.964	3.511	3.647	3.822
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	617	339	387	354	361
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	245	265	213	226	232
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12	11	12	31	35
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12	2.039	5	25	30

81 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	109	139	63	59	65
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	908	1.032	1.138	1.201	1.289
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.166	1.233	1.312	852	858
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	28	34	30	32	35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	1	1	6	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	309	312	437	592	755
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	15	12	12	24	26
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district*

	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	35.460	38.873	50.389	58.395	65.408
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	25.534	26.784	35.446	35.965	41.406
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.460	1.535	2.114	2.431	2.820
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	3.237	4.317	4.819	10.714	11.100
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.466	1.823	1.966	1.597	1.655
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	592	723	2.080	3.183	3.682
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.152	1.233	1.356	1.309	1.335
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.128	1.653	1.893	2.526	2.728
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	891	805	715	669	682

83

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31st Dec. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	22.657	25.522	34.990	40.608	48.069
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.314	3.467	3.551	3.511	3.530
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	981	856	990	986	995
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2.333	2.611	2.561	2.525	2.535
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	19.333	22.045	31.428	37.096	44.538
Tư nhân - Private	60	48	43	42	45
Công ty hợp danh - Collective name	2	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.345	3.774	4.077	3.557	3.622
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5	5	5	6	6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15.921	18.218	27.303	33.491	40.865
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10	10	11	1	1
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	10	10	11	1	1

83 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,63	13,58	10,15	8,65	7,34
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	4,33	3,35	2,83	2,43	2,07
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	10,30	10,23	7,32	6,22	5,27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,33	86,38	89,82	91,35	92,65
Tư nhân - Private	0,26	0,19	0,12	0,10	0,09
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	14,76	14,79	11,65	8,76	7,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	70,27	71,38	78,03	82,47	85,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03

84

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22.657	25.522	34.990	40.608	48.069
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.861	2.852	2.938	2.922	2.945
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	412	416	399	57	85
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	329	374	346	570	692
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.674	13.082	24.836	32.452	39.495
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	217	216	214	220	235
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.167	3.967	3.589	2.378	2.445
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.664	691	543	519	565
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	193	125	237	162	171
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	206	233	141	147	155
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1	1	6	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	1.910	1	8	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	40	43	30	31	33

84 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	295	471	464	541	622
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	345	890	891	158	165
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5	2	8	3	3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	5	5	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	245	248	346	428	438
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

85

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31st Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22.657	25.522	34.990	40.608	48.069
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	15.876	17.674	24.515	24.296	27.185
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	844	839	1.214	1.447	1.621
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	2.355	2.914	3.549	9.111	12.985
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.136	1.436	1.513	1.148	1.230
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	162	175	1.502	1.650	1.812
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	777	765	758	743	762
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	851	1.132	1.404	1.714	1.925
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	656	587	535	500	550

86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.973	11.655	14.843	15.842	17.339
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	818	1.168	1.448	1.639	1.760
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	538	730	1.119	1.057	1.095
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	280	438	329	582	665
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	10.154	10.485	13.393	14.200	15.576
Tư nhân - Private	83	62	65	107	135
Công ty hợp danh - Collective name	3	1	1	1	1
Công ty TNHH - Limited Co.	6.472	5.928	7.615	8.026	8.895
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	17	20	24	22	25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.579	4.474	5.688	6.044	6.520
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	2	2	3	3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	2	2	3	3

86

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,45	10,02	9,76	10,35	10,15
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	4,90	6,26	7,54	6,67	6,32
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,55	3,76	2,22	3,68	3,84
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,54	89,96	90,23	89,63	89,83
Tư nhân - Private	0,76	0,53	0,44	0,68	0,78
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	58,98	50,86	51,30	50,66	51,30
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,15	0,17	0,16	0,14	0,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	32,63	38,39	38,32	38,15	37,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,01	0,02	0,01	0,02	0,02
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,01	0,02	0,01	0,02	0,02

87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	10.973	11.655	14.843	15.842	17.339
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	213	341	339	455	592
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	104	150	96	131	165
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	492	594	625	857	1.160
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.270	1.709	2.669	2.849	3.316
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	57	64	67	70	75
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.779	3.986	4.824	4.963	5.125
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	4.272	4.029	5.184	5.308	5.536
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	305	152	173	188	205
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18	16	31	52	61
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5	3	6	7	8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	4	3	10	12

87 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	61	10	7	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	241	236	388	454	552
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	90	204	324	360	385
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	20	11	5	6	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	90	91	93	118	125
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6	4	5	6	6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	10.973	11.655	14.843	15.842	17.339
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	7.651	8255	10.339	10.466	10.801
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	448	654	914	1.126	1.418
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	632	762	1.301	1.602	1.995
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	296	313	318	376	502
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	792	539	611	821	985
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	561	493	714	647	721
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	369	391	441	595	692
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	224	248	205	210	225

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-5000 người <i>50-5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	942	99	92	301	450	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10	-	-	3	7	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	4	-	-	1	3	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	6	-	-	2	4	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	931	99	92	297	443	-
Tư nhân - <i>Private</i>	23	16	4	3	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	-	1	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	707	55	64	231	357	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1	-	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	199	28	23	63	85	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	-	-	1	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1	-	-	1	-	-

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-5000 người <i>50-5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,06	-	-	1,00	1,56	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,42	-	-	0,33	0,67	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,64	-	-	0,67	0,89	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,83	100,00	100,00	98,67	98,44	-
Tư nhân - <i>Private</i>	2,44	16,16	4,35	1,00	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,11	-	1,09	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	75,04	55,56	69,56	76,74	79,33	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,11	-	-	-	0,22	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,13	28,28	25,00	20,93	18,89	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,11	-	-	0,33	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,11	-	-	0,33	-	-

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 5000 người <i>50 - 5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	942	99	92	301	450	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23	3	4	12	4	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	17	9	2	4	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	47	15	13	16	3	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	53	-	3	26	24	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	2	-	1	2	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	352	9	28	104	211	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	238	27	21	64	126	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	24	7	4	7	6	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18	3	5	10	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	2	-	2	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	2	-	2	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	5	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 5000 người <i>50 - 5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	112	9	1	33	69	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21	2	8	10	1	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10	2	-	8	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2	1	1	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	-	-	2	2	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	1	2	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

91

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of employees and by district**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 5000 người <i>50 - 5000 pers.</i>	5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	942	99	92	301	450	-
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	581	33	36	123	389	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	51	8	11	20	12	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	48	9	9	14	16	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	47	7	7	32	1	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	62	10	11	29	12	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	72	14	12	45	1	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	53	9	5	24	15	-
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	28	9	1	14	4	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	942	21	21	268	632
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10	-	-	-	10
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	4	-	-	-	4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	6	-	-	-	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	931	21	21	268	621
Tư nhân - Private	23	2	3	6	12
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	1	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	707	14	16	231	446
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1	-	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	199	4	2	31	162
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	-	-	-	1
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	-	-	-	1

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of capital and by types of enterprise**

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. dongs and over</i>
		Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,06	-	-	-	1,58
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,42	-	-	-	0,63
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,64	-	-	-	0,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,83	100,00	100,00	100,00	98,26
Tư nhân - Private	2,44	9,52	14,29	2,24	1,90
Công ty hợp danh - Collective name	0,11	4,76	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	75,04	66,67	76,19	86,19	70,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,11	-	-	-	0,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,13	19,05	9,52	11,57	25,63
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,11	-	-	-	0,16
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,11	-	-	-	0,16

93

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
***Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity***

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	942	21	21	268	632
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23	1	2	4	16
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	17	-	-	2	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	47	1	-	14	32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	53	2	-	1	50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	-	-	2	3
Xây dựng - <i>Construction</i>	352	3	5	88	256
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	238	7	5	66	160
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	24	-	-	10	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18	-	1	7	10
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	-	-	1	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	-	-	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	1	-	1	3

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 tỷ trở lên From 5 bill. dongs and over
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	112	4	3	64	41
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	21	-	1	3	17
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	10	1	4	2	3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	2	1	-	-	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	4	-	-	-	4
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	3	-	-	1	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	942	21	21	268	632
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	581	15	13	169	384
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	51	2	2	8	39
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	48	1	-	12	35
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	47	-	2	14	31
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	62	-	1	16	45
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	72	2	1	19	50
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	53	-	1	17	35
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	28	1	1	13	13

95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	653,6	784,5	841,5	994,3	1.034,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	141,7	186,0	170,3	198,1	198,3
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	24,9	28,0	31,1	32,3	32,5
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	116,8	158,1	139,3	165,8	166,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	511,6	598,2	670,9	793,8	833,6
Tư nhân - Private	5,6	5,6	3,4	4,3	4,4
Công ty hợp danh - Collective name	1,5	0,7	0,7	0,6	0,6
Công ty TNHH - Limited Co.	291,7	330,8	338,0	393,8	397,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9,5	10,5	12,2	12,7	12,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	203,3	250,9	316,6	382,3	424,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,3	0,3	0,3	2,4	2,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,3	0,3	0,3	2,4	2,4

95 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21,69	23,71	20,24	19,92	19,17
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3,80	3,56	3,69	3,25	3,14
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	17,89	20,15	16,55	16,68	16,07
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	78,26	76,25	79,72	79,83	80,59
Tư nhân - Private	0,86	0,71	0,40	0,44	0,43
Công ty hợp danh - Collective name	0,22	0,08	0,08	0,06	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	44,64	42,14	40,17	39,61	38,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,45	1,33	1,45	1,28	1,23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	31,09	31,98	37,63	38,45	40,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,04	0,04	0,04	0,24	0,24
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,04	0,04	0,04	0,24	0,24

96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	653,6	784,5	841,5	994,3	1.034,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	99,6	146,8	133,8	168,1	171,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	12,8	10,1	9,8	10,1	10,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	38,1	36,1	33,8	38,1	47,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	49,0	65,6	87,8	121,1	131,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	23,4	24,4	25,6	27,6	27,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	243,4	284,2	318,2	388,1	402,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	80,7	92,6	82,3	93,8	93,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	16,1	12,3	17,0	15,5	16,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,4	3,0	2,0	2,9	2,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,5	0,4	0,4	1,4	1,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,4	1,5	1,2	1,6	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,3	0,6	0,3	0,5	0,5

96 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	67,0	67,3	74,2	75,7	77,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8,6	28,4	42,8	35,9	35,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,9	3,8	1,6	3,2	3,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,5	0,2	1,5	0,4	0,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6,9	6,7	9,0	9,9	9,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,0	0,5	0,2	0,4	0,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total compensation of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	653,6	784,5	841,5	994,3	1.034,4
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	369,3	474,0	511,5	603,8	627,1
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	28,9	32,1	41,0	59,0	61,3
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	59,5	67,4	83,0	118,7	123,5
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	70,0	75,8	82,5	73,5	78,2
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	38,9	39,1	37,9	46,8	48,3
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	36,5	27,1	25,9	29,0	29,5
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	29,1	45,5	37,9	44,9	46,6
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	21,4	23,4	21,8	18,6	19,9

98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.017	6.826	7.178	8.081	8.165
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.528	6.755	5.859	6.522	6.525
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	8.273	9.265	1.0295	7.369	7.370
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	5.163	6.446	5.345	6.349	6.380
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.167	6.849	7.618	8.589	8.940
Tư nhân - Private	3.597	3.706	3.836	4.516	4.528
Công ty hợp danh - Collective name	5.134	6.817	7.786	7.583	7.583
Công ty TNHH - Limited Co.	5.836	6.553	6.439	7.484	7.633
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6.857	7.390	8.171	8.514	8.514
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.836	7.406	9.563	10.260	11.444
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11.650	6.003	3.015	9.616	9.616
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	11.650	6.003	3.015	9.616	9.616

99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.017	6.826	7.178	8.081	8.165
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.630	6.228	5.233	6.257	6.800
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.958	5.363	6.416	6.571	6.571
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.689	3.443	5.981	6.651	8.207
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.864	12.675	10.493	12.419	14.293
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.840	6.961	7.313	7.627	7.627
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.897	6.945	7.947	8.983	9.314
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.706	6.610	5.704	6.501	6.501
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.686	4.437	5.364	5.975	6.224
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.632	3.579	2.613	3.581	3.581
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.036	4.490	3.220	8.004	8.004
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.205	8.015	6.096	6.609	6.609
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.667	5.128	3.846	6.148	6.148

99 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.779	8.829	9.695	10.021	10.289
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7.020	11.785	9.863	9.026	9.026
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.149	8.674	3.363	5.101	5.101
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.000	3.630	7.124	3.590	3.590
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.853	8.934	8.782	6.111	6.111
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5.466	4.397	2.251	3.212	3.212
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.017	6.826	7.178	8.081	8.165
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	5.916	7.279	7.552	8.427	8.775
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	6.002	7.319	6.865	6.654	6.915
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7.511	8.246	8.813	13.353	13.908
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	5.084	5.185	5.358	4.954	5.270
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	7.017	7.546	7.369	8.426	8.697
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	7.776	6.267	6.405	6.973	7.070
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	5.027	4.797	5.947	7.148	7.418
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	5.833	6.469	6.923	6.653	7.128

101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
TỔNG SỐ - TOTAL	-46,37	215,51	294,42	-717,74	-676,07
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-32,85	37,38	13,56	-17,54	-17,54
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	-7,31	5,15	3,38	-0,35	-0,35
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	-25,54	32,23	10,18	-17,18	-17,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-13,29	178,13	281,36	-699,95	-658,51
Tư nhân - Private	-0,15	-0,99	-1,09	0,20	0,21
Công ty hợp danh - Collective name	0,06	0,02	0,02	-0,33	-0,33
Công ty TNHH - Limited Co.	1,58	-0,84	25,50	36,65	37,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-14,79	179,93	256,92	-736,48	-655,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-0,23	0,00	-0,50	-0,26	-0,02
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,23	0,00	-0,50	-0,26	-0,02

101

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	70,84	17,34	4,61	2,44	2,59
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	15,76	2,39	1,15	0,05	0,05
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	55,08	14,95	3,46	2,39	2,54
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	28,65	82,66	95,56	97,52	97,40
Tư nhân - Private	0,32	-0,46	-0,37	-0,03	-0,03
Công ty hợp danh - Collective name	-0,13	0,01	0,01	0,05	0,05
Công ty TNHH - Limited Co.	-3,41	-0,39	8,66	-5,11	-5,53
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-0,02	0,01	0,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	31,90	83,49	87,26	102,61	96,95
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,50	0,00	-0,17	0,04	0,00
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,50	0,00	-0,17	0,04	0,00

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	-46,37	215,51	294,42	-717,74	-676,07
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-26,27	26,86	-3,68	-26,45	-28,75
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,74	4,84	3,80	1,73	1,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-0,02	0,33	5,70	12,40	15,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-99,59	60,10	187,93	839,99	966,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,37	0,50	0,52	0,52	0,52
Xây dựng - <i>Construction</i>	51,39	48,55	49,16	35,19	36,49
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1,16	43,17	7,77	6,92	6,92
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-1,76	-4,57	-3,48	-3,33	-3,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-3,45	-4,93	-1,64	-2,04	-2,04
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,12	0,15	0,22	0,11	0,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,18	0,02	0,02	-0,12	-0,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-0,16	-0,08	-0,72	-0,16	-0,16

102

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	29,12	34,22	40,54	79,42	81,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-0,73	3,92	5,85	13,38	13,38
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-1,73	-0,65	-0,99	-0,71	-0,71
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-0,11	-0,10	-0,73	-0,04	-0,04
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3,35	3,23	4,14	3,71	3,71
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,02	-0,04	0,01	1,72	1,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	-46,37	215,51	294,42	-717,74	-676,07
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-139,53	44,73	111,92	-405,11	-388,38
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-3,57	6,22	23,14	-1,27	-1,22
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	45,83	101,27	66,63	-238,93	-228,89
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	23,08	35,28	33,04	-19,64	17,79
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	0,70	-2,95	12,65	-39,64	-38,36
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	10,54	11,72	27,46	7,73	7,83
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	2,03	-3,83	2,24	-44,56	-42,87
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	14,55	23,07	17,34	23,67	25,36

104

**Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Profit before taxes rate of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,42	1,85	1,98	-4,53	-4,35
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-4,02	3,20	0,94	-1,07	-1,07
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	-1,36	0,71	0,30	-0,03	-0,03
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	-9,13	7,36	3,09	-2,95	-2,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-0,13	1,70	2,10	-4,93	-4,73
Tư nhân - Private	-0,18	-1,59	-1,68	0,18	0,19
Công ty hợp danh - Collective name	-1,92	1,16	1,19	-33,34	-33,34
Công ty TNHH - Limited Co.	0,03	-0,01	0,34	0,46	0,47
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,03	0,33	0,04	0,03	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-0,41	4,02	4,52	-12,19	-10,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-90,98	0,00	-21,51	-7,68	-7,68
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-90,98	0,00	-21,51	-7,68	-7,68

105

**Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
*Profit before taxes rate of acting enterprises
by kinds of economic activity*

DVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,42	1,85	1,98	-4,53	-4,35
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-12,34	7,88	-1,09	-5,81	-5,81
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,67	3,23	3,97	1,32	1,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	0,00	0,06	0,91	1,45	1,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-7,84	3,52	7,04	-29,49	-24,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,65	0,77	0,77	0,74	0,74
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,36	1,22	1,02	0,71	0,74
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	0,03	1,07	0,15	0,13	0,13
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-0,58	-3,00	-2,01	-1,77	-1,80
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-19,53	-30,53	-5,37	-3,94	-3,94
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,40	4,83	3,44	1,64	1,64
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,78	0,39	0,89	-1,16	-1,16
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-13,62	-0,13	-7,03	-2,31	-2,31

105

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Profit before taxes rate of acting enterprises
by kinds of economic activity**

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12,08	14,48	10,46	17,48	17,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-0,82	1,92	1,80	3,72	3,72
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-8,55	-6,00	-20,71	-11,40	-11,40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-538,23	-33,13	-109,98	-3,91	-3,19
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3,72	3,55	4,43	3,15	3,15
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,40	-1,02	0,16	26,83	26,86
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

106

**Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Profit before taxes rate of acting enterprises by district

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,42	1,85	1,98	-4,53	-4,35
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-1,82	0,54	1,08	-3,87	-3,71
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-0,80	0,95	2,53	-0,11	-0,10
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7,25	13,29	5,12	-14,91	-14,29
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	7,81	11,26	10,40	-5,22	-5,04
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	0,09	-0,55	2,07	-4,83	4,67
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1,88	2,38	3,85	1,20	1,22
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	0,55	-0,98	0,51	-7,49	-7,21
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	6,49	9,31	8,46	11,27	12,07

107

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.371	1.524	2.224	2.858	2.972
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.031	1.027	1.029	1.047	1.047
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3.768	3.563	3.597	2.658	2.658
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	667	715	731	776	776
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.785	2.779	2.621	3.461	3.599
Tư nhân - Private	351	298	442	418	343
Công ty hợp danh - Collective name	43	20	39	41	41
Công ty TNHH - Limited Co.	369	393	440	446	454
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	43	41	38	42	42
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.477	3.734	6.260	7.939	8.855
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	619	266	135	57	57
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	619	266	135	57	57

108

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.371	1.524	2.224	2.858	2.972
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	983	994	983	1.020	1.108
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	398	404	344	336	336
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	453	334	596	840	1.036
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21.593	22.931	24.371	29.536	33.966
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	753	739	731	704	704
Xây dựng - <i>Construction</i>	340	368	364	373	384
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	309	366	340	319	319
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	520	392	492	530	551
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.671	2.629	1.919	1.922	1.922
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	143	133	85	386	386
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	74	239	46	256	256
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.687	4.569	4.506	4.275	4.275

108

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	150	143	167	160	164
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	133	71	53	44	21
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	110	56	139	45	45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	7	280	556	556
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	309	484	885	1.719	1.719
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	41	98	83	68	68
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
 của doanh nghiệp đang hoạt động
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
 by district***

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.371	1.524	2.224	2.858	2.972
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.783	1.860	2.682	2.568	2.670
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.044	1.176	1.176	1.105	1.148
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	635	2.253	3.856	12.110	12.836
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	287	354	524	740	784
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	216	270	362	1.796	1.853
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.561	1.678	1.738	1.684	1.707
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.279	996	1.981	2.568	2.664
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	2.083	1.964	2.084	2.187	2.340

110

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting cooperatives as of annual 31st Dec.
by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	115	127	136	151	165
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	17	18	16	16	18
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	16	14	19	18	18
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	22	27	21	23	26
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	4	5	6	8	11
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	13	15	16	20	21
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	25	26	30	31	33
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	16	18	23	24	25
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	2	4	5	11	13

111

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in acting cooperatives
as of annual 31st Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	755	747	763	746	800
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	96	109	72	77	86
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	112	121	129	102	112
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	127	146	110	85	92
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	16	22	25	31	35
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	92	78	94	93	98
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	134	106	96	102	110
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	166	147	224	218	222
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	12	18	13	38	45

112

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11.248	10.696	11.241	11.133	11.526
Công nghiệp, xây dựng Industry and construction	1.499	1.539	1.740	1.726	1.785
Khai khoáng - Mining and quarrying	3	3	5	5	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.409	1.447	1.640	1.625	1.681
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	1	1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	87	89	94	95	98
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	9.749	9.157	9.498	9.407	9.741
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6.165	5.510	6.172	6.087	6.299
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	508	514	450	441	456
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.193	1.224	1.186	1.181	1.228
Thông tin và truyền thông Information and communication	44	47	32	32	33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	20	22	12	12	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	942	944	740	743	769

112

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56	58	62	64	66
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	93	94	85	85	88
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	32	32	22	22	23
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	59	63	58	61	63
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	82	85	76	76	80
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	545	552	603	603	624
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	10	12	-	-	-

113

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st Dec. by district***

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11.248	10.696	11.241	11.133	11.526
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	4.167	3.531	4.141	4.211	4.381
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.235	1.235	1.246	1.215	1.255
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	793	795	753	721	728
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.171	1.203	1.204	1.036	1.067
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.557	1.541	1.548	1.523	1.552
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	924	949	961	926	982
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.002	1.002	944	1.083	1.138
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	399	440	444	418	423

114

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17.347	17.197	18.905	18.483	19.074
Công nghiệp, xây dựng Industry and construction	2.777	2.946	3.822	3.565	3.679
Khai khoáng - Mining and quarrying	6	6	10	10	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2482	2.666	3.012	3.001	3.097
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	2	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	289	274	798	552	570
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	14.570	14.251	15.083	14.918	15.395
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	9.082	8.613	9.534	9.503	9.807
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	612	618	516	504	520
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2.338	2.401	2.574	2.469	2.548
Thông tin và truyền thông Information and communication	59	62	52	51	53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	25	28	13	12	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1.051	1.062	784	786	810

114

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100	110	114	118	122
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	141	152	149	145	150
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	74	77	97	93	96
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	80	82	81	88	91
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	183	189	212	195	201
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	814	841	957	954	985
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	11	16	-	-	-

115

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17.347	17.197	18.905	18.483	19.074
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	5.938	5.668	6.965	6.930	7.210
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.823	1.968	2.132	2.051	2.105
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.446	1.356	1.277	1.218	1.220
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	2.029	1.992	1.969	1.698	1.749
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	2.505	2.442	2.496	2.452	2.490
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.420	1.547	1.657	1.582	1.660
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.612	1.534	1.668	1.865	1.950
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	574	690	741	687	690

116

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.748	8.683	9.497	9.538	9.822
Công nghiệp, xây dựng Industry and construction	899	1.012	1.331	1.282	1.320
Khai khoáng - Mining and quarrying	3	3	-	5	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	856	961	1.195	1.175	1.210
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	40	48	136	102	105
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	7.849	7.671	8.166	8.256	8.502
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	5.154	4.885	5.432	5.464	5.627
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	66	70	41	34	35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.400	1.417	1.525	1.557	1.603
Thông tin và truyền thông Information and communication	19	21	26	20	21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	9	12	5	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	481	512	348	344	354

116

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	34	37	44	46	47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	64	73	60	53	55
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	73	76	94	91	94
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	30	31	22	37	38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	85	88	90	92	95
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	426	440	479	518	533
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8	9	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

117

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.748	8.683	9.497	9.538	9.822
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	3.205	3.064	3.504	3.593	3.705
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	933	998	1.057	1.046	1.077
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	752	714	648	641	660
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	998	978	1.019	892	918
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.202	1.030	1.213	1.230	1.266
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	588	817	831	804	828
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	761	727	827	960	988
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	309	355	398	372	380

PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

PART VI: AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
118 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	331
119 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	331
120 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>	332
121 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	333
122 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	334
123 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	335
124 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	335
125 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	336
126 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	337
127 Năng suất gieo trồng lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	338
128 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	339
129 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	340
130 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	340
131 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	341
132 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	341

Biểu Table	Trang Page
133 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	342
134 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	342
135 Diện tích lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mountain paddy by district</i>	343
136 Năng suất lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of mountain paddy by district</i>	343
137 Sản lượng lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mountain paddy by district</i>	344
138 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	344
139 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	345
140 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	345
141 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	346
142 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	346
143 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	347
144 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	347
145 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	348
146 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	348
147 Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	349
148 Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	349
149 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	350

Biểu Table	Trang Page
150 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	351
151 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	352
152 Diện tích gieo trồng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soybean by district</i>	352
153 Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of soybean by district</i>	353
154 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	354
155 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	356
156 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	356
157 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of tea by district</i>	357
158 Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	357
159 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	358
160 Diện tích trồng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	358
161 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of banana by district</i>	359
162 Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	359
163 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	360
164 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01 Jan. by district</i>	361
165 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 01 Jan. by district</i>	361
166 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01 Jan. by district</i>	362

Biểu Table	Trang Page
167 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01 Jan. by district</i>	362
168 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses as of 01 Jan. by district</i>	363
169 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep as of 01 Jan. by district</i>	363
170 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	364
171 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	364
172 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31st December</i>	365
173 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	366
174 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	367
175 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	368
176 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	369
177 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	370
178 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area for aquaculture</i>	371
179 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	372
180 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area having product for aquaculture</i>	373
181 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	374
182 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	375
183 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	376

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp,

nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó: thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng;

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

ngiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quay lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số

lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture,

salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The farm has no production field with the proportion of product value accounting for more than 50% of the farm's product value structure in the year. The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

¹ Including physical products and services.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice

and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops

obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover² is from 0.1 and over.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2024 tiếp tục nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND-UBND tỉnh Lai Châu, sự phối hợp của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương trong việc lãnh đạo, chỉ đạo nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh thực hiện gieo cấy, chăm sóc và thu hoạch các loại cây hàng năm theo đúng lịch nông vụ. Nhờ vậy, giá trị tổng sản phẩm toàn ngành ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 70,16 nghìn ha, tăng 2,61% (+1,786 nghìn ha) so với năm 2023; sản lượng lương thực có hạt đạt 228,25 nghìn tấn, tăng 1,35% (+3,04 nghìn tấn), trong đó: sản lượng lúa đạt 154,95 nghìn tấn, sản lượng lúa tăng cao do năm 2024, nhà nước, người dân đầu tư các công trình thủy lợi mới hoàn thành, dẫn nước xuống ruộng xa nhà, nên người dân thuận lợi gieo trồng và do nhiều diện tích lúa nương ở xa cho năng suất thấp người dân chuyển đổi sang trồng cây sắn, khoai sọ có giá trị kinh tế cao, ngoài ra một số diện tích lúa nương gần nhà được người dân chăm sóc nên năng suất tăng; sản lượng ngô đạt 73,30 nghìn tấn, sản lượng ngô tăng do năm 2023 một số huyện trồng thí điểm giống ngô mới đạt năng suất cao trên 45 tạ/ha, năm 2024 nhiều địa bàn mở rộng diện tích trồng.

Diện tích cây lâu năm đạt 38,45 nghìn ha, tăng 0,01% (+4,54 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích tăng cao ở một số cây trồng chính như: xoài, mắc ca, chè... Do phù hợp với điều kiện khí hậu và đem lại hiệu quả kinh tế cao nên bà con tiếp tục mở rộng diện tích trồng mới. Sản lượng năm 2024 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 9,97 nghìn tấn, giảm 5,8% (-613,88 tấn); chè đạt

66.465,92 tấn, tăng 20,19% (+11.165,56 tấn); chuối đạt 23.763,39 tấn, giảm 36,05% (-13.394,08 tấn) so cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do sản lượng chuối giảm ở huyện Phong Thổ, do bà con phá bỏ hơn 1000 ha diện tích chuối bị già, cần cỗi sang trồng cây ăn quả nhiệt đới; sản lượng chè tăng do diện tích cho sản phẩm tăng và thời tiết thuận lợi bà con thu tăng 01 lứa so với năm trước.

Trong năm 2024, chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển do giá cả ổn định, nhiều đơn vị kinh doanh sản phẩm thịt sấy, lập sườn... đăng ký sản phẩm OCOP được người tiêu dùng đón nhận, tạo điều kiện cho người dân tái đàn sau khi xuất chuồng. Tại thời điểm 01/01/2025, đàn trâu đạt 92,05 nghìn con; đàn bò đạt 28,29 nghìn con; đàn lợn đạt 252,8 nghìn con; đàn gia cầm đạt 1,83 triệu con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 4,04% so với năm 2023; sản lượng thịt bò hơi đạt 0,53 nghìn tấn, tăng 8,04%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 11,82 nghìn tấn, tăng 5,23%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 5,47 nghìn tấn, tăng 4,21% so với năm 2023.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2024 đạt 2,10 nghìn ha, giảm 16,61% (-0,42 nghìn ha) so với năm 2023. Sản lượng khai thác gỗ đạt 6.563 m³, tăng 1,01% (+60 m³) so với năm 2023.

Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm nên mặc dù tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra nhưng mức độ thiệt hại giảm so với năm trước.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 3,66 nghìn tấn, tăng 9,25% (+0,31 nghìn tấn) so với năm 2023. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3,36 nghìn tấn, tăng 10,89% (+0,33 nghìn tấn) so với năm trước; sản lượng thủy sản khai thác đạt 0,3 nghìn tấn. Sản lượng tăng cao là do diện tích nuôi ao và nuôi lồng bè, bể bồn tăng. Trong đó, tại các huyện Tam

Đường, Mường Tè, Sìn Hồ tăng 3,32 ha diện tích nuôi ao; thể tích nuôi cá nước lạnh ở huyện Phong Thổ, Tam Đường và Tân Uyên tăng 14.469 m³, thể tích nuôi cá lồng tăng 8.438 m³, chủ yếu các huyện Than Uyên, Nậm Nhùn.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

1. Agriculture

Much attention and close direction to agricultural production in 2024 continued to be paid by the Provincial Party Committee, the People's Council - People's Committee of Lai Chau province, the coordination of agencies, departments, branches, unions, and local authorities in leading and directing the people of all ethnic groups in the province to plant, care for, and harvest annual crops according to the agricultural calendar. Thanks to that, the total value of the agricultural products has been increasing in both quantity and quality.

The total cultivation area for annual crops reached 70.16 thousand hectares, an increase of 2.61% (+1.786 thousand hectares) compared to 2023; cereals production reached 228.25 thousand tons, up 1.35% (+3.04 thousand tons), of which: paddy production reached 154.95 thousand tons, paddy production increased highly because this year the state and people invested in newly completed irrigation works to bring water to fields far from home, so people could easily sow and because many distance upland paddy areas had low yields, people switched to growing cassava and taro with high economic value. In addition, some upland paddy areas near home were taken care of by people, so productivity increased, maize production reached 73.30 thousand tons, the maize production increased because in 2023, some districts piloted to plant new maize varieties with high yields of over 45 quintals/ha, leading to expanding planting areas this year in many localities.

Perennial crop area reached 38.45 thousand hectares, an increase of 0.01% (+4.54 ha) compared to the same period last year. Some major crops had an increased area such as mango, macadamia, tea... because they were suitable with climate conditions and brought high economic

efficiency, so people continued to expand the new planting area. The output in 2024 of some perennial industrial crops and fruit trees was as follows: Rubber with 9.97 thousand tons, down 5.8% (-613.88 tons); tea with 66,465.92 tons, up 20.19% (+11,165.56 tons); bananas with 23,763.39 tons, down 36.05% (-13,394.08 tons) compared to the same period last year. Banana output decreased in Phong Tho district because people destroyed more than 1,000 hectares of old, barren banana areas to plant tropical fruit trees; tea output increased thanks to increased product area and favorable weather so people harvested one more crop compared to last year.

In 2024, livestock farming in the province developed thanks to stable prices, many businesses selling dried meat, sausages, etc. registered OCOP products that were well received by consumers, creating conditions for people to restore their herds after selling them. As of January 1, 2025, the buffalo population reached 92.05 thousand heads; the cattle population reached 28.29 thousand heads; the pig population reached 252.8 thousand heads; and the poultry population reached 1.83 million heads. The output of living weight of buffaloes reached 3.1 thousand tons, a year-on-year increase of 4.04%; the output of living weight of cattle reached 0.53 thousand tons, an increase of 8.04%; the output of living weight of pigs reached 11.82 thousand tons, up 5.23%; the output of living weight of poultry reached 5.47 thousand tons, a year-on-year increase of 4.21 %.

2. Forestry

The total area of newly planted forests in the area in 2024 reached 2,100 hectares, a year-on year reduction of 16.61% (-0.42 thousand hectares). Timber output reached 6,563 m³ of wood, a year-on-year increase of 1.01% (+60 m³).

Much attention to forest protection work was paid by all levels and sectors, although forest fires still occurred, the level of damage decreased compared to last year.

3. Fishery

Fishery production in 2024 reached 3.66 thousand tons, a year-on-year increase of 9.25% (+0.31 thousand tons). Aquaculture production reached 3.36 thousand tons, a year-on-year increase of 10.89% (+0.33 thousand tons); exploited aquaculture production reached 0.3 thousand tons. The high production was thanks to the increase in pond, cage and tank farming areas. In particular, in Tam Duong, Muong Te and Sin Ho districts, the pond farming area increased by 3.32 hectares, the cold-water fish farming volume also increased in Phong Tho and Tam Duong districts, Tan Uyen with an increase of 14,469 m³, the cage fish farming volume went up by 8,438 m³ mainly in Than Uyen and Nam Nhun districts.

118

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta
đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp Agriculture production land	Đất nuôi trồng thủy sản Water surface land for aquaculture
2019	44,58	96,50
2020	43,09	105,36
2021	43,54	114,82
2022	43,91	124,89
2023	44,40	201,06
Sơ bộ - Pre.2024	47,20	224,59

119

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14	11	10	21	16
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	1	1	1	8	10
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	-	-	1	1	-
Huyện Mường Tè - Muong Te district	1	1	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	-	-	-	-	-
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	2	-	-	2	-
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	10	9	8	10	6
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	-	-	-	-	-

120

Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16	5	6	-
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	10	1	6	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	-	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	-	-	-	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	6	4	-	-
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-

121 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>				Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2019	98.777,4	68.798,0	53.969,0	9.785,0	29.979,4	19.987,0	8.451,0
2020	101.940,7	69.606,0	53.961,0	10.456,0	32.334,7	20.792,0	11.400,0
2021	104.715,4	69.322,0	53.133,0	10.513,0	35.393,4	21.815,0	13.510,0
2022	105.803,5	69.248,0	52.517,0	10.660,0	36.555,5	22.313,0	14.017,0
2023	106.822,8	68.376,0	51.017,0	9.862,0	38.446,8	22.633,0	15.593,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	108.613,0	70.162,0	50.502,0	12.105,0	38.451,0	22.586,0	15.855,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2019	102,88	101,17	101,24	98,07	107,03	104,12	145,61
2020	103,20	101,17	99,99	106,86	107,86	104,03	134,90
2021	102,72	99,59	98,47	100,55	109,46	104,92	118,51
2022	101,04	99,89	98,84	101,40	103,28	102,28	103,75
2023	100,96	98,74	97,14	92,51	105,17	101,43	111,24
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	101,68	102,61	98,99	122,74	100,01	99,79	101,68

122

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

334

123 Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	53.961	53.133	52.517	51.017	50.502
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.822	1.798	1801	1.704	1.743
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	9.215	9.110	9.119	8.883	8.741
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	5.092	4.563	4.418	4.108	4.142
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	12.492	12.120	11.942	11.695	11.470
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	8.614	8.594	8.655	8.397	8.200
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	6.424	6.835	6.757	6.656	6.694
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	6.744	6.520	6.237	6.051	5.996
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.558	3.593	3.588	3.523	3.516

124 Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	220.047	226.464	228.545	225.214	228.254
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	8.528	8.481	8.832	7.884	8.371
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	39.255	40.746	42621	41.561	41.160
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	17.867	17.605	18.165	17.451	17.918
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	44.811	45.796	46.454	46.438	47.325
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	35.050	36.529	36.071	36.456	36.103
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	31.429	33.695	33.234	32.635	33.726
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	31.446	31.481	30.359	29.401	29.910
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	11.661	12.131	12.809	13.388	13.741

					ĐVT - Unit: Kg
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	468	473	472	460	461
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	190	185	190	168	175
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	697	712	734	705	689
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	380	368	376	357	362
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	524	524	551	544	529
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	431	441	409	412	418
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	458	488	477	464	475
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	533	525	499	476	480
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	420	428	449	466	473

126 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2015	30.934	6.395	4.621	19.918
2016	31.419	6.438	4.445	20.536
2017	32.838	6.688	3.718	22.432
2018	32.142	6.741	3.325	22.076
2019	32.908	6.778	3.324	22.806
2020	32.707	6.808	2.984	22.915
2021	32.298	6.782	2.427	23.089
2022	31.974	6.827	2.036	23.111
2023	31.393	6.800	1.490	23.103
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	31.370	6.820	1.269	23.281
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,61	102,76	99,25	101,80
2016	101,57	100,67	96,19	103,10
2017	104,52	103,88	83,64	109,23
2018	97,88	100,79	89,43	98,41
2019	102,38	100,55	99,97	103,31
2020	99,39	100,44	89,77	100,48
2021	98,75	99,62	81,33	100,76
2022	99,00	100,66	83,89	100,10
2023	98,18	99,60	73,18	99,97
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	99,93	100,29	85,17	100,77

127

Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2015	42,94	54,76	10,90	46,58
2016	43,42	55,01	11,18	46,76
2017	44,39	53,90	11,17	47,06
2018	44,73	53,55	11,28	47,07
2019	45,52	54,69	11,76	47,72
2020	45,49	49,81	11,53	48,63
2021	47,06	55,57	10,96	48,35
2022	47,96	55,45	11,94	48,92
2023	48,56	54,79	12,39	49,06
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	49,40	56,47	12,88	49,32
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	102,85	100,66	105,83	103,05
2016	101,12	100,46	102,57	100,39
2017	102,23	97,98	99,91	100,64
2018	100,77	99,35	100,98	100,02
2019	101,77	102,13	104,26	101,38
2020	99,93	91,08	98,04	101,91
2021	103,45	111,56	95,06	99,42
2022	101,91	99,78	108,94	101,18
2023	101,25	98,81	103,77	100,29
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	101,73	103,07	103,95	100,53

128 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2015	132.838	35.021	5.036	92.781
2016	136.413	35.422	4.970	96.021
2017	145.764	36.050	4.154	105.560
2018	143.764	36.097	3.752	103.915
2019	149.810	37.071	3.909	108.830
2020	148.779	33.910	3.440	111.429
2021	151.987	37.688	2.660	111.639
2022	153.342	37.855	2.430	113.057
2023	152.435	37.256	1.846	113.333
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	154.956	38.509	1.634	114.813
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	104,52	103,46	104,92	104,91
2016	102,69	101,15	98,69	103,49
2017	106,85	101,77	83,58	109,93
2018	98,63	100,13	90,32	98,44
2019	104,21	102,70	104,18	104,73
2020	99,31	91,47	88,00	102,39
2021	102,16	111,14	77,33	100,19
2022	100,89	100,44	91,35	101,27
2023	99,41	98,42	75,97	100,24
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	101,65	103,36	88,52	101,31

129

Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	32.707	32.298	31.974	31.393	31.370
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	554	524	528	510	517
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.830	4.785	4.708	4.622	4.515
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	3.123	2.999	2.996	2.877	2.947
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	6.940	6.880	6.722	6.650	6.645
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	4.708	4.671	4.662	4.624	4.611
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	4.771	4.785	4.882	4.867	4.851
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	5.639	5.481	5.286	5.141	5.151
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	2.142	2.173	2.190	2.102	2.133

130

Năng suất lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	45,49	47,06	47,96	48,56	49,40
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	50,70	51,53	52,62	52,78	53,01
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	50,31	52,16	52,88	52,80	52,80
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	40,32	43,45	45,42	47,03	47,12
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	41,32	42,03	43,91	44,96	46,47
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	43,67	46,03	46,92	47,84	48,25
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	53,11	54,69	53,47	52,57	54,10
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	47,25	48,93	49,23	49,76	50,78
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	36,69	36,30	39,02	41,00	42,04

131 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	148.779	151.987	153.342	152.435	154.956
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	2.808	2.700	2.777	2.692	2.741
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	24.299	24.960	24.897	24.406	23.840
Huyện Mường Tè - Muong Te district	12.591	13.032	13.607	13.531	13.887
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	28.679	28.918	29.515	29.896	30.878
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	20.561	21.502	21.873	22.120	22.245
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	25.339	26.168	26.104	25.587	26.241
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	26.642	26.821	26.022	25.584	26.156
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	7.860	7.886	8.547	8.619	8.968

132 Diện tích lúa đông xuân

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.808	6.782	6.827	6.800	6.820
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	12	6	5	-	-
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	708	679	679	679	659
Huyện Mường Tè - Muong Te district	478	477	479	465	494
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	750	735	720	700	680
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	724	724	738	755	773
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	1.981	2.006	2.051	2.045	2.044
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	1.795	1.777	1.767	1.757	1.763
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	360	378	388	399	407

133 Năng suất lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	49,81	55,57	55,45	54,79	56,47
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	46,67	47,50	50,00	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	34,65	53,70	54,05	52,55	54,17
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	51,90	51,84	53,65	53,55	54,69
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	46,17	49,48	50,21	50,00	51,00
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	41,67	55,68	56,40	56,09	57,27
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	57,29	60,09	58,80	59,30	59,40
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	51,26	55,21	54,59	52,20	56,50
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	52,50	53,07	54,30	54,24	55,04

134 Sản lượng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33.910	37.688	37.855	37.256	38.509
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	56	30	25	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	2.453	3.646	3.670	3.568	3.570
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	2.481	2.473	2.569	2.490	2.700
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	3.463	3.637	3.615	3.500	3.468
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.017	4.031	4.162	4.235	4.425
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	11.349	12.055	12.063	12.127	12.145
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	9.201	9.810	9.646	9.172	9.961
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.890	2.006	2.105	2.164	2.240

135 Diện tích lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of mountain paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.984	2.427	2.036	1.490	1.269
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	683	500	490	375	365
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.000	850	600	400	260
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	245	197	173	125	92
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	81	15	-	-	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	200	100	50	-	-
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	775	765	723	590	552

136 Năng suất lúa nương
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of mountain paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11,53	10,96	11,94	12,39	12,88
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	11,01	11,10	11,70	12,00	12,20
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	10,49	10,82	10,50	10,50	11,70
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	8,90	11,17	12,22	12,00	12,41
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	11,36	10,00	-	-	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	13,50	11,00	13,99	-	-
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	13,66	10,98	13,08	14,00	13,96

137 Sản lượng lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of mountain paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.440	2.660	2.430	1.846	1.634
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - Muong Te district	752	555	573	450	445
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	1.049	920	630	420	304
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	218	220	211	150	114
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	92	15	-	-	-
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	270	110	70	-	-
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	1.059	840	946	826	771

138 Diện tích gieo trồng lúa mùa

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22.915	23.089	23.111	23.103	23.281
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	542	518	523	510	517
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	4.122	4.106	4.029	3.943	3.856
Huyện Mường Tè - Muong Te district	1.963	2.022	2.027	2.037	2.089
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	5.190	5.295	5.402	5.550	5.705
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	3.739	3.750	3.750	3.744	3.746
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	2.709	2.764	2.831	2.822	2.806
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	3.644	3.604	3.469	3.384	3.388
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	1.006	1.030	1.080	1.113	1.174

139

Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	48,63	48,35	48,92	49,06	49,32
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	50,77	51,54	52,64	52,78	53,01
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	53,00	51,91	52,69	52,85	52,57
Huyện Mường Tè - Muong Te district	47,67	49,48	51,62	51,99	51,43
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	46,56	46,01	46,78	46,80	47,51
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	46,34	46,00	46,66	47,37	47,26
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	51,30	51,01	49,60	47,70	50,23
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	47,12	46,90	47,00	48,50	47,80
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	48,82	48,93	50,90	50,58	50,74

140

Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	111.429	111.639	113.057	113.333	114.813
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	2.752	2.670	2.752	2.692	2.741
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	21.846	21.314	21.228	20.838	20.270
Huyện Mường Tè - Muong Te district	9.358	10.004	10.465	10.591	10.741
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	24.167	24.361	25.270	25.976	27.106
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	17.326	17.251	17.499	17.735	17.705
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	13.898	14.098	14.042	13.460	14.097
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	17.171	16.901	16.305	16.412	16.195
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	4.911	5.040	5.496	5.629	5.958

141 Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	21.254	20.835	20.543	19.624	19.132
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.269	1.274	1.273	1.193	1.226
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.384	4.325	4.412	4.261	4.226
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.969	1.564	1.422	1.231	1.195
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	5.552	5.240	5.220	5.045	4.825
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.905	3.923	3.994	3.773	3.589
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.653	2.051	1.874	1.790	1.843
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.105	1.038	951	910	845
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.417	1.420	1.397	1.421	1.383

142 Năng suất gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33,53	35,75	36,61	37,09	38,31
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	45,07	45,38	47,57	43,51	45,93
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	34,11	36,50	40,18	40,26	40,98
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	26,80	29,25	32,06	31,85	33,76
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	29,05	32,21	32,45	32,79	34,09
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	37,10	38,30	35,55	38,00	38,61
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	36,84	36,69	38,04	39,38	40,61
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	43,48	44,90	45,59	41,93	44,42
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	26,83	29,89	30,50	33,55	34,50

143 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	71.268	74.477	75.203	72.779	73.298
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	5.720	5.781	6.055	5.192	5.630
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	14.956	15.786	17.723	17.155	17.320
Huyện Mường Tè - Muong Te district	5.276	4.574	4.557	3.921	4.032
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	16.131	16.878	16.939	16.542	16.446
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	14.489	15.026	14.199	14.336	13.859
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	6.090	7.526	7.130	7.049	7.485
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	4.804	4.661	4.338	3.816	3.754
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	3.802	4.245	4.262	4.768	4.772

144 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	266	271	312	212	174
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	51	51	51	51	33
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	132	138	137	66	66
Huyện Mường Tè - Muong Te district	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	30	29	27	26	25
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	23	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	22	46	90	60	40
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	8	7	7	9	9
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	-	-	-	-	1

145 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	55,26	53,99	58,91	59,67	56,58
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	84,90	85,10	85,72	81,76	82,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	44,39	42,83	42,19	40,61	42,47
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	50,67	50,69	50,15	47,69	48,00
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	46,96	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	67,27	54,78	72,13	68,83	66,33
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	53,75	55,71	55,64	47,78	49,04
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	50,00

146 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.470	1.463	1.840	1.265	986
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	433	434	437	417	271
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	586	591	578	268	281
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	152	147	138	124	120
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	108	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	148	252	649	413	263
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	43	39	38	43	43
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	8

147

Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.736	6.320	6.953	6.828	8.634
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	3	6	7	30	30
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	312	312	309	125	125
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.037	912	920	910	802
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.799	2.550	3.000	3.000	3.000
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	751	1.112	1.304	1.356	2.823
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	555	560	559	548	551
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	530	120	110	108	505
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	749	748	744	751	798

148

Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	86,18	88,63	88,74	90,87	97,48
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	200,00	216,67	216,52	141,00	103,67
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	97,05	97,88	97,00	97,76	97,89
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	61,02	60,96	59,89	61,10	62,91
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	92,65	95,42	95,47	99,47	104,75
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	89,97	99,14	99,15	99,23	103,63
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	107,01	107,86	105,12	106,93	108,58
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	116,25	110,50	106,36	106,39	107,98
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	60,00	60,80	59,46	60,39	68,52

149 Sản lượng sản phẩm theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	49.434	56.015	61.701	62.045	84.159
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	60	130	163	423	311
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	3.028	3.054	2.997	1.222	1.219
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	6.328	5.560	5.510	5.560	5.047
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	16.667	24.333	28.640	29.841	31.425
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	6.757	11.024	12.926	13.455	29.255
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	5.939	6.040	5.871	5.860	5.983
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	6.161	1.326	1.170	1.149	5.451
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.494	4.548	4.424	4.535	5.468

150 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	223	238	276	231	194
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	180	75	72	64	58
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3.090	2.511	1.994	2.025	1.858
Rau đậu các loại, hoa Vegetables, flowers and ornamental plants	3.327	3.559	3.802	3.805	3.475
Rau, đậu các loại - Vegetables	3.173	3.335	3.541	3.460	3.141
Cây hàng năm khác - Others annual crops	2.272	2.754	2.704	2.687	2.809
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	9.927	10.978	13.001	10.742	9.066
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	103	32	31	20	25
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3.130	2.481	1.980	2.083	1.889
Rau đậu các loại, hoa Vegetables, flowers and ornamental plants	51.239	57.458	60.687	76.681	75.669
Rau, đậu các loại - Vegetables	23.574	24.680	26.348	25.624	23.286
Cây hàng năm khác - Others annual crops	17.831	24.897	32.612	33.231	36.203

151

Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69.606	69.322	69.248	68.376	70.162
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	2.435	2.385	2.420	2.328	2.351
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	10.505	10.491	10.687	10.153	10.097
Huyện Mường Tè - Muong Te district	8.113	7.738	7.293	6.892	6.782
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	16.442	16.563	16.559	16.191	15.855
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	11.162	11.344	11.528	12.366	14.215
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	8.425	9.051	9.324	9.147	9.193
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	7.894	7.173	6.880	6.786	7.085
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	4.630	4.577	4.557	4.513	4.584

152

Diện tích gieo trồng cây đậu tương
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of soybean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.505	1.165	963	779	852
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	75	53	29	9	9
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	67	67	60	60	60
Huyện Mường Tè - Muong Te district	22	23	22	21	16
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	740	550	449	350	300
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	218	164	130	96	247
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	277	226	223	200	174
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	92	81	50	43	40
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	14	1	-	-	6

153 Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of soybean by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.392	1.063	901	734	797
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	67	47	14	8	8
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	65	64	50	51	52
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	22	23	14	18	15
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	589	425	440	339	292
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	188	132	99	77	209
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	334	283	219	199	176
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	116	88	65	42	40
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	11	1	-	-	5

154

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
*Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích hiện có - <i>Planted area (Ha)</i>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	1.026	1.352	1.534	1.536	1.419
Cam - <i>Orange</i>	280	239	255	251	240
Chuối - <i>Banana</i>	4.464	4.395	3.802	3.769	2.747
Nhãn - <i>Longan</i>	284	275	292	273	255
Vài - <i>Litchi</i>	101	104	102	102	100
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perenial crops</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	12.990	12.941	12.927	12.927	12.927
Chè - <i>Tea</i>	7.802	8.874	9.386	9.840	10.527
Diện tích cho sản phẩm <i>Gathering area (Ha)</i>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	184	173	329	434	412
Cam - <i>Orange</i>	254	218	240	236	234
Chuối - <i>Banana</i>	3.614	3.902	3.276	3.368	2.332
Nhãn - <i>Longan</i>	209	202	253	254	240
Vài - <i>Litchi</i>	89	95	91	102	98
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perenial crops</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	7.560	8.679	9.824	10.546	11.602
Chè - <i>Tea</i>	4.743	5.970	6.625	7.525	8.386

154

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	581	601	1.224	1.806	1.911
Cam - <i>Orange</i>	1.144	972	936	895	873
Chuối - <i>Banana</i>	33.927	43.658	37.482	37.157	23.763
Nhãn - <i>Longan</i>	590	575	986	1031	947
Vài - <i>Litchi</i>	235	251	245	298	266
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perenial crops</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	5.800	7.350	8.285	10.589	9.975
Chè - <i>Tea</i>	40.766	44.020	51.829	55.300	66.466

155

Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some perennial industrial crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	32.334,7	35.393,4	36.555,5	38.446,8	38.451,0
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.348,0	1.441,5	1.425,1	1.435,6	1.434,0
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	2.869,0	3.497,6	3.662,6	4.360,4	4.663,0
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	2.859,3	1.311,7	1.204,4	1.194,7	1.184,0
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	9.173,6	10.189,4	10.293,6	10.854,8	10.846,0
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	6.007,0	6.845,4	6.267,1	6.259,1	5.583,0
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	3.417,9	4.082,7	4.567,3	4.969,7	5.050,0
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	4.085,0	5.345,5	6.443,0	6.747,1	7.139,0
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	2.574,9	2.679,6	2.692,4	2.625,4	2.552,0

156

Diện tích hiện có cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.802	8.874	9.386	9.840	10.527
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	961	958	964	964	964
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.630	2.018	2.100	2.228	2.333
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	414	514	572	622	736
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	298	581	674	754	873
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.347	1.556	1.706	1.836	1.953
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	3.152	3.247	3.370	3.436	3.668
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

157

Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.743	5.970	6.625	7.525	8.386
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	876	901	901	964	954
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	912	1.161	1.485	1.609	1.876
Huyện Mường Tè - Muong Te district	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	40	158	255	305	405
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	75	76	110	209	256
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	399	824	824	1.346	1.552
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	2.441	2.850	3.050	3.092	3.343
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	-	-	-	-	-

158

Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	40.766	44.020	51.829	55.300	66.466
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	10.161	10.000	10.400	11.056	10.837
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	7.100	7.800	10.800	11.569	16.571
Huyện Mường Tè - Muong Te district	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	160	200	400	365	1.005
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	150	220	300	310	720
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	2.315	4.000	4.729	6.000	7.452
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	20.880	21.800	25.200	26.000	29.881
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	-	-	-	-	-

159 Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11.400	13.510	14.017	15.593	14.855
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	444	472	451	467	466
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.365	1.800	1.534	2.131	2.250
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	865	934	832	827	810
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.137	1.348	1.564	2.039	1.915
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	4.630	4.935	4.194	4.138	3.353
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.225	1.333	1.807	2.103	2.067
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.077	2.038	3.012	3.334	3.506
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	657	650	623	554	488

160 Diện tích trồng cây chuối
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.464	4.395	3.802	3.769	2.747
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	15	15	15	15	15
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	65	68	70	68	68
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	25	26	29	32	32
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	470	650	647	650	700
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.786	3.434	2.690	2.605	1.468
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	53	61	76	78	80
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	29	124	259	305	367
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	21	17	16	16	17

161

Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of banana by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.614	3.902	3.276	3.368	2.332
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	15	15	14	14	14
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	62	65	67	68	68
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	25	25	26	31	32
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	108	500	240	406	550
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.324	3.157	2.670	2.552	1.361
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	47	53	40	78	78
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	12	70	203	203	215
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	21	17	16	16	14

162

Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of banana by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33.927	43.658	37.482	37.157	23.763
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	200	206	160	159	159
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	520	618	620	748	755
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	285	288	310	371	448
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.480	4.306	2.780	8.355	5.747
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	30.572	36.768	31.462	24.588	13.438
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	564	610	450	876	899
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	96	694	1.550	1.955	2.187
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	210	168	150	105	130

163 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) Number of head as of 01 Jan. (Thous. heads)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	93,07	92,82	93,12	93,18	92,05
Bò - <i>Cattles</i>	20,53	23,36	24,73	25,99	28,29
Lợn - <i>Pig</i>	188,61	204,52	218,68	235,02	252,80
Ngựa - <i>Horse</i>	4,95	4,65	4,16	3,49	3,49
Dê, cừu - <i>Goat, sheep</i>	38,39	37,38	36,74	35,89	35,95
Gia cầm (Triệu con) - <i>Poultry (Mill. heads)</i>	1,72	1,78	1,80	1,87	1,83
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.998	2.856	2.930	2.951	3.095
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	441	452	454	494	534
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	9.887	9.782	10.277	11.231	11.818
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	5.266	5.092	5.166	5.244	5.465
Trong đó: Thịt gà hơi <i>Of which: Chicken</i>	2.780	3.030	3.076	3.121	3.247
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	15.560	16.512	16.878	17.004	17.618
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litres)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) - <i>Honey (Thous. litres)</i>	8	8	28	41	60
Kén tằm (Tấn) - <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	-	-	-	-	-

164 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	93.070	92.815	93.116	93.183	92.049
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.658	1.561	1.417	1.447	1.400
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	7.297	6.683	7.189	7.195	7.150
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	6.929	7.069	7.034	7.064	7.220
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	25.592	25.120	24.557	24.300	23.800
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	10.582	10.370	10.098	10.121	8.940
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	14.170	14.523	14.719	14.754	14.760
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	18.111	18.569	18.806	18.895	19.179
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	8.731	8.920	9.296	9.407	9.600

165 Số lượng bò tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles as of 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.529	23.355	24.733	25.998	28.289
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	470	672	689	604	650
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	210	205	239	245	250
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	4.451	4.612	4.711	5.087	6.224
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	2.341	3.261	3.600	3.680	3.900
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	895	1.010	1.070	1.106	1.310
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	5.647	6.393	6.910	7.236	7.670
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	2.137	2.261	2.350	2.726	2.755
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.378	4.941	5.164	5.314	5.530

166

**Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of pigs as of 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	188.607	204.520	218.676	235.017	252.807
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	14.282	14.415	15.074	15.872	16.300
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	23.899	25.417	27.983	30.233	31.747
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	21.067	22.341	26.343	27.450	30.100
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	37.253	43.967	45.950	51.704	55.399
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	29.407	31.484	31.989	32.120	34.914
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	30.785	31.708	32.186	34.100	37.657
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	22.031	22.252	25.125	28.363	30.648
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	9.883	12.936	14.026	15.175	16.042

167

**Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of poultry as of 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.720	1.783	1.804	1.868	1.833
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	198	200	193	134	119
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	189	196	206	212	217
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	127	130	132	134	134
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	242	252	264	296	335
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	278	288	305	334	301
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	336	350	332	361	358
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	234	243	250	265	249
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	116	124	122	132	120

168 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of horses as of 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.952	4.645	4.162	3.495	3.487
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	453	509	532	561	559
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	531	592	580	585	583
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	28	30	21	22	21
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	3.125	2.659	2.219	1.577	1.556
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	273	271	315	287	286
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	234	288	225	221	221
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	197	201	197	194	212
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	111	95	73	48	49

169 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goat, sheep as of 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	38.388	37.380	36.738	35.892	35.950
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	736	902	859	864	870
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.967	1.272	1.957	1.963	1.969
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	6.144	6.077	5.544	4.353	3.865
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	10.740	9.459	8.918	8.713	8.824
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.797	2.264	2.937	3.486	3.691
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	4.508	4.976	4.893	5.308	5.312
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	7.956	7.972	7.610	7.163	7.168
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.540	4.458	4.020	4.042	4.251

170 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.887	9.782	10.277	11.231	11.818
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.328	1.314	1.382	1.394	1.473
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.730	1.712	1.832	1.869	1.954
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	698	690	741	1.100	1.200
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.541	1.525	1.574	1.815	1.915
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.406	1.391	1.436	1.568	1.655
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.533	1.517	1.582	1.700	1.790
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.101	1.090	1.162	1.213	1.225
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	550	543	568	572	606

171 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of poultry by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.266	5.092	5.166	5.244	5.465
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	577	573	553	482	495
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	578	558	589	605	650
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	376	369	377	382	400
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	746	718	754	816	890
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	850	822	873	895	910
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1040	1001	951	970	985
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	721	696	718	734	760
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	378	355	351	360	375

172

Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm

Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2019	466.495,62	454.891,14	11.604,48	50,16
2020	474.107,27	461.503,85	12.603,42	50,89
2021	481.261,02	466.458,89	14.802,13	51,44
2022	485.620,14	470.370,77	15.249,37	51,87
2023	494.841,24	476.943,73	17.897,51	52,30
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	501.107,91	483.079,70	18.028,21	52,95

173 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	474.107,27	481.261,02	485.620,14	494.841,24	501.107,91
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	2.719,70	2.761,23	2.773,46	2.782,22	2.807,84
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	33.721,08	33.716,57	34.138,81	34.420,26	34.798,43
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	175.189,35	176.946,49	178.263,17	180.656,89	182.467,47
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	67.300,43	67.756,52	67.716,15	67.747,15	68.439,06
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	45.677,95	46.025,74	46.242,26	46.467,34	46.650,32
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	30.140,50	32.017,30	32.647,52	34.654,06	36.128,49
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	41.787,80	43.627,39	44.401,89	46.381,56	46.727,20
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	77.570,46	78.409,78	79.436,88	81.731,76	83.089,10
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,63	101,51	100,91	101,90	101,27
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	129,88	101,53	100,44	100,32	100,92
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	100,18	99,99	101,25	100,82	101,10
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	100,16	101,00	100,74	101,34	101,00
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	107,26	100,68	99,94	100,05	101,02
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	100,67	100,76	100,47	100,49	100,39
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	100,80	106,23	101,97	106,15	104,25
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	102,77	104,40	101,78	104,46	100,75
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	100,55	101,08	101,31	102,89	101,66

174 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	2.250,0	1.680,0	570,0	-
2016	3.176,0	2.335,0	841,0	-
2017	3.799,9	2.496,3	1.303,6	-
2018	1.788,0	1.518,0	270,0	-
2019	1.330,5	1.298,0	32,5	-
2020	1.155,3	1.062,3	93,0	-
2021	1.744,6	1.567,0	177,6	-
2022	2.878,5	2.625,8	252,8	-
2023	2.520,0	2.335,0	185,0	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	2.101,4	1.947,2	154,2	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	208,53	380,95	89,34	-
2016	141,16	138,99	147,54	-
2017	119,64	106,91	155,01	-
2018	47,05	60,81	20,71	-
2019	74,41	85,51	12,04	-
2020	86,83	81,84	286,15	-
2021	151,01	147,51	190,97	-
2022	165,00	167,57	142,34	-
2023	87,55	88,93	73,18	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	83,39	83,39	83,37	-

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	2.250,0	2.250,0	-	-
2016	3.176,0	3.176,0	-	-
2017	3.799,9	3.799,9	-	-
2018	1.788,0	1.788,0	-	-
2019	1.330,5	1.330,5	-	-
2020	1.155,3	1.155,3	-	-
2021	1.744,6	1.744,6	-	-
2022	2.878,5	2.878,5	-	-
2023	2.520,0	2.520,0	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	2.101,4	2.101,4	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	208,53	208,53	-	-
2016	141,16	141,16	-	-
2017	119,64	119,64	-	-
2018	47,05	47,05	-	-
2019	74,41	74,41	-	-
2020	86,83	86,83	-	-
2021	151,01	151,01	-	-
2022	164,99	164,99	-	-
2023	87,55	87,55	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	83,39	83,39	-	-

176

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area of concentrated planted forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.155,30	1.744,60	2.878,54	2.520,02	2.101,40
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	196,28	103,60	59,32
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	223,40	420,50	800,10	479,58	285,52
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	391,60	308,00	191,42	330,50	245,11
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	-	139,10	297,02	224,00	82,14
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	30,00	104,20	358,64	230,00	267,53
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	510,30	545,40	459,07	563,66	758,18
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	227,40	576,01	588,68	403,60
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	86,83	151,01	165,00	87,55	83,39
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	52,78	57,26
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	94,82	188,23	190,27	59,94	59,54
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	110,68	78,65	62,15	172,66	74,16
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	-	-	213,53	75,42	36,67
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	30,00	347,33	344,18	64,13	116,32
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	102,43	106,88	84,17	122,78	134,51
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	253,30	102,20	68,56

177 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products

by types of forest products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. Gỗ - Wood	M ³	6.736	6.601	6.656	6.503	6.563
2. Cùi - Firewood	Ste.	341.300	327.267	331.000	332.750	341.252
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán Non-timber forest products exploited and collected from forests and from scattered planted forestry trees						
Luồng, vầu Flow, cane	1.000 cây Thous. trees	698	724	670	675	683
Tre - Bamboo	"	893	871	915	921	945
Trúc - Truc	"	-	-	-	-	-
Giang - Jiang	"	686	752	745	755	765
Nửa hàng - Cork	"	593	529	622	627	635
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	38,0	34,0	36,0	36,5	37,0
Nhựa thông - Resin	"	-	-	-	-	-
Quế - Cinnamon	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - Cardamom	"	1.630,0	1.634,0	1.650,0	1.671,0	1.874,8
Nhựa trám - Plastic fillings	"	-	-	-	-	-
Lá dong Line leaves	1.000 lá Thous. leaves	26.312,0	25.737,0	26.500,0	27.100,0	27.501,6
Lá nón - Leaf	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - Lac	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Măng tươi Fresh asparagus	"	7.626,0	7.831,0	7.810,0	7.920,0	7.926,0
Mộc nhĩ - Wood ear	"	75,0	74,0	78,0	79,4	81,2

178 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	967,2	988,9	1.001,3	1.024,7	1.026,9
Phân theo ngành kinh tế					
By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	967,2	988,9	1.001,3	1.024,7	1.026,9
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	2,0	2,0	2,0	2,2	2,0
Cá - Fish	964,2	985,9	998,1	1.021,3	1.023,8
Thủy sản khác - Other aquatic	1,0	1,0	1,2	1,2	1,1

179

**Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area of aquaculture by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	967,2	988,9	1.001,3	1.024,7	1.026,9
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	117,3	115,8	118,7	115,4	115,4
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	209,2	209,1	209,0	208,0	209,0
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	57,1	65,8	70,7	70,8	71,0
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	174,0	176,0	176,0	176,0	178,1
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	39,1	42,9	43,0	43,3	42,1
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	186,3	189,3	193,9	194,1	194,3
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	132,0	133,0	133,0	146,8	146,7
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	52,2	57,0	57,0	70,3	70,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,57	102,24	101,25	102,34	100,21
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	101,12	98,72	102,5	97,22	100,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	97,30	99,95	99,95	99,52	100,48
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	163,14	115,24	107,45	100,14	100,28
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	101,16	101,15	100,00	100,00	101,19
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	95,37	109,72	100,23	100,70	97,23
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	101,80	101,61	102,43	100,10	100,10
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	100,00	100,76	100,00	110,38	99,93
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	106,53	109,20	100,00	123,33	100,00

180 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area having product of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	930,9	953,9	966,3	985,3	948,7
Phân theo ngành kinh tế					
By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	930,9	953,9	966,3	985,3	948,7
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Cá - Fish	927,9	950,9	963,1	982,1	945,6
Thủy sản khác - Other aquatic	1,0	1,0	1,2	1,2	1,1

181 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	Tổng số Total	Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture		Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product		
		Khai thác Catch	Nuôi trồng Aquaculture	Tôm Shrimp	Cá Fish	Thủy sản khác Other aquatic
2015	1,94	0,20	1,74	0,10	1,74	0,10
2016	2,06	0,24	1,82	0,10	1,94	0,02
2017	2,18	0,25	1,93	0,04	2,12	0,02
2018	2,28	0,25	2,03	0,02	2,24	0,02
2019	2,42	0,27	2,15	0,02	2,38	0,02
2020	2,71	0,30	2,41	0,03	2,66	0,02
2021	2,86	0,31	2,55	0,03	2,80	0,03
2022	3,08	0,32	2,76	0,03	3,03	0,02
2023	3,35	0,32	3,03	0,03	3,29	0,03
Sơ bộ - Prel. 2024	3,66	0,30	3,36	0,04	3,60	0,02

182

Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fishery by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	2,71	2,86	3,08	3,35	3,66
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	0,50	0,52	0,46	0,51	0,51
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	0,76	0,78	0,83	0,81	0,94
Huyện Mường Tè - Muong Te district	0,12	0,13	0,12	0,15	0,16
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	0,39	0,41	0,46	0,39	0,38
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	0,11	0,12	0,13	0,11	0,12
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	0,48	0,52	0,64	0,81	0,87
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	0,20	0,22	0,20	0,28	0,41
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	0,15	0,16	0,24	0,29	0,27
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,98	105,54	107,69	108,77	109,25
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	108,70	104,00	88,46	110,87	100,00
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	110,14	102,63	106,41	97,59	116,05
Huyện Mường Tè - Muong Te district	133,33	108,33	92,31	125,00	106,67
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	108,33	105,13	112,20	84,78	97,44
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	122,22	109,09	108,33	84,62	109,09
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	111,63	108,33	123,08	126,56	107,41
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	117,65	110,00	90,91	140,00	146,43
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	115,38	106,67	150,00	120,83	93,10

183

Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

ĐVT - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	40,40	41,50	41,50	41,50	41,50
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	58,30	66,70	66,70	66,70	66,70
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	19,05	19,05	19,05	19,05	19,05
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00

PHẦN VII: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

PART VII: TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
184 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	389
185 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	390
186 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	391
187 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	392
188 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual 31st December by class</i>	393
189 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of super markets as of annual 31st December by types of ownership</i>	393
190 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership</i>	394
191 Doanh thu du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	395
192 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	396

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách

quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục

vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing

tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Năm 2024, tình hình thương mại và dịch vụ diễn ra trong điều kiện thuận lợi, khó khăn khác nhau: Các hoạt động xúc tiến thương mại như trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông sản địa phương được tích cực đẩy mạnh. Triển khai có hiệu quả các biện pháp tháo gỡ khó khăn về vốn, thủ tục hành chính để sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp và hộ gia đình. Tiếp tục chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) 2% cho các mặt hàng bán lẻ nhằm mục tiêu kích cầu tiêu dùng thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện các nội dung cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024; bên cạnh đó, do tác động của lạm phát, giá cả, nguyên liệu đầu vào, dịch vụ logistics đến hoạt động sản xuất kinh doanh; thời tiết mưa nhiều gây sạt lở, sụt lún một số tuyến đường giao thông, đặc biệt là chịu sự ảnh hưởng của cơn bão số 3 trong quý III. Song với sự lãnh đạo sát sao của Tỉnh ủy; sự chỉ đạo, điều hành tập trung của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự đoàn kết, nỗ lực của các doanh nghiệp và nhân dân, tình hình thương mại và dịch vụ năm 2024 đạt mức tăng trưởng tốt, kết quả cụ thể như sau:

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 28 chợ được xếp hạng; 4 siêu thị; 1 trung tâm thương mại.

Tổng mức bán lẻ năm 2024 ước đạt 7.797,7 tỷ đồng, tăng 11,49% so cùng kỳ năm trước; trong đó, một số nhóm tăng trưởng tốt như: nhóm hàng hoá khác tăng 21,04%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 17,44%; nhóm lương thực, thực phẩm tăng 14,16%;

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác năm 2024 ước đạt 735,5 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số nhóm tăng trưởng tốt như: cho thuê máy móc, thiết bị tăng 10,48%; dịch vụ lao động và việc làm tăng 12,53%, với sự tăng trưởng mạnh của các hoạt

động dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ cá nhân phát triển giúp ngành dịch vụ đạt doanh thu tốt.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành năm 2024 ước đạt 676,6 tỷ đồng, tăng 12,7% so cùng kỳ năm trước; trong đó hoạt động lưu trú tăng 6,6%; hoạt động ăn uống tăng 13,4%; du lịch lữ hành tăng 6,1%. Năm 2024, ngành lưu trú, ăn uống và dịch vụ lữ hành đạt tăng trưởng tốt với nhiều hoạt động như: tổ chức thành công kỷ niệm 20 năm thành lập và chia tách tỉnh; Giải leo núi tỉnh Lai Châu mở rộng lần thứ II - Chinh phục đỉnh Răng Cưa; “Ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân”; ngày Tết Độc lập; Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch các dân tộc các huyện... đã nhận được hiệu ứng tích cực từ nhân dân và du khách đến với Lai Châu. Các sự kiện này đã góp phần quảng bá hình ảnh của Lai Châu đến với bạn bè trong nước và quốc tế, để lại dấu ấn sâu đậm cho đại biểu, vận động viên, du khách về một Lai Châu giàu tiềm năng du lịch với cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp hùng vĩ, văn hoá đậm đà bản sắc và con người thân thiện mến khách.

TRADE AND SERVICES

In 2024, the trade and service situation took place in various favorable and difficult conditions such as: Trade promotion activities to display, introduce and promote local agricultural products were actively accelerated. Measures to remove difficulties in capital and administrative procedures for production and business for enterprises and households were implemented effectively. The policy of reducing value added tax (VAT) by 2% for retail goods with the aim of stimulating consumption and promoting production and business activities was continuously conducted. Salary reform; pension adjustment, social insurance benefits, preferential subsidies for people with meritorious services and social subsidies from July 1, 2024 was carried out. In addition, due to the impact of inflation, prices, input materials, logistics services on production and business activities; heavy rains causing landslides and subsidence on some traffic routes, especially under the influence of storm No. 3 in the third quarter, however, with the close leadership of the Provincial Party Committee; the concentrated direction and management of the Provincial People's Council and People's Committee; the solidarity and efforts of businesses and people, the trade and service situation in 2024 achieved good growth. The specific results of the trade, service and transportation situation in 2024 were as follows:

As of December 31, 2024, the province had 28 ranked markets; 4 supermarkets; 1 shopping center.

Total retail sales in 2024 were estimated at 7,797.7 billion VND, up 11.49% over the same period last year; of which, some groups had good growth such as: other goods group increased by 21.04%; gems, precious metals and products group went up by 17.44%; food and foodstuff group rose by 14.16%;

Revenue from other service activities in 2024 was estimated at 735.5 billion VND, up 8.5% over the same period last year. In particular, some groups had a good growth such as: machinery and equipment rental increased by 10.48%; labor and employment services rose by 12.53% with strong growth in service activities, infrastructure construction, and personal services development helping the service industry achieve good revenue.

Revenue from accommodation, food and tourism services in 2024 was estimated at 676.6 billion VND, up 12.7% over the same period last year; of which accommodation services increased by 6.6%; food and beverage services rose by 13.4%; tourism services increased by 6.1%. In 2024, the accommodation, food and tourism services industry achieved its good growth with many activities such as: successful organization of the 20th anniversary of the establishment and separation of the province; The 2nd Lai Chau Provincial Mountain Climbing Tournament - Conquering Rang Cua Peak; "Olympic Running Day for the Health of the People" on Independence Day, Cultural, Sports and Tourism Festival Day of Ethnic Groups in Districts... received positive effects from people and tourists to Lai Chau. These events contributed to promoting the image of Lai Chau to domestic and international friends, letting a deep impression on delegates, athletes and tourists about a Lai Chau with rich tourism potential with beautiful and majestic natural landscapes, rich culture and friendly and hospitable people.

184

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	3.456,4	2.870,0	376,4	1,6	208,4
2016	3.908,7	3.301,0	389,8	1,8	216,1
2017	4.431,9	3.667,0	459,8	3,4	301,7
2018	5.327,1	4.412,0	484,3	4,9	425,9
2019	6.034,4	4.990,0	588,7	4,1	451,6
2020	6.184,5	5.279,0	481,1	2,6	421,8
2021	6.752,3	5.912,0	363,3	3,7	473,3
2022	7.225,1	6.110,8	507,0	4,5	602,8
2023	8.272,4	6.994,3	595,6	4,9	677,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	9.209,8	7.797,7	671,4	5,2	735,5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	83,03	10,89	0,05	6,03
2016	100,00	84,45	9,97	0,04	5,53
2017	100,00	82,74	10,37	0,08	6,81
2018	100,00	82,83	9,09	0,09	7,99
2019	100,00	82,69	9,76	0,07	7,48
2020	100,00	85,36	7,78	0,04	6,82
2021	100,00	84,58	7,02	0,06	8,34
2022	100,00	84,58	7,02	0,06	8,34
2023	100,00	84,45	7,20	0,06	8,19
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	84,67	7,29	0,06	7,99

185 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	5.279,0	5.912,0	6.110,8	6.994,3	7.797,7
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	1.856,0	2.057,0	1958,3	2.278,5	2.464,2
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	309,0	358,0	396,4	443,3	549,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	650,0	698,0	800,1	879,0	1.000,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	58,0	63,0	50,1	54,8	61,3
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction material</i>	584,0	706,0	815,3	973,6	1.058,6
Ô tô các loại - <i>Motors of all kinds</i>	130,0	159,0	166,6	173,7	230,8
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	435,0	475,0	393,3	440,7	442,1
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	710,0	822,0	1.001,3	1.141,1	1.298,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	81,0	97,0	126,4	145,2	120,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	13,7	15,0	17
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	101,0	106,0	110,8	113,2	122,4
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	365,0	371,0	278,6	336,1	432,9

186

Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	35,16	34,79	32,05	32,58	31,60
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,85	6,06	6,49	6,34	7,05
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	12,31	11,81	13,09	12,57	12,83
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,10	1,07	0,82	0,78	0,79
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction material</i>	11,06	11,94	13,34	13,92	13,58
Ô tô các loại - <i>Motors of all kinds</i>	2,46	2,69	2,73	2,48	2,96
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	8,24	8,03	6,44	6,30	5,67
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	13,45	13,90	16,39	16,31	16,65
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,53	1,64	2,07	2,08	1,54
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	-	-	0,22	0,21	0,22
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	1,91	1,79	1,72	1,62	1,57
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	6,91	6,28	6,25	4,81	5,55

187

**Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh**
*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong\$					
TỔNG SỐ - TOTAL	481,1	363,3	507,0	595,6	671,4
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	481,1	363,3	507,0	595,6	671,4
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	37,5	37,2	44,8	-	-
Cá thể - Household	443,6	326,1	462,2	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	30,8	36,2	50,5	58,8	62,7
Dịch vụ ăn uống - Catering service	450,3	327,1	456,5	536,8	608,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	7,79	10,23	8,84	11,02	-
Cá thể - Household	92,21	89,77	91,16	88,98	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	6,41	9,97	9,96	11,29	9,33
Dịch vụ ăn uống - Catering service	93,59	90,03	90,04	88,71	90,67

188

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual 31st December by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	27	27	28	28	28
Phân theo hạng - By types of class					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	2	2	2	2	2
Hạng 3 - Level 3	25	25	26	26	26

189

Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
Number of super markets as of annual 31st December
by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3	4	4	4	4
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	3	4	4	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-

190

Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
*Number of commercial centers as of annual 31st December
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3	2	2	1	1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	3	2	2	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-

191 Doanh thu du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	2.613	3.743	4.500	4.900	5.200
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.613	3.743	4.500	4.900	5.200
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2.613	3.743	4.500	4.900	5.200
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

192

Số lượt khách du lịch nội địa Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>	293.309	235.447	328.188	372.074	407.947
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	203.150	181.113	252.452	337.392	371.203
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	90.159	54.334	75.736	34.682	36.744
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>	275	624	747	969	1.052

PHẦN VIII: CHỈ SỐ GIÁ
PART VIII: PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
193 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	407
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with previous month</i>	408
195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with December of previous year</i>	410
196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with the same period of previous year</i>	412
197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with base period 2019</i>	414
198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	416
199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with previous month</i>	417
200 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared with previous month</i>	419

Biểu Table	Trang Page
201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with December of previous year</i>	421
202 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared with December of previous year</i>	423
203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with the same period of previous year</i>	425
204 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared with the same period of previous year</i>	427
205 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with base period 2019</i>	429
206 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared with base period 2019</i>	431
207 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	433
208 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	434
209 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	435

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t , p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2024 tăng 0,75% so với năm 2023.

1. Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong năm 2024

- Giá các mặt hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân năm 2024 tăng 1,96%, chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào và nhu cầu tiêu dùng trong dịp nghỉ lễ tăng cao, tác động làm CPI chung tăng 0,38 điểm phần trăm. Trong đó: giá lương thực tăng 6,17%, làm CPI chung tăng 0,2 điểm phần trăm; giá thực phẩm tăng 0,98%, làm CPI chung tăng 0,05 điểm phần trăm; giá ăn uống ngoài gia đình tăng 3,69%, làm CPI chung tăng 0,12 điểm phần trăm.

- Giá các mặt hàng gạo tăng 8,76%, do nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon tăng cao trong dịp lễ, tết và theo giá gạo xuất khẩu, tác động làm CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm.

- Giá các mặt hàng thịt lợn tăng 2,17% do giá thịt lợn hơi trong các tháng giữa năm tăng cao do nguồn cung khan hiếm chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng, tác động làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế bình quân năm 2024 tăng 8,84% so với cùng kỳ năm trước do một số mặt hàng thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt nguồn cung khan hiếm, giá nhập đầu vào tăng (thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm tăng 6,61%; thuốc đường hô hấp tăng 5,68%; dịch vụ y tế tăng 11,35%), tác động làm CPI chung tăng 0,47 điểm phần trăm.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch bình quân năm 2024 tăng 1,18%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,81% so với cùng kỳ (giá thiết bị văn hóa tăng 0,16%; giá vé dịch vụ thể thao tăng 6,97%, dịch vụ văn hóa tăng 5,04%, đồ dùng cá nhân tăng 3,85%), do nhu cầu đi du lịch, mua

sắm, tiêu dùng của người dân tăng cao trong dịp hè, tác động làm CPI chung tăng 0,04 điểm phần trăm.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 1,89% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,21 điểm phần trăm, do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên liệu đầu vào; giá điện, nước sinh hoạt được điều chỉnh tăng trong năm 2024.

- Giá các mặt hàng thiết bị, đồ dùng gia đình bình quân năm 2024 tăng 0,77%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,58% so với cùng kỳ năm trước do chi phí, giá nhập đầu vào và nhu cầu tiêu dùng tăng trong các tháng đầu năm.

2. Một số nguyên nhân làm giảm CPI trong năm 2024

- Chỉ số nhóm giáo dục bình quân năm 2024 giảm 14,81% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung giảm 0,67 điểm phần trăm; trong đó, nhóm dịch vụ giáo dục giảm 12,74% (giáo dục mầm non giảm 19,13%; giáo dục trung học cơ sở giảm 27,03%; giáo dục trung học phổ thông giảm 43,59%) so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh mức thu học phí năm học 2023-2024 các cấp học bằng mức thu học phí năm học 2021-2022 theo Nghị quyết 60/2021/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu ngày 10 tháng 12 năm 2021.

- Chỉ số nhóm giao thông giảm 2,51%, chủ yếu ở giá nhiên liệu giảm 3,03%; giá phương tiện đi lại giảm 3,62%; giá bảo dưỡng phương tiện giảm 1,43%, tác động làm CPI chung giảm 0,3 điểm phần trăm.

- Chỉ số nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,33% do giá điện thoại thể hệ cũ giảm, tác động làm CPI chung giảm 0,08 điểm phần trăm.

- Chỉ số nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,36% so với cùng kỳ năm trước, tác động CPI giảm 0,03 điểm phần trăm do nhu cầu giảm, giá nguyên liệu đầu vào của các mặt hàng này giảm.

PRICE INDEX

The average consumer price index in 2024 increased by 0.75% compared to 2023.

1. Reasons for CPI increase in 2024

- The average price of food and catering services in 2024 increased by 1.96% mainly due to the high price of input materials and high demand during the holidays, causing the overall CPI to increase by 0.38 percentage points. Of which: foodstuff prices increased by 6.17%, causing the overall CPI to go up by 0.2 percentage points; food prices rose by 0.98%; causing the overall CPI to increase by 0.05 percentage points; the price of family eating out increased by 3.69%, causing the overall CPI to rise by 0.12 percentage points.

- Prices of rice products increased by 8.76%, due to high demand for glutinous rice and good quality rice during holidays and Tet and in accordance with export rice prices, causing the overall CPI to go up by 0.15 percentage points.

- Pork prices increased by 2.17% due to the high price of live weight of pigs in the middle months of the year, the scarcity of supply to meet consumption, causing the overall CPI to increase by 0.1 percentage points.

- The average price index of the group of drugs and medical services in 2024 increased by 8.84% over the same period last year due to the scarcity of supply of some painkillers and antipyretics, increasing input prices (painkillers, antipyretics, anti-inflammatories increased by 6.61%; respiratory drugs rose by 5.68%, medical services increased by 11.35%), causing the overall CPI to increase by 0.47 percentage points.

- The average price of culture, entertainment and tourism in 2024 increased by 1.18%; other goods and services rose by 1.81% over the same period (cultural equipment prices increased by 0.16%; sports service ticket prices rose by 6.97%, cultural services increased by 5.04%, personal items went up by 3.85%), due to the high demand for travel,

shopping and consumption of people in the summer, causing the overall CPI to increase by 0.04 percentage points.

- The housing, electricity, water, fuel and construction materials group increased by 1.89% over the same period last year, causing the overall CPI to increase by 0.21 percentage points, due to the price of cement, iron, steel and sand increasing according to the price of input materials; the price of electricity and domestic water was adjusted up in 2024.

- The average price of household appliances and equipment in 2024 increased by 0.77%, prices of clothing, hats and footwear rose by 0.58% over the same period last year due to increasing costs, input prices and consumer demand in the first months of the year.

2. Reasons for CPI decrease in 2024

- The average education group index in 2024 decreased by 14.81% compared to the same period last year, causing the overall CPI to drop out by 0.67 percentage points; in which the education service group decreased by 12.74% (preschool education reduced by 19.13%; lower secondary education decreased by 27.03%; upper secondary education decreased by 43.59%) compared to the same period last year due to the adjustment of tuition fees for the 2023-2024 school year at all levels to the same level as the 2021-2022 school year according to Resolution 60/2021/NQ-HDND of Lai Chau province dated December 10, 2021.

- The transport group index decreased by 2.51%, mainly due to the decrease of fuel prices by 3.03%; vehicle prices by 3.62%; vehicle maintenance prices by 1.43%, causing the overall CPI to decrease by 0.3 percentage points.

- The index of the post and telecommunications group decreased by 1.33% due to the decrease in the price of old generation phones, causing the overall CPI to decrease by 0.08 percentage points.

- The index of beverage and tobacco group decreased by 0.36% compared to the same period last year leading to the CPI decrease by 0.03 percentage points due to reduction of demand and input material prices of these items.

193 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	102,38	100,19	100,15	100,93	98,70
Tháng 2 - Feb.	99,93	101,45	100,81	100,13	100,43
Tháng 3 - Mar.	99,42	99,47	100,77	99,62	99,62
Tháng 4 - Apr.	99,12	99,82	99,88	98,46	100,12
Tháng 5 - May	99,95	100,31	100,52	99,40	100,15
Tháng 6 - Jun.	100,27	100,03	100,79	100,66	100,12
Tháng 7 - Jul.	100,03	100,28	100,19	100,33	100,43
Tháng 8 - Aug.	100,04	99,76	100,21	100,39	99,83
Tháng 9 - Sep.	100,29	99,87	99,85	100,27	99,94
Tháng 10 - Oct.	99,94	99,46	101,09	101,41	100,10
Tháng 11 - Nov.	99,53	100,60	100,12	99,87	100,07
Tháng 12 - Dec.	99,75	99,97	99,95	100,60	99,99
Bình quân tháng - Monthly average index	100,05	100,10	100,37	100,05	99,96
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reported year compared with December of previous year	100,60	101,20	104,47	102,06	99,33
Năm trước = 100 - Previous year = 100	104,09	100,44	102,82	102,04	100,75
Năm 2019 = 100 Year 2019 = 100 ^(*)	102,17	103,40	108,03	110,25	109,52

(*) Ghi chú: Năm 2020-2024 so với năm gốc 2019.

Note: From 2020-2024 compared to base year 2019.

194

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,70	100,43	99,62	100,12	100,15	100,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,17	101,91	98,45	99,80	100,16	100,66
Lương thực - <i>Food</i>	101,60	101,91	100,89	99,81	99,92	99,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,96	102,24	97,79	99,71	100,12	100,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,04	99,99	100,27	100,55	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	98,59	100,72	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,48	99,75	99,99	99,93	99,86	99,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,30	98,56	100,05	100,01	101,45	100,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,36	98,55	100,88	100,13	100,08	100,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,55	102,32	99,89	101,55	98,39	98,06
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	70,15	99,96	100,03	100,00	100,04	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	64,05	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,02	101,85	101,03	99,46	100,27
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,06	99,98	100,03	100,15	99,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,06	102,60	99,16	100,46	108,06	93,21
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,47	100,36	100,19	101,06	101,45	100,00

194

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,43	99,83	99,94	100,10	100,07	99,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,55	100,17	100,42	100,17	99,78	99,80
Lương thực - <i>Food</i>	99,96	100,04	100,08	100,23	100,69	100,45
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,57	100,13	100,53	100,19	99,60	99,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,97	100,49	100,09	100,05	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,07	100,50	100,00	100,59	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	99,68	99,93	100,02	100,71	100,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,29	99,85	100,20	99,98	100,46	100,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	99,99	99,97	99,87	99,86	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,55	97,99	97,73	100,39	100,04	100,05
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	99,80	99,70	100,00	99,99	99,99
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,10	100,13	100,17	100,11	100,06	100,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,11	100,10	101,54	105,31	103,54	98,42
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	99,51	98,27	100,33	101,99	100,13

195

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,70	99,12	100,67	98,71	98,86	98,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,17	102,08	99,93	100,40	100,57	101,23
Lương thực - <i>Food</i>	101,60	103,54	103,89	103,55	103,47	102,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,96	102,20	99,29	99,91	100,04	100,99
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,07	99,99	100,34	100,89	100,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	98,59	99,30	100,74	98,36	98,36	98,36
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,48	100,23	99,95	100,17	100,02	99,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,30	98,86	101,61	98,68	100,11	100,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,36	98,90	101,22	98,95	99,03	99,67
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	100,03	100,00	100,03	100,03	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,55	101,86	102,60	103,25	101,59	99,62
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	70,15	70,12	99,41	70,12	70,15	70,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	64,05	64,05	99,10	64,05	64,05	64,05
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,03	102,34	101,01	100,47	100,73
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,16	100,36	100,48	100,63	100,53
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,06	105,75	99,61	109,83	118,67	110,61
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,47	100,83	99,02	102,76	104,25	104,25

195

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,40	99,23	99,17	99,27	99,34	99,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,78	101,95	102,38	102,56	102,33	102,12
Lương thực - <i>Food</i>	102,95	102,99	103,07	103,31	104,02	104,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,56	101,70	102,23	102,42	102,01	101,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,87	102,36	102,45	102,50	102,50	102,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	98,43	98,92	98,92	99,51	99,51	99,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,97	99,64	99,57	99,59	100,30	100,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,62	100,47	100,68	100,66	101,13	101,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,88	99,87	99,84	99,71	99,57	99,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,04	100,07	100,07	100,07	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,17	99,14	96,89	97,27	97,31	97,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	70,15	70,39	70,39	70,39	70,40	70,40
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	64,05	64,05	64,05	64,05	64,05	64,05
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,74	100,54	100,24	100,24	100,23	100,22
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,64	101,77	101,94	102,05	102,11	102,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	110,73	110,84	112,55	118,53	122,73	120,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,24	103,73	101,93	102,27	104,30	104,43

196

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,80	100,10	103,38	101,64	102,40	101,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,77	101,58	104,70	102,32	103,41	102,30
Lương thực - <i>Food</i>	107,23	108,14	106,24	106,92	107,35	106,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,59	100,16	104,83	101,30	102,68	101,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,77	103,82	102,56	104,05	104,01	104,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,36	101,08	103,98	100,12	99,20	99,17
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,12	100,95	102,01	100,90	100,69	100,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,51	101,57	98,84	100,69	102,26	102,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,27	101,73	104,22	100,77	100,93	100,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,54	109,54	100,06	109,54	109,84	109,86
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,44	112,44	100,00	112,44	112,44	112,44
Giao thông - <i>Transport</i>	97,29	97,75	96,96	98,86	100,77	98,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,02	98,02	100,00	98,01	98,01	98,00
Giáo dục - <i>Education</i>	71,49	71,96	144,25	103,51	102,52	102,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	64,25	64,84	155,68	102,44	101,16	101,16
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,83	103,44	107,50	102,56	101,01	100,10
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,16	100,82	101,93	101,16	101,98	101,75
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	113,39	115,55	97,91	120,72	130,33	121,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	103,56	103,44	103,82	106,17	107,74	107,68

196

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price index**
in 2024 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,94	101,37	101,04	99,73	99,94	99,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,44	101,94	102,00	102,48	102,53	102,12
Lương thực - <i>Food</i>	106,25	106,20	104,64	104,67	104,69	104,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,28	100,99	101,40	101,99	102,17	101,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,58	103,52	102,99	103,17	102,50	102,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	98,99	99,00	99,00	99,54	99,56	99,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,55	100,19	99,98	99,83	100,54	100,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,62	102,36	101,85	101,03	101,60	101,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,44	100,52	100,44	100,04	99,93	99,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,86	109,64	109,68	109,68	109,67	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,44	112,44	112,44	112,44	112,44	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,43	96,42	93,35	95,14	95,61	97,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,00	98,00	100,00	100,00	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	102,03	101,16	101,31	70,39	70,37	70,40
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,16	101,16	101,16	64,05	64,05	64,05
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,71	100,51	100,12	100,10	100,20	100,22
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,07	102,36	102,46	102,54	102,21	102,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	121,72	121,37	121,29	125,68	128,34	120,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,05	105,96	102,48	101,66	103,60	104,43

197

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,81	109,28	108,75	108,83	108,99	109,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,52	111,61	108,17	109,78	109,96	110,68
Lương thực - <i>Food</i>	122,93	125,28	116,88	125,30	125,20	124,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,38	107,75	105,20	105,33	105,46	106,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	122,00	122,05	117,55	122,39	123,06	123,06
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,11	109,89	108,71	108,85	108,85	108,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	110,82	110,54	109,49	110,48	110,32	110,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,40	106,84	105,24	106,65	108,19	108,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	113,01	111,37	110,44	111,42	111,51	112,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,55	111,55	101,83	111,55	111,55	111,57
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,38	115,38	102,61	115,38	115,38	115,38
Giao thông - <i>Transport</i>	107,15	109,63	112,03	111,12	109,34	107,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,06	98,06	100,03	98,04	98,04	98,04
Giáo dục - <i>Education</i>	106,80	106,75	148,39	106,75	106,79	106,79
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,81	103,81	160,11	103,81	103,81	103,81
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,58	106,60	104,95	107,64	107,06	107,35
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,33	107,39	106,49	107,73	107,90	107,79
Chỉ số giá vàng - Gold price index	194,35	199,41	171,12	207,11	223,79	208,59
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,72	106,10	102,77	108,13	109,70	109,70

197

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,59	109,40	109,34	109,45	109,53	109,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,28	111,47	111,94	112,13	111,88	111,66
Lương thực - <i>Food</i>	124,57	124,62	124,72	125,01	125,87	126,43
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,07	107,21	107,78	107,98	107,54	107,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	124,25	124,85	124,97	125,02	125,02	125,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,92	109,47	109,47	110,12	110,12	110,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	110,26	109,90	109,82	109,84	110,62	110,93
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,75	108,59	108,81	108,79	109,30	109,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	112,47	112,46	112,43	112,28	112,12	112,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,57	111,57	111,60	110,60	111,60	111,60
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,38	115,38	115,38	115,38	115,38	115,38
Giao thông - <i>Transport</i>	108,88	106,70	104,28	104,69	104,73	104,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,04	98,04	98,04	98,04	98,04	98,04
Giáo dục - <i>Education</i>	106,79	107,16	107,16	107,16	107,16	107,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,81	103,81	103,81	103,81	103,81	103,81
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	107,36	107,14	106,82	106,82	106,81	106,80
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,98	109,12	109,30	109,42	109,49	109,50
Chỉ số giá vàng - Gold price index	208,82	209,02	212,24	223,51	231,43	227,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,69	109,15	107,25	107,61	109,75	109,89

198

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
**Annual average consumer price index, gold and USD
price index (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,09	100,44	102,82	102,04	100,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,80	96,54	100,08	102,71	101,96
Lương thực - <i>Food</i>	99,59	101,79	104,83	106,46	106,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,70	94,67	98,81	102,21	100,98
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,19	102,49	102,97	102,15	103,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	97,76	101,15	102,03	103,26	99,64
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,02	103,04	103,69	102,05	100,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,56	100,34	101,53	101,50	101,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	100,42	106,34	104,00	100,77
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,34	99,99	99,86	100,69	108,84
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,68	100,00	101,00	100,98	111,35
Giao thông - <i>Transport</i>	92,14	110,28	111,86	96,88	97,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,04	100,20	100,16	99,34	98,67
Giáo dục - <i>Education</i>	103,79	101,43	111,02	110,77	85,19
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,38	101,50	112,49	111,41	80,77
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,98	98,77	103,30	104,95	101,18
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,21	103,21	100,94	101,44	101,81
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,12	113,00	117,06	101,89	121,69
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,27	99,00	101,73	102,34	104,81

199

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước**
**Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared with previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	97,84	101,00	99,32	100,06	100,39	100,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,91	103,29	97,13	99,74	100,10	101,30
Lương thực - <i>Food</i>	101,19	101,92	100,73	99,73	99,39	99,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,70	104,15	96,05	99,69	100,23	101,86
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,08	99,98	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	95,80	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,50	99,47	100,00	100,00	99,46	99,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,35	100,60	99,94	99,78	102,64	100,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,07	97,33	101,74	100,24	100,32	100,45
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,06	101,58	99,85	101,01	98,96	98,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,97	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	65,38	99,93	100,00	100,00	100,07	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	60,64	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	99,96	102,87	101,69	99,14	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,07	99,97	100,04	100,20	99,85
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,06	102,60	99,16	100,46	108,06	93,21
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,47	100,36	100,19	101,06	101,45	100,00

199

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,54	99,93	100,03	100,08	100,04	100,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,03	100,33	100,54	100,19	99,55	99,86
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	100,02	99,79	99,52	101,38	100,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,00	100,26	100,75	100,32	99,18	99,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,84	100,91	100,09	100,04	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	99,85	100,03	101,37	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,39	99,75	100,21	100,06	100,43	100,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,18	100,00	99,78	99,75	99,69	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,06	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,78	98,67	98,49	100,25	100,05	100,28
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,34	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,98	99,69	99,53	100,00	100,00	99,98
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,28	100,09	100,22	100,15	100,07	100,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,11	100,10	101,54	105,31	103,54	98,42
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	99,51	98,27	100,33	101,99	100,13

200

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024
so với tháng trước
*Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,60	99,83	99,94	100,18	99,90	99,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,41	100,57	99,71	99,86	100,23	100,03
Lương thực - <i>Food</i>	101,98	101,90	101,02	99,88	100,42	99,71
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,22	100,44	99,44	99,73	00,03	100,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,58	101,17	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,51	101,19	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,46	100,02	99,98	99,86	100,24	100,04
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,25	96,32	100,18	100,27	100,09	100,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,64	99,77	100,04	100,01	99,85	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,99	103,01	99,93	102,05	97,87	97,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	78,39	100,00	100,08	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	70,95	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,12	100,09	99,95	100,00	100,71
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,14	100,03	100,00	100,01	100,03	100,05

200

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2024 so với tháng trước
 (Cont.) **Monthly consumer price index in rural area in 2024**
as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	99,72	99,85	100,11	100,00	99,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,07	100,01	100,29	100,16	100,01	99,74
Lương thực - <i>Food</i>	99,68	100,05	100,35	100,86	100,06	100,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,15	100,01	100,32	100,05	100,00	99,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,09	100,05	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,10	100,84	100,00	100,98	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	99,37	100,00	100,01	100,08	100,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,17	99,97	100,20	99,89	100,51	100,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,24	99,99	100,15	99,98	100,03	100,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,28	97,37	97,03	100,53	100,02	99,83
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,36	100,00	100,00	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,06	99,98	99,98	100,00	99,98	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,63	100,24	100,01	100,02	100,01	99,99

201

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	97,84	98,83	100,17	97,92	98,30	98,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,91	103,21	97,84	100,00	100,10	101,40
Lương thực - <i>Food</i>	101,19	103,13	102,08	103,22	102,59	101,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,70	103,83	96,80	99,49	99,72	101,58
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,12	99,97	100,12	100,12	100,12
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	95,80	95,80	100,28	95,80	95,80	95,80
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,50	99,97	100,00	99,97	99,43	99,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,35	100,96	102,14	100,47	103,12	103,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,07	97,40	102,01	97,64	97,95	98,39
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,02	100,00	100,02	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,06	99,61	101,63	100,14	99,11	97,84
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,97	99,97	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	65,38	65,33	99,40	65,33	65,38	65,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	60,64	60,64	99,17	60,64	60,64	60,64
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	99,96	103,59	101,57	100,70	100,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,09	100,16	100,49	100,28	100,47	100,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,06	105,75	99,61	109,83	118,67	110,61
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,47	100,83	99,02	102,76	104,25	104,25

201

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,14	99,08	99,11	99,19	99,24	99,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,45	102,79	103,34	103,54	103,07	102,93
Lương thực - <i>Food</i>	102,20	102,21	102,00	101,52	102,91	103,65
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,59	102,85	103,62	103,95	103,10	102,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,96	102,89	102,89	103,03	103,03	103,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	95,80	95,80	95,80	95,80	95,80	95,80
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,28	99,28	99,13	99,16	100,52	100,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,68	103,42	103,63	103,70	104,14	104,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,57	98,57	98,35	98,11	97,80	97,80
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,02	100,07	100,07	100,07	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,60	97,30	95,83	96,06	96,11	96,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,97	99,97	99,97	99,97	99,97	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	65,38	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	60,64	60,64	60,64	60,64	60,64	60,64
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,68	100,37	99,90	99,90	99,90	99,89
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,61	101,70	101,93	102,08	102,15	102,18
Chỉ số giá vàng - Gold price index	110,73	110,84	112,55	118,53	122,73	120,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,24	103,73	101,93	102,27	104,30	104,43

202

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024
so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,60	99,43	101,21	99,55	99,44	99,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,41	100,98	101,95	100,80	101,02	101,06
Lương thực - <i>Food</i>	101,98	103,92	105,50	103,86	104,30	104,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,22	100,66	101,69	100,31	100,34	100,44
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,58	101,76	101,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,51	101,71	101,04	100,12	100,12	100,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,46	100,48	99,90	100,35	100,60	100,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,25	96,55	101,01	96,71	96,80	97,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,64	100,41	100,45	100,26	100,12	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,04	100,00	100,04	100,04	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,99	104,03	103,57	106,23	103,98	101,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	78,39	78,39	99,43	78,39	78,39	78,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	70,95	70,95	98,97	70,95	70,95	70,95
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,15	100,23	100,07	100,07	100,78
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,14	100,16	100,02	100,98	101,01	101,07

202 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,67	99,38	99,24	99,35	99,45	99,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,13	101,14	101,44	101,60	101,60	101,33
Lương thực - <i>Food</i>	103,67	103,72	104,09	105,01	105,07	105,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,59	100,59	100,91	100,97	100,96	100,57
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,76	101,76	101,85	101,90	101,90	101,90
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,23	101,07	101,07	102,06	102,06	102,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,64	100,00	100,00	100,01	100,09	100,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,27	97,25	97,44	97,34	97,83	97,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,19	101,18	101,33	101,32	101,35	101,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,07	100,07	100,07	100,07	100,07	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,63	100,91	97,91	98,44	98,46	98,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	78,39	78,67	78,67	78,67	78,68	78,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	70,95	70,95	70,95	70,95	70,95	70,95
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,85	100,82	100,81	100,81	100,78	100,78
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,71	101,95	101,96	101,98	101,99	101,98

203

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2024
so với cùng kỳ năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared with the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,35	99,67	104,11	101,48	102,73	101,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,92	104,03	104,79	104,73	106,81	103,86
Lương thực - <i>Food</i>	111,86	112,97	103,56	112,35	111,77	109,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,35	102,19	104,79	103,23	105,94	102,51
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,78	106,88	105,78	106,77	107,52	106,68
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	98,72	98,72	103,19	98,72	98,21	97,52
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,76	100,23	102,04	100,23	99,68	99,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,10	101,61	97,13	100,02	102,92	103,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,32	101,57	105,46	100,08	99,99	99,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	107,73	107,73	100,00	107,73	108,28	108,28
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,36	111,36	100,00	111,36	111,36	111,36
Giao thông - <i>Transport</i>	94,47	94,79	99,87	95,23	96,76	95,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,73	95,73	100,00	95,71	95,71	95,71
Giáo dục - <i>Education</i>	66,45	66,88	153,21	102,29	101,63	100,82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	60,46	61,15	163,53	100,84	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,17	102,46	111,44	101,21	99,40	99,42
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,28	100,82	102,60	100,97	102,06	101,71
Chỉ số giá vàng - Gold price index	113,39	115,55	97,91	120,72	130,33	121,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,56	103,44	103,82	106,17	107,74	107,68

203

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,05	101,66	101,56	99,76	99,92	99,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,68	102,77	102,73	103,35	103,26	102,93
Lương thực - <i>Food</i>	108,90	108,26	105,09	102,56	103,50	103,65
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,97	101,56	102,16	103,29	103,27	102,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,64	104,80	103,82	104,28	103,03	103,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	96,92	95,75	95,75	95,75	95,80	95,80
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,32	99,26	99,13	99,16	100,52	100,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,93	105,14	105,09	105,01	105,40	104,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,19	99,19	98,97	98,04	97,80	97,80
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,28	108,28	108,34	108,34	108,34	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,36	111,36	111,36	111,36	111,36	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,52	95,73	93,58	94,73	95,01	96,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,71	95,71	100,00	100,00	99,97	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	100,82	100,14	100,39	65,60	65,56	65,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	60,64	60,64	60,64
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,32	100,00	99,50	99,64	99,86	99,89
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,07	102,39	102,58	102,70	102,27	102,18
Chỉ số giá vàng - Gold price index	121,72	121,37	121,29	125,68	128,34	120,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,05	105,96	102,48	101,66	103,60	104,43

204

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
*Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,37	100,57	102,61	101,80	102,06	102,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,60	99,26	104,62	100,10	100,33	100,83
Lương thực - <i>Food</i>	103,22	103,96	108,67	102,27	103,55	103,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,82	98,25	104,87	99,54	99,77	100,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,56	100,56	99,35	101,15	100,38	102,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,47	102,68	104,53	101,07	99,87	100,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,48	101,66	101,98	101,56	101,67	101,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,11	101,53	100,85	101,45	101,50	102,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,25	101,89	103,02	101,46	101,88	102,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,59	111,59	100,12	111,59	111,59	111,62
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,56	113,56	100,00	113,56	113,56	113,56
Giao thông - <i>Transport</i>	100,09	100,65	94,26	102,41	104,77	101,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	100,03	100,00	100,03	100,03	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	80,27	80,79	130,94	105,31	103,83	103,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	71,64	72,38	141,76	105,33	103,24	103,24
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,95	105,12	101,24	104,93	103,81	101,25
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,82	108,83	100,17	101,66	101,78	101,84

204 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,83	101,06	100,49	99,69	99,96	99,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,25	101,14	101,29	101,64	101,82	101,33
Lương thực - <i>Food</i>	103,90	104,36	104,24	106,68	105,81	105,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,62	100,43	100,66	100,74	101,13	100,57
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,32	102,10	102,05	101,92	101,90	101,90
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,40	101,25	101,25	102,15	102,15	102,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,74	101,09	100,81	100,48	100,56	100,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,05	99,31	98,31	96,76	97,49	97,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,70	101,85	101,91	102,07	102,09	101,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,62	111,16	111,16	111,16	111,16	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,56	113,56	113,56	113,56	113,56	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	104,25	97,08	93,14	95,52	96,17	98,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	103,83	102,66	102,66	78,67	78,68	78,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,24	103,24	103,24	70,95	70,95	70,95
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,38	101,36	101,16	100,85	100,78	100,78
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,05	102,29	102,15	102,11	102,06	101,98

205

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared with base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,33	110,42	110,04	109,41	109,84	110,18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,30	113,93	106,38	110,39	110,50	111,94
Lương thực - <i>Food</i>	130,03	132,52	118,16	132,64	131,83	130,98
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,91	109,26	102,69	104,69	104,93	106,89
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	125,36	125,47	117,37	125,47	125,47	125,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,21	107,21	108,60	107,21	107,21	107,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	117,78	117,16	116,90	117,16	116,53	116,35
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,58	108,22	106,45	107,07	110,54	110,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	119,63	116,43	116,62	116,71	117,08	117,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,08	109,08	101,25	109,08	109,08	109,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,06	114,06	102,42	114,06	114,06	114,06
Giao thông - <i>Transport</i>	103,10	104,73	110,32	105,03	104,21	102,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,37	96,37	100,66	96,34	96,34	96,34
Giáo dục - <i>Education</i>	105,05	104,97	156,96	104,97	105,04	105,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,40	102,40	167,75	102,40	102,40	102,40
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	107,30	107,26	107,69	108,99	108,06	108,06
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,92	110,00	109,07	110,13	110,35	110,18
Chỉ số giá vàng - Gold price index	194,35	199,41	171,12	207,11	223,79	208,59
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,72	106,10	102,77	108,13	109,70	109,70

205

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**
(Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared with base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,78	110,71	110,74	110,83	110,88	110,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,10	113,47	114,08	114,30	113,78	113,63
Lương thực - <i>Food</i>	131,32	131,35	131,07	130,45	132,24	133,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,95	108,23	109,04	109,39	108,49	108,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	127,77	128,94	129,05	129,11	129,11	129,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,21	107,21	107,21	107,21	107,21	107,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	116,35	116,35	116,18	116,21	117,80	117,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	111,14	110,86	111,09	111,16	111,64	111,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	117,83	117,83	117,57	117,27	116,91	116,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,08	109,08	109,14	109,14	109,14	109,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,06	114,06	114,06	114,06	114,06	114,06
Giao thông - <i>Transport</i>	103,68	102,30	100,76	101,01	101,06	101,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,34	96,34	96,34	96,34	96,34	96,34
Giáo dục - <i>Education</i>	105,04	105,39	105,39	105,39	105,39	105,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,04	102,40	102,40	102,40	102,40	102,40
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	108,04	107,70	107,20	107,20	107,20	107,18
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,59	111,69	111,94	112,11	112,16	112,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	208,82	209,02	212,24	223,51	231,43	227,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,69	109,15	107,25	107,61	109,75	109,89

206

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index in rural area in 2024
as compared with base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,28	108,10	107,41	108,22	108,11	108,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,77	109,39	109,88	109,19	109,43	109,47
Lương thực - Food	116,95	119,17	115,80	119,11	119,61	119,26
Thực phẩm - Foodstuff	105,84	106,30	107,59	105,94	119,61	106,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,41	118,41	117,75	119,40	120,49	120,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,39	111,70	108,78	109,95	109,95	109,95
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,83	104,84	103,11	104,72	104,97	105,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,33	105,30	103,91	105,48	105,58	105,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,09	106,85	104,91	106,69	106,53	107,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	114,38	114,38	102,50	114,38	114,38	114,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	116,73	116,73	102,80	116,73	116,73	116,73
Giao thông - Transport	111,23	114,58	113,76	117,30	114,51	111,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,51	99,51	99,49	99,51	99,51	99,51
Giáo dục - Education	109,42	109,42	135,54	109,42	109,42	109,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,34	106,34	146,92	106,34	106,34	106,34
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,39	105,52	100,48	105,43	105,43	106,18
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,01	101,04	100,21	101,87	101,90	101,95

206 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared with base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,35	108,04	107,88	108,01	108,12	108,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,55	109,56	109,88	110,06	110,06	109,77
Lương thực - Food	118,88	118,95	119,37	120,42	120,49	120,74
Thực phẩm - Foodstuff	106,23	106,24	106,57	106,63	106,63	106,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,49	120,49	120,61	120,66	120,66	120,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,08	111,00	111,00	112,08	112,08	112,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,01	104,35	104,35	104,35	104,44	105,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,09	106,06	106,27	106,16	106,69	106,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,68	107,07	107,82	107,81	107,84	108,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	114,41	114,41	114,41	114,41	114,41	114,41
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	116,73	116,73	116,73	116,73	116,73	116,73
Giao thông - Transport	114,14	111,14	107,84	108,41	108,44	108,25
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,51	99,51	99,51	99,51	99,51	99,51
Giáo dục - Education	109,42	109,82	109,82	109,82	109,83	109,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,34	106,34	106,34	106,34	106,34	106,34
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,25	106,23	106,21	106,21	106,18	106,18
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,60	102,84	102,85	102,87	102,88	102,78

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,24	103,59	103,59	102,25	100,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,45	100,61	100,61	102,83	103,32
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	106,53	106,53	106,40	108,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,25	99,16	99,16	101,96	102,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	123,19	103,65	103,65	104,56	105,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	98,31	101,84	101,84	103,49	97,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,65	106,92	106,92	102,80	99,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,77	101,91	101,91	100,29	103,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,29	110,82	110,82	105,71	99,66
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	102,12	99,59	99,59	100,33	107,40
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,50	100,00	100,00	100,90	110,37
Giao thông - <i>Transport</i>	93,49	109,47	109,47	97,64	95,42
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,04	100,44	100,44	98,55	97,12
Giáo dục - <i>Education</i>	103,67	112,02	112,02	112,57	81,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,96	113,32	113,32	113,08	78,04
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,92	104,87	104,87	105,88	100,36
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,10	101,31	101,31	101,88	101,83
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	130,12	117,06	117,06	101,89	121,69
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,27	101,73	101,73	102,34	104,81

208

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn
(Năm trước = 100)
Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,94	102,02	102,02	101,82	100,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,10	99,57	99,57	102,60	100,67
Lương thực - <i>Food</i>	98,91	103,36	103,36	106,47	104,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,68	98,46	98,46	102,46	99,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,18	102,26	102,26	99,95	101,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	97,17	102,16	102,16	103,10	101,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,58	100,76	100,76	101,34	101,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,38	101,09	101,09	102,87	100,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,40	102,33	102,33	102,36	101,88
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	102,63	100,16	100,16	101,11	110,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,92	100,00	100,00	101,06	112,36
Giao thông - <i>Transport</i>	90,75	114,25	114,25	96,17	99,51
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,05	99,92	99,92	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	103,97	109,35	109,35	107,96	90,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,27	110,85	110,85	108,35	86,09
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,01	100,78	100,78	103,42	102,60
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,11	99,99	99,99	100,30	101,77

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Gạo tẻ (Khang Dân) - Rice	Kg	13.600	14.220	15.900	13.813	15.526
Gạo nếp (thường) - Sweet rice	"	21.140	20.970	21.800	23.099	24.734
Thịt lợn (mông sẵn) - Pork	"	147.180	116.800	123.000	129.222	122.981
Thịt bò (thăn loại 1) - Beef	"	289.000	297.000	294.000	290.813	281.399
Thịt gà - Chicken	"	104.500	102.000	114.300	111.223	111.386
Cá nước ngọt (cá chép) - Fish	"	69.300	66.400	66.700	70.276	72.209
Cá biển (cá khô loại cá cơm) - Sea fish	"	68.200	77.700	83.000	90.544	93.372
Đậu phụ - Soya curd	"	14.100	15.200	17.400	17.889	17.407
Rau muống - Bindweed	"	13.200	16.800	14.300	14.393	14.284
Bắp cải - Cabbage	"	13.900	17.900	12.400	13.202	12.824
Cà chua - Tomato	"	22.700	28.200	20.600	21.349	21.034
Bí xanh - Waky pumpkin	"	16.000	17.800	15.200	17.011	15.913
Chuối (tiêu) - Banana	"	12.200	10.000	10.000	10.519	10.338
Dưa hấu - Watermelon	"	19.500	17.200	19.400	18.581	19.245
Muối - Salt	"	9.480	10.900	13.800	12.470	12.471
Nước mắm (Nam Ngư) - Fish sause	Lít - Litre	46.900	50.600	58.000	61.119	62.445
Dầu ăn (Neptune) - Oil	"	44.900	53.360	65.500	65.781	64.091
Mì chính - Glutamate	Kg	60.900	65.100	74.000	76.355	76.935
Đường - Sugar	"	15.900	22.300	24.800	24.819	24.958
Sữa bột - Powdered milk	"	337.000	348.000	354.000	372.844	381.100

209

(Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bia chai (Hà Nội) - Bottled beer	Chai - Bottle	24.300	24.300	27.500	25.200	29.762
Rượu Lúa mới (Vodka) - Luamoi wine	Lít - Litre	97.000	101.000	101.000	100.368	99.324
Thuốc lá điếu (Vinataba) - Cigarette	Bao - Box	20.000	20.000	20.000	20.000	20.061
Áo sơ mi nam (dài tay) - Shirt for men	Chiếc - Piece	301.000	301.000	316.000	342.053	342.032
Áo sơ mi nữ (dài tay) - Shirt for women	"	150.800	150.800	161.000	161.477	163.414
Quần âu nam - Trousers for men	"	320.000	320.000	340.000	340.530	342.702
Thuốc kháng sinh (Hapaco) - Antibiotic	Vỉ - Blister	72.200	72.200	74.900	74.900	72.084
Bột giặt (Ồ mô) - Soap powder	Kg	47.200	47.200	50.000	50.566	51.373
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	10.870	16.966	23.001	21.083	20.227
Gas (bình 12kg) - Gas	Kg	32.461	38.930	39.309	38.007	39.465
Xăng (E5) - Petroleum	Lít - Litre	15.200	22.800	21.170	22.446	21.794
Xi măng (Bút Sơn) - Cement	Kg	1.548	1.742	1.900	1.936	1.972
Thép (tròn phi 6 Thái Nguyên) - Steel	"	13.900	20.363	18.220	18.439	18.575
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.910	1.901	1.896	1.946	2.057
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	7.866	7.921	8.235	8.310	8.621
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	-	-	-	-	-
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	27.300	30.000	30.000	30.000	30.982
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

PHẦN IX: VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

PART X: TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Trang Table
210 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting servies</i>	445
211 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	449
212 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	450
213 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	451
214 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	452
215 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	453
216 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	454

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải: Là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển: Là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển: Là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương

pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển: Là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển: Là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại: Là thuê bao điện thoại cố định đang hoà mạng và thuê bao di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khoá một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng

Bao gồm số thuê bao truy cập internet băng rộng cố định và số thuê bao truy cập internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi năm 2024 ước đạt 360,82 tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2023. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 148,61 tỷ đồng, tăng 11,3%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 199,3 tỷ đồng, tăng 10%.

Năm 2024, hoạt động vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ đạt kết quả tốt nhờ các chính sách phát triển hạ tầng giao thông đáp ứng được nhu cầu đi lại, vận chuyển, lưu thông hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

Trong năm, do ảnh hưởng của cơn bão số 3 tại Lai Châu, có một số tuyến đường giao thông bị sạt lở, một số đoạn bị ách tắc cục bộ, tuy nhiên đã được nhanh chóng thông tuyến đảm bảo giao thông thông suốt. Vận tải hành khách và hàng hoá đã có sự chuyển biến tích cực đáp ứng được nhu cầu vận chuyển trên địa bàn tỉnh, tiếp tục tập trung các nguồn lực để triển khai thực hiện, đầu tư các công trình, dự án trọng điểm, đường giao thông thuận tiện, tạo động lực phát triển kinh tế, xã hội, các hoạt động quảng bá du lịch cộng đồng thu hút nhiều lượng khách đến thăm quan... nhằm kích cầu sản xuất và tiêu dùng trong dân.

SOME FEATURES ON TRANSPORTATION

Total revenue from transportation and warehousing in 2024 was estimated at 360.82 billion VND, a year-on-year increase of 10.4%. Of which, passenger transport revenue was estimated at 148.61 billion VND, up 11.3%; freight transport revenue was estimated at 199.3 billion VND, an increase of 10%.

In 2024, transportation, warehousing and support services achieved good results thanks to policies on developing transport infrastructure to meet the needs of travel and goods transportation in the province.

During the year, due to the impact of storm No. 3 in Lai Chau, some traffic routes were eroded, some sections were locally blocked, but they were quickly cleared to ensure smooth traffic. Passenger and freight transport had positive changes to meet the transportation needs in the province, continuing to focus resources on implementing and investing in key projects and works, convenient traffic routes to create momentum for economic and social development, community tourism promotion activities to attract many visitors... to stimulate production and consumption among the people.

210 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	167,72	180,98	196,15	214,55	264,59
Phân theo loại hình vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	...	...	...	71,87	87,84
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	...	...	...	138,89	173,30
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	...	...	...	3,79	3,45
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	...	...	...	-	-
Phân theo ngành vận tải					
<i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	163,90	177,50	192,81	210,76	261,14
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	1,42	0,96	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	2,40	2,52	3,34	3,79	3,45
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	-	-	-	-	-

210 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	247,76	259,24	289,82	326,73	360,82
Phân theo loại hình vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	84,29	72,33	119,26	133,55	148,61
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	161,07	184,56	164,33	181,14	199,30
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	2,40	2,35	6,23	7,14	7,71
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	4,90	5,20
Phân theo ngành vận tải					
<i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	245,36	256,89	283,59	314,68	347,91
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	2,40	2,35	6,23	7,15	7,71
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	-	-	-	4,90	5,20

210 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải (Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2015	2016	2017	2018	2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	...	...	...	33,50	33,20
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	...	...	...	64,73	65,50
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	...	...	...	1,77	1,30
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	...	...	...	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	97,72	98,07	98,30	98,23	98,70
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,85	0,53	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	1,43	1,39	1,70	1,77	1,30
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	-	-	-	-	-

210 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	34,02	27,90	41,10	40,87	41,19
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	65,01	71,19	56,70	55,44	55,24
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,97	0,91	2,10	2,19	2,14
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	1,50	1,44
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	99,03	99,09	97,90	96,3	96,42
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,97	0,91	2,10	2,19	2,14
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	-	-	-	1,50	1,44

211

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.298	1.061	1.231	1.358	1.484
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.298	1.061	1.231	1.358	1.484
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.298	1.061	1.231	1.358	1.484
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	81,02	81,74	116,02	110,32	109,28
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	81,02	81,74	116,02	110,32	109,28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	81,02	81,74	116,02	110,32	109,28
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

212

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	121.087	105.109	118.920	131.167	145.069
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	121.087	105.109	118.920	131.167	145.069
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	121.087	105.109	118.920	131.167	145.069
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	95,77	86,80	113,14	110,30	110,60
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	95,77	86,80	113,14	110,30	110,60
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	95,77	86,80	113,14	110,30	110,60
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

213 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.619	1.938	2.054	2.263	2.440
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.619	1.938	2.054	2.263	2.440
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	1.619	1.938	2.054	2.263	2.440
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	94,84	119,70	105,99	110,18	107,82
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	94,84	119,70	105,99	110,18	107,82
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	94,84	119,70	105,99	110,18	107,82
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

214

Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	63.733	75.030	80.567	88.687	95.563
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	63.733	75.030	80.567	88.687	95.563
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	63.733	75.030	80.567	88.687	95.563
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	96,03	117,73	107,38	110,08	107,75
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,03	117,73	107,38	110,08	107,75
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	96,03	117,73	107,38	110,08	107,75
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

215

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	343.500	332.900	10.600
2016	379.800	372.200	7.600
2017	337.777	330.775	7.002
2018	363.309	355.709	7.600
2019	323.215	316.716	6.499
2020	338.526	333.408	5.118
2021	488.395	484.405	3.990
2022	426.905	422.036	4.869
2023	457.361	452.273	5.088
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	403.792	399.094	4.698
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	124,50	124,90	112,80
2016	110,60	111,80	71,70
2017	88,94	88,87	92,13
2018	107,56	107,54	108,54
2019	88,96	89,04	85,51
2020	104,74	105,27	78,75
2021	144,27	145,29	77,96
2022	87,29	87,12	122,03
2023	107,13	107,16	104,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	88,29	88,24	92,33

216

Số thuê bao internet Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	14.200	...	14.200
2016	16.200	...	16.200
2017	21.223	...	21.223
2018	25.336	...	25.336
2019	25.452	...	25.452
2020	33.740	...	22.740
2021	42.510	...	42.510
2022	347.121	299.826	47.295
2023	376.521	322.509	54.012
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	389.586	332.610	56.976
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	143,43	...	143,43
2016	114,08	...	114,08
2017	131,01	...	131,01
2018	119,38	...	119,38
2019	100,46	...	100,46
2020	132,56	...	132,56
2021	125,99	...	125,99
2022	111,26	...	111,26
2023	108,47	107,56	114,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	103,47	103,13	105,49

PHẦN X: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

PART X: EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Table
217 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	467
218 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of preschool education by district</i>	468
219 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	469
220 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and children of preschool education</i>	470
221 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	472
222 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of children of preschool education by district</i>	473
223 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	474
224 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	476
225 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	477
226 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	478
227 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	479
228 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	480

Biểu Table	Trang Table
229 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and school girls of general schools</i>	481
230 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	482
231 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	483
232 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	484
233 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	485
234 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	486
235 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	487
236 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	488
237 Số trường, số giáo viên cao đẳng - <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	489
238 Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	490
239 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	491
240 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	492

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng

bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ,

hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools

by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs

in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 328 trường học (trong đó: mầm non 113 trường, tiểu học 82 trường, trung học cơ sở 80 trường, trung học phổ thông 23 trường, tiểu học và trung học cơ sở 30 trường), so với năm học trước giảm 01 trường (do sáp nhập bậc tiểu học và trung học cơ sở thành trường phổ thông cơ sở); có 5.149 lớp học, so với năm học trước giảm 131 lớp (trong đó: lớp mầm non giảm 57 lớp; tiểu học giảm 101 lớp; THCS tăng 24 lớp; THPT tăng 3 lớp); tổng số phòng học có 7.308 phòng (không tính nhờ, mượn), tăng 84 phòng so với năm học trước (do việc sửa chữa, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh làm số phòng học tăng lên). Tổng số có 148.103 học sinh, giảm 944 học sinh so với năm học trước. Tổng số có 8.521 giáo viên, giảm 91 giáo viên so với cùng kỳ năm học trước, nguyên nhân do việc sáp nhập trường, giảm biên chế theo chính sách Nhà nước và một phần do các giáo viên hợp đồng ngắn hạn đã kết thúc hợp đồng. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên 19,36 học sinh. Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học 30,99 học sinh.

Công tác đào tạo ngành nghề hệ trung cấp và cao đẳng đáp ứng được nhu cầu của xã hội, thị trường lao động. Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm phù hợp và tham gia thi tuyển công chức, viên chức đạt kết quả cao.

Lĩnh vực khoa học công nghệ được tỉnh quan tâm đầu tư tài chính 19.006 triệu đồng, tăng 31,38% so với năm trước, ưu tiên cho việc nghiên cứu, phát triển khoa học nông nghiệp và khoa học kỹ thuật và công nghệ; các lĩnh vực, đề án trọng điểm, các sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh.

SOME FEATURES ON EDUCATION AND TRAINING

In the 2024-2025 school year, the whole province had 328 schools (including 113 preschools, 82 primary schools, 80 lower secondary schools, 23 upper secondary schools, 30 primary and secondary schools), compared to the previous school year, a decrease of 01 school (due to merging primary and secondary school into secondary school); there were 5,149 classrooms, a decrease of 131 classes compared to the previous school year (the decrease was as follows: 57 preschool classes; 101 primary schools; 24 lower secondary schools; 3 upper secondary schools); the total number of classrooms was 7,308 (excluding borrowed or lent rooms), an increase of 84 classrooms compared to the previous school year (due to the repair and upgrading of schools in the province leading to increasing the number of classrooms). The total number of pupils was 148,103, a decrease of 944 pupils compared to the previous school year. There were a total of 8,521 teachers, a decrease of 91 teachers compared to the same period last school year, due to school mergers, staff reductions according to the State policy and partly due to short-term contract teachers ending their contracts. The average number of general school pupils per teacher was 19.36 students. The average number of general school pupils per class was 30.99 pupils.

Vocational training at intermediate and college levels met the needs of society and the labor market. The rate of graduates finding suitable jobs and participating in civil servant and public employee recruitment exams was high.

The province invested 19,006 million VND in the field of science and technology, a year-on-year increase of 31.38%, research and development of agricultural science and technology; key fields, projects, and key products in the province was prioritized.

217

Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	113	113	114	113	113
Công lập - Public	113	113	113	112	112
Ngoài công lập - Non-public	-	-	1	1	1
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	1.658	1.630	1.616	1.595	1.538
Công lập - Public	1.639	1.609	1.597	1.567	1.512
Ngoài công lập - Non-public	19	21	19	28	26
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.060	2.112	2.049	1.977	1.943
Công lập - Public	2.041	2.091	2.030	1.949	1.917
Ngoài công lập - Non-public	19	21	19	28	26
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	99,12	100,00	100,88	99,12	100,00
Công lập - Public	99,12	100,00	100,00	99,12	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	100,00	100,00
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	99,70	98,31	99,14	98,70	96,43
Công lập - Public	99,70	98,17	99,25	98,12	96,49
Ngoài công lập - Non-public	100,00	110,53	90,48	147,37	92,86
Phòng học - Classroom	101,93	102,52	97,02	96,49	98,28
Công lập - Public	101,95	102,45	97,08	96,01	98,36
Ngoài công lập - Non-public	100,00	110,53	90,48	147,37	92,86

218 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

468

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	113	113	-	113	113	-	114	113	1	113	112	1	113	112	1
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	13	13	-	13	13	-	14	13	1	13	12	1	13	12	1
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	13	13	-	13	13	-	13	13	-	13	13	-	13	13	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	14	14	-	14	14	-	14	14	-	14	14	-	14	14	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	22	22	-	22	22	-	22	22	-	22	22	-	22	22	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	17	17	-	17	17	-	17	17	-	17	17	-	17	17	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	11	11	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	11	11	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-

219 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ - Unit: Class/group

469

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	1.658	1.639	19	1.630	1.609	21	1.616	1.597	19	1.595	1.567	28	1.538	1.512	26
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	154	139	15	154	138	16	151	135	16	155	132	23	149	127	22
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	199	198	1	192	190	2	191	190	1	189	187	2	185	183	2
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	211	211	-	208	208	-	207	207	-	200	200	-	186	186	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	289	289	-	281	281	-	275	275	-	271	271	-	263	263	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	280	280	-	280	280	-	281	281	-	273	273	-	257	257	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	196	195	1	191	190	1	189	189	-	181	181	-	177	177	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	194	192	2	187	185	2	183	181	2	182	179	3	177	175	2
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	135	135	-	137	137	-	139	139	-	144	144	-	144	144	-

220 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ GIÁO VIÊN (Người) NUMBER OF TEACHERS (Person)	2.754	2.721	2.708	2.721	2.740
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.017	2.086	2.322	2.539	2.634
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.693	2.657	2.660	2.689	2.708
Ngoài công lập - Non-public	61	64	48	32	32
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	43	42	41	51	39
Nữ - Female	2.711	2.679	2.667	2.670	2.701
SỐ HỌC SINH (Học sinh) NUMBER OF CHILDREN (Children)	39.792	38.880	38.349	37.183	36.181
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	39.659	38.540	38.031	36.915	35.925
Ngoài công lập - Non-public	133	340	318	268	256
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	20.541	20.050	19.889	19.283	18.938
Nữ - Female	19.251	18.830	18.460	17.900	17.243
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	6.471	6.770	6.869	6.967	6.828
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>From 3 years olds to 5 years olds</i>	33.321	32.110	31.480	30.216	29.353
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	24,00	23,85	23,73	23,31	23,52
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	14,45	14,29	14,16	13,67	13,20

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	97,49	98,80	99,52	100,48	100,70
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	71,45	103,42	111,31	109,35	103,74
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	97,01	98,66	100,11	101,09	100,71
Ngoài công lập - Non-public	124,49	104,92	75,00	66,67	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	97,73	97,67	97,62	124,39	76,47
Nữ - Female	97,48	98,82	99,55	100,11	101,16
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF CHILDREN	98,44	97,71	98,63	96,96	97,31
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	98,95	97,18	98,68	97,07	97,32
Ngoài công lập - Non-public	38,78	255,64	93,53	84,28	95,52
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	98,94	97,61	99,20	96,95	98,21
Nữ - Female	97,91	97,81	98,04	96,97	96,33
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) From 3 months to 3 years olds	100,31	104,62	101,46	101,43	98,00
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) From 3 years olds to 5 years olds	98,08	96,37	98,04	95,98	97,14
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	98,72	99,38	99,50	98,24	100,91
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	100,98	98,89	99,09	96,50	96,63

221 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

472

	Năm học - <i>School year</i> 2020 - 2021			Năm học - <i>School year</i> 2021 - 2022			Năm học - <i>School year</i> 2022 - 2023			Năm học - <i>School year</i> 2023 - 2024			Năm học - <i>School year</i> 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>			
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	2.754	2.693	61	2.721	2.657	64	2.708	2.660	48	2.721	2.689	32	2.740	2.708	32
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	351	298	53	350	296	54	335	295	40	306	280	26	293	265	28
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	325	323	2	332	328	4	326	322	4	324	321	3	325	323	2
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	356	356	-	336	336	-	344	344	-	340	340	-	340	340	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	423	423	-	421	421	-	424	424	-	431	431	-	454	454	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	415	415	-	410	410	-	412	412	-	415	415	-	425	425	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	394	392	2	397	395	2	390	390	-	385	385	-	381	381	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	326	322	4	313	309	4	313	309	4	335	332	3	327	325	2
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	164	164	-	162	162	-	164	164	-	185	185	-	195	195	-

222 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of children of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	39.792	39.659	133	38.880	38.540	340	38.349	38.031	318	37.183	36.915	268	36.181	35.925	256
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	4.077	3.967	110	3.976	3.694	282	3.845	3.560	285	3.605	3.377	228	3.317	3.079	238
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	4.697	4.684	13	4.592	4.563	29	4.503	4.487	16	4.427	4.407	20	4.384	4.372	12
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	4.572	4.572	-	4.470	4.470	-	4.389	4.389	-	4.231	4.231	-	3.990	3.990	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	7.244	7.244	-	7.171	7.171	-	7.049	7.049	-	6.945	6.945	-	6.888	6.888	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	6.460	6.460	-	6.277	6.277	-	6.489	6.489	-	6.297	6.297	-	6.194	6.194	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	5.172	5.166	6	4.919	4.911	8	4.674	4.674	-	4.418	4.418	-	4.258	4.258	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	4.694	4.690	4	4.561	4.540	21	4.462	4.445	17	4.401	4.381	20	4.297	4.291	6
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	2.876	2.876	-	2.914	2914	-	2.938	2.938	-	2.859	2.859	-	2.853	2.853	-

223 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	93	90	86	83	82
Công lập - Public	93	90	86	83	82
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	90	88	84	81	80
Công lập - Public	90	88	84	81	80
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	23	23	23	23	23
Công lập - Public	23	23	23	23	23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	19	22	26	29	30
Công lập - Public	19	22	26	29	30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

223 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	95,88	96,77	95,56	96,51	98,80
Công lập - Public	95,88	96,77	95,56	96,51	98,80
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	96,77	97,78	95,45	96,43	98,77
Công lập - Public	96,77	97,78	95,45	96,43	98,77
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	118,75	115,79	118,18	111,54	103,45
Công lập - Public	118,75	115,79	118,18	111,54	103,45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

224 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	2.539	2.445	2.369	2.261	2.160
Công lập - Public	2.539	2.445	2.369	2.261	2.160
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.118	1.123	1.133	1.129	1.153
Công lập - Public	1.118	1.123	1.133	1.129	1.153
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	294	292	292	295	298
Công lập - Public	294	292	292	295	298
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary	99,96	96,30	96,89	95,44	95,53
Công lập - Public	99,96	96,30	96,89	95,44	95,53
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	102,10	100,45	100,89	99,65	102,13
Công lập - Public	102,10	100,45	100,89	99,65	102,13
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,32	99,32	100,00	101,03	101,02
Công lập - Public	99,32	99,32	100,00	101,03	101,02
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

225

**Số trường phổ thông năm học 2024-2025
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of schools of general education
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	215	82	80	23	30	-	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	20	8	6	4	2	-	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	23	8	8	2	5	-	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	25	7	7	3	8	-	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	44	19	19	3	3	-	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	34	13	13	3	5	-	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	27	11	11	4	1	-	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	23	10	10	2	1	-	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	19	6	6	2	5	-	-

226 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of classes of general education
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.611	2.160	1.153	298
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	340	167	104	69
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	426	263	138	25
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	415	258	124	33
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	661	414	211	36
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	602	374	191	37
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	483	275	160	48
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	426	252	144	30
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	258	157	81	20

227 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Người - Person					
Tiểu học - Primary	3.642	3.553	3.415	3.310	3.248
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.080	2.155	2.442	2.892	2.944
Công lập - Public	3.642	3.553	3.415	3.310	3.248
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.039	1.984	1.937	1.926	1.944
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	1.312	1.317	1.480	1.813	1.857
Công lập - Public	2.039	1.984	1.937	1.926	1.944
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	627	690	666	655	589
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	625	670	656	651	589
Công lập - Public	627	690	666	655	589
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary	97,02	97,56	96,12	96,93	98,13
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	55,44	103,61	113,32	118,43	101,80
Công lập - Public	97,02	97,56	96,12	96,93	98,13
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	96,96	97,30	97,63	99,43	100,93
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	62,96	100,38	112,38	122,50	102,43
Công lập - Public	96,96	97,30	97,63	99,43	100,93
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	96,76	110,05	96,52	98,35	89,92
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	96,75	107,20	97,91	99,24	90,48
Công lập - Public	96,76	110,05	96,52	98,35	89,92
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

228 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Học sinh - Pupil				
Tiểu học - Primary	58.707	59.000	58.245	56.536	54.832
Công lập - Public	58.707	59.000	58.245	56.536	54.832
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	39.344	40.311	41.345	43.181	44.343
Công lập - Public	39.344	40.311	41.345	43.181	44.343
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	11.574	11.471	12.059	12.147	12.747
Công lập - Public	11.574	11.471	12.059	12.147	12.747
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	101,09	100,50	98,72	97,07	96,99
Công lập - Public	101,09	100,50	98,72	97,07	96,99
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	103,58	102,46	102,57	104,44	102,69
Công lập - Public	103,58	102,46	102,57	104,44	102,69
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	116,31	99,11	105,13	100,73	104,94
Công lập - Public	116,31	99,11	105,13	100,73	104,94
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

229

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and school girls of general schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	3.797	3.688	3.590	3.520	3.460
Tiểu học - Primary	2.219	2.147	2.063	2.013	1.970
Công lập - Public	2.219	2.147	2.063	2.013	1970
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.183	1.153	1.119	1.107	1.123
Công lập - Public	1.183	1.153	1.119	1.107	1.123
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	395	388	408	400	367
Công lập - Public	395	388	408	400	367
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	52.617	53.142	53.483	53.847	54.168
Tiểu học - Primary	28.341	28.339	27.928	27.160	26.414
Công lập - Public	28.341	28.339	27.928	27.160	26.414
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	18.750	19.352	19.780	20.599	21.200
Công lập - Public	18.750	19.352	19.780	20.599	21.200
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	5.526	5.451	5.775	6.088	6.554
Công lập - Public	5.526	5.451	5.775	6.088	6.554
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

230

Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of teachers of general education
 in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.781	3.248	1.944	589
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	601	252	189	160
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	688	387	247	54
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	650	394	199	57
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	974	569	350	55
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	946	555	323	68
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	858	489	264	105
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	669	374	231	64
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	395	228	141	26

231

Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pupils of general education

in school year 2024-2025 by district

	ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	111.922	54.832	44.343	12.747
Thành phố Lai Châu Lai Chau city	12.566	5.264	4.350	2.952
Huyện Tam Đường Tam Duong district	12.708	6.401	5.163	1.144
Huyện Mường Tè Muong Te district	11.357	5.793	4.270	1.294
Huyện Sìn Hồ Sin Ho district	19.862	10.224	8.111	1.527
Huyện Phong Thổ Phong Tho district	18.906	9.707	7.492	1.707
Huyện Than Uyên Than Uyen district	15.246	6.911	6.262	2.073
Huyện Tân Uyên Tan Uyen district	13.618	6.575	5.772	1.271
Huyện Nậm Nhùn Nam Nhun district	7.659	3.957	2.923	779

232

Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER TEACHER					
Tiểu học - Primary school	17,38	17,79	18,55	18,99	19,36
Công lập - Public	16,12	16,61	17,06	17,08	16,88
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	19,30	20,32	21,34	22,42	22,81
Công lập - Public	19,30	20,32	21,34	22,42	22,81
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	18,46	16,62	18,11	18,55	21,64
Công lập - Public	18,46	16,62	18,11	18,55	21,64
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC AVERAGE NUMBER OF PUPILS PER CLASS					
Tiểu học - Primary school	23,12	24,13	24,59	25,00	25,39
Công lập - Public	23,12	24,13	24,59	25,00	25,39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	35,19	35,90	36,49	38,25	38,46
Công lập - Public	35,19	35,90	36,49	38,25	38,46
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	39,37	39,28	41,30	41,18	42,78
Công lập - Public	39,37	39,28	41,30	41,18	42,78
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

233 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG GENERAL ENROLMENT RATE	89,13	89,71	89,82	90,19	91,45
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	83,86	84,41	85,18	86,04	87,27
Tiểu học - Primary school	99,09	99,63	99,74	99,84	99,89
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,27	98,80	99,34	99,45	99,53
Trung học cơ sở - Lower secondary school	92,50	93,11	95,96	96,85	97,14
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	85,83	86,42	89,53	90,37	91,31
Trung học phổ thông Upper secondary school	50,55	51,03	52,83	53,22	54,05
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	44,05	44,48	46,28	48,79	49,23
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI ENROLMENT RATE AT RIGHT AGE	80,25	81,49	83,46	86,22	87,74
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	71,00	71,80	73,52	90,31	90,52
Tiểu học - Primary school	97,20	97,88	98,32	98,77	98,68
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,50	98,97	98,21	98,99	99,05
Trung học cơ sở - Lower secondary school	86,03	86,61	87,06	90,93	91,17
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	77,02	77,69	77,13	80,32	81,65
Trung học phổ thông Upper secondary school	46,52	47,01	47,65	48,57	49,66
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	39,12	40,17	41,35	43,59	44,75

234

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	3.859	1.815	99,69	99,78
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	925	427	99,89	100,00
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	328	146	99,39	99,32
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	380	201	98,95	99,00
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	475	204	99,37	100,00
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	498	236	99,80	99,58
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	654	321	100,00	100,00
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	368	186	99,73	100,00
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	231	94	100,00	100,00

235

Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ TRƯỜNG (Trường) <i>NUMBER OF SCHOOLS (School)</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ GIÁO VIÊN (Người) <i>NUMBER OF TEACHERS (Person)</i>	78	71	68	65	57
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	33	35	33	30	26
Nữ - Female	45	36	35	35	31
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	78	71	68	65	57
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	78	71	68	65	57
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	36	33	32	31	26
Đại học, cao đẳng University and College graduate	42	37	36	34	31
Trình độ khác - Other degree	-	1	-	-	-

236 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF STUDENTS	881	879	882	1.110	1.180
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	629	638	639	810	836
Nữ - Female	252	241	243	300	344
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	881	879	882	1.110	1.180
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	881	879	882	1.110	1.180
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI					
NUMBER OF NEW ENROLMENTS	672	598	551	693	606
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	672	598	551	693	606
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	672	598	551	693	606
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP					
NUMBER OF GRADUATES	32	194	289	335	29
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	32	194	289	335	29
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	32	194	289	335	29

237

Số trường, số giáo viên cao đẳng Number of colleges, teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ Prel. 2024- 2025
SỐ TRƯỜNG (Trường) NUMBER OF SCHOOLS (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (Người) NUMBER OF TEACHERS (Person)	72	64	68	65	57
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	29	31	33	30	26
Nữ - Female	43	33	35	35	31
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	72	64	68	65	57
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	72	64	68	65	57
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	36	31	32	31	26
Đại học, cao đẳng University and College graduate	36	33	36	34	31
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

238 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	89	137	96	80	43
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	2	-	-
Nữ - Female	89	137	94	80	43
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	89	137	96	80	43
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	89	137	96	80	43
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
NUMBER OF NEW ENROLMENTS	35	36	45	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	35	36	45	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	35	36	45	-	-
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP					
NUMBER OF GRADUATES	-	24	45	30	37
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	24	45	30	37
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	24	45	30	37

239 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1	10	9	8	17
Phân theo loại hình tổ chức					
By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	1	1	1	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	1	1	1	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	1	8	7	6	15
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học					
By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	-	8	-	6	13
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	7	-	1
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	1	1	1	2
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-

240 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.514	12.452	14.286	14.466	19.006
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	11.566	10.587	10.711	11.572	-
Địa phương - <i>Local</i>	3.031	1.865	3.575	2.894	19.006
Ngoài ngân sách nhà nước - <i>Non-state budget</i>					
Trong nước - <i>Domestic</i>	5.917	-	-	-	-
Ngoài nước - <i>Foreign</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	6.181	3.724	6.241	2.894	11.127
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	13.211	7.706	7.216	11.572	7.698
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	1.122	1.022	829	-	181
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	7.853	8.773	8.045	2.894	11.127
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	6.181	3.229	6.241	-	-
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	-	-	-	11.572	7.879
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	6.480	450	-	-	-

**PHẦN XI: Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
***PART XI: HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

Biểu Table	Trang Page
241 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	515
242 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	516
243 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership</i>	517
244 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	518
245 Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2024 by district</i>	519
246 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	520
247 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	521
248 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	522
249 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>	523
250 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	524
251 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by level of malnutrition</i>	525

Biểu Table	Trang Page
252 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2024 by district</i>	526
253 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	527
254 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	528
255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	529
256 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	530
257 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles</i>	531
258 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	532
259 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	533
260 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	534
261 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	535

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{1}{D_l}}$$

Trong đó:

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi

lượng thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- ***Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:***

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ

nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thông kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD,
SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE
AND ENVIRONMENT**

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

LIVING STANDARDS

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth;

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level}}^t \frac{1}{D_1}}$$

Where:

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_i : Primary education period.

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam’s HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- ***Income-based criteria:***

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including

food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- ***Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children,

ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous} \\ \text{waste collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of hazardous waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous} \\ \text{waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of domestic} \\ \text{solid waste collected} \\ \text{and treated (\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Số cơ sở khám, chữa bệnh trên toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2024 là 214 cơ sở, trong đó: có 3 bệnh viện tuyến tỉnh, 1 trung tâm y tế huyện 1 chức năng và 8 trung tâm y tế huyện 2 chức năng, 6 phòng khám đa khoa khu vực (đơn nguyên điều trị nội trú), 103 trạm y tế xã/phường và 93 cơ sở y tế khác.

- Số giường bệnh là 1.590 giường, tương đương năm 2023. Số giường bệnh bình quân trên 10.000 dân là 32,09 giường, giảm 0,41 giường so với năm 2023.

- Tại thời điểm 31/12/2024, số nhân lực y tế toàn tỉnh Lai Châu là 3.166 người, tăng 55 người (tương đương tăng 1,77%) so với năm 2023. Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân là 13,07 người, tăng 0,11 người so với năm 2023.

- Số người bị ngộ độc thực phẩm là 7 người.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng là 15,84%, giảm 0,85% so với năm 2023.

2. Mức sống dân cư và an toàn xã hội

- Đời sống dân cư tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành năm 2024 là 2.500,11 nghìn đồng, tăng 176,31 nghìn đồng so với năm 2023.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2024 là 0,622.

- Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2024 là 21,80%, giảm 6,30% so với năm 2023 (theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025).

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 94,06%.

- Số vụ tai nạn giao thông là 65 vụ, tăng 13 vụ so với năm 2023.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SECURITY

1. Health and public health care

- The number of medical examination and treatment facilities in the whole province as of December 31, 2024 was 214, of which there were 3 provincial hospitals, 1 single-function district medical center and 8 district medical centers with 2 functions, 6 regional polyclinics (inpatient treatment units), 103 commune/ward health stations and 93 other medical facilities.

- The number of hospital beds was 1,590 beds, equal to 2023. The average number of hospital beds per 10,000 people was 32.09 beds, a decrease of 0.41 beds compared to 2023.

- As of December 31, 2024, the number of medical staff in Lai Chau province was 3,166 people, an increase of 55 people (equivalent to an increase of 1.77%) compared to 2023. The average number of doctors per 10,000 people was 13.07 people, an increase of 0.11 people compared to 2023.

- The number of people with food poisoning was 7 people.

- The rate of underweight children under 5 years old was 15.84%, down 0.85% compared to 2023.

2. Living standards and social security

- Living standards were continuously improved, average monthly income per capita at current prices in 2024 was 2,500.11 thousand VND, an increase of 176.31 thousand VND compared to 2023.

- The Human Development Index (HDI) in 2024 was 0.622.

- The multidimensional poverty rate in 2024 was 21.80%, down 6.30% compared to 2023 (According to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2022-2025).

- The rate of population using clean water was 94.06%.

- The number of traffic accidents was 65 cases, an increase of 13 cases compared to 2023.

241

Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	33,59	33,23	32,84	32,50	32,09
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	12,03	11,77	12,68	12,96	13,07
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	94,32	94,36	87,77	55,86	94,92
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	22.366	18.071	167.194	22.582	21.012
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	37	5	4	5	5
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	32	309	3	25	7
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	1	-	-	-	2
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	17,88	16,72	14,25	17,17	14,13
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	8,94	8,99	8,68	11,24	10,90

242 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	179	177	189	199	214
Bệnh viện - Hospital	11	11	11	11	12
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Marternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	6	6	7	7	6
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	103	103	103	103	103
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	59	57	68	78	93
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	1.580	1.590	1.590	1.590	1.590
Bệnh viện - Hospital	1.520	1.530	1.530	1.530	1.530
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Marternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	60	60	60	60	60
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

243

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024
 phân theo loại hình kinh tế
*Number of health establishments and patient beds
 in 2024 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	214	120	94	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	12	12	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	6	4	2	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	103	103	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	93	1	92	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	1.590	1.590	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.530	1.530	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	60	60	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

244

Số cơ sở y tế năm 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	214	12	-	6	103
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	53	4	-	2	7
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	18	1	-	-	13
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	22	1	-	2	13
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	29	2	-	-	22
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	28	1	-	2	15
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	28	1	-	-	12
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	23	1	-	-	10
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	13	1	-	-	11

245

Số giường bệnh năm 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of patient beds in 2024 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.590	1.530	-	60	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	700	700	-	-	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	110	110	-	-	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	150	120	-	30	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	140	140	-	-	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	130	100	-	30	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	190	190	-	-	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	120	120	-	-	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	50	50	-	-	-

246

Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.682	2.579	2.570	2.595	2.621
Bác sĩ - Doctor	566	563	614	634	648
Y sĩ - Physician	669	635	527	394	371
Điều dưỡng - Nurse	713	648	694	829	894
Hộ sinh - Midwife	121	119	125	125	77
Kỹ thuật viên y - Medical technician	99	97	96	102	99
Khác - Others	514	517	514	511	532
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	345	378	421	516	545
Dược sĩ - Pharmacist	86	139	153	209	226
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	253	231	263	303	317
Dược tá - Assistant pharmacist	6	6	5	4	2
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	2	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

247

Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.621	2.565	56	-
Bác sĩ - Doctor	648	627	21	-
Y sĩ - Physician	371	364	7	-
Điều dưỡng - Nurse	894	880	14	-
Hộ sinh - Midwife	77	75	2	-
Kỹ thuật viên y - Medical technician	99	95	4	-
Khác - Others	532	524	8	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	545	256	289	-
Dược sĩ - Pharmacist	226	120	106	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	317	134	183	-
Dược tá - Assistant pharmacist	2	2	-	-
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

248

Số nhân lực ngành y năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.621	648	371	894	77	99	532
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	1.029	287	48	364	14	65	251
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	208	43	37	70	7	7	44
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	218	58	42	64	2	4	48
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	295	67	74	81	16	5	52
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	243	61	52	76	5	5	44
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	278	60	46	107	21	7	37
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	216	42	36	92	7	4	35
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun city</i>	134	30	36	40	5	2	21

249

Số nhân lực ngành dược năm 2024
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pharmaceutical staff in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	545	226	317	2	-	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	175	128	46	1	-	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	43	9	34	-	-	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	51	14	37	-	-	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	61	17	44	-	-	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	56	17	38	1	-	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	85	28	57	-	-	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	53	10	43	-	-	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun city</i>	21	3	18	-	-	-

250 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	94,24	94,33	87,77	55,86	94,92
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	96,58	96,94	90,60	66,88	97,20
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	95,21	95,21	88,26	62,66	95,66
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	91,63	92,03	86,86	50,40	93,00
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	92,73	92,80	85,16	61,18	93,45
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	93,86	94,01	87,41	45,47	94,28
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	96,42	96,38	86,70	53,72	97,33
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	95,72	95,77	91,72	59,35	96,69
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	91,64	91,99	87,94	47,96	92,91

251

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
Rate of weight-for-age malnutrition	19,79	18,71	17,80	16,69	15,84
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	20,27	18,73	17,90	16,57	15,81
Nữ - Female	19,28	18,69	17,68	16,82	15,87
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
Rate of height-for-age malnutrition	27,52	25,86	24,15	22,90	21,52
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	27,8	25,63	24,23	22,49	21,31
Nữ - Female	27,22	26,11	24,05	23,36	21,76
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
Rate of weight-for-height malnutrition	-	-	9,69	6,78	6,38
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	9,74	6,89	6,46
Nữ - Female	-	-	9,63	6,65	6,29

252

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2024
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of new cases infected with HIV/AIDS
 and deaths in 2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 New case infected with HIV/AIDS in 2024	70	45	25
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024 HIV infected people alive accumulations of 31/12/2024	1.523	942	581
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2024	-	-	-
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants	705,18	1.070,87	331,40
Số người chết do HIV/AIDS Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 Number of HIV/AIDS death people in 2024	54	45	9
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024	1.971	1.740	231
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants	10,90	17,97	3,67

253

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - <i>WHOLE PROVINCE</i>	18,87	26,42	34,91	50,00	54,72
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	28,57	42,86	28,57	42,86	57,14
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	7,69	7,69	15,38	23,08	30,77
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	28,57	28,57	42,86	76,92	92,31
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	9,09	18,18	31,82	31,82	36,36
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	23,53	29,41	41,18	94,12	70,59
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	33,33	58,33	58,33	75,00	75,00
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	30,00	40,00	50,00	50,00	80,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	9,09	-	9,09

254 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	97,17	93,40	92,45	88,68	89,62
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	100,00	100,00	100,00	76,92	92,31
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	92,31	92,86	92,86	85,71	78,57
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	95,45	95,45	77,27	77,27	77,27
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	100,00	94,12	94,12	94,12	94,12
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	100,00	63,64	90,91	90,91	90,91

255

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - <i>WHOLE PROVINCE</i>	83,96	85,85	88,68	83,02	91,51
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	71,43	71,43	71,43	78,57	78,57
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	81,82	90,91	100,00	63,64	100,00
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	76,47	76,47	82,35	82,35	88,24
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	54,55	54,55	54,55	36,36	63,64

256

Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,582	0,600	0,603	0,623	0,622
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	1.912,60	2.049,60	2.212,00	2.323,80	2.500,11
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều <i>Multi-dimensional poverty rate (%)*</i>	30,83	27,90	30,31	28,10	21,80
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	93,68	95,73	98,70	99,00	99,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	21,00	22,00	23,00	24,00	24,50
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of population using hygienic water (%)</i>	-	-	91,38	92,22	94,06

* Năm 2022, 2023, 2024: Theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.
*In 2022, 2023, 2024: According to the multi-dimensional incentive standard of the Government
in the period of 2022-2025.*

257 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENERAL					
Phân theo nguồn thu <i>By income source</i>	1.912,60	2.049,60	2.212,00	2.323,80	2.500,11
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	961,10	1.039,83	1.272,00	1.335,50	1.459,95
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	473,60	539,23	520,00	550,30	526,15
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	310,30	286,14	277,00	278,30	254,50
Thu từ nguồn khác <i>Others</i>	167,60	184,40	143,00	159,70	259,51
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintiles</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	565,60	503,81	667,00	696,80	777,38
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	816,80	823,99	1.078,00	1.129,30	1.219,30
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	1.127,70	1.091,72	1.422,00	1.487,10	1.602,78
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	2.008,50	2.100,40	2.279,00	2.393,50	2.508,00
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	5.032,10	5.789,92	5.619,00	5.918,50	6.404,29

258 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TAI NẠN GIAO THÔNG TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	76	65	47	52	65
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	48	27	19	30	40
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	28	38	28	22	25
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	29	35	21	23	23
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	85	30	42	55	65
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	18	13	11	5	14
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	1	2	1	-	3
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	-	3	-	-	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dongs)	4.080	1.581	3.900	2.834	945

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	625	792	798	958	885
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	848	986	1.038	1.328	1.259
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>	91	99	130	159	163
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	514	723	701	967	866
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	705	974	972	1.361	1.195
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>	74	101	108	157	122
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.376	1.407	1.359	996	1.113
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	714	1.006	1.010	1.434	1.216
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>	61	111	84	162	140
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	315	373	316	340	434
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>	-	-	-	55	84

260

Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)	24	17	3	14	7
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	5	-	2	8	5
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	19	17	1	6	2
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)	9.255	750	278	1.013	934
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	61	104	9	39	10
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	9.194	646	269	974	924
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)	5.816	164	42	1.759	410
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	905	122	15	515	250
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	4.911	42	27	1.244	160
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)					
Total disaster damage in money (Bill. dong)	163	97	136	297	106

261 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of urban solid waste collected and treated (%)</i>	94,6	98,1	98,1	98,1	98,5
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	-	-

Niên giám Thống kê TỈNH LAI CHÂU 2024

LAI CHAU STATISTICAL YEARBOOK

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 100 cuốn, khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1706-2025/CXBIPH/03-10/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 16/5/2025.
- QĐXB số 33/QĐ-NXBTK ngày 12/6/2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2880-6